

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

---oOo---

LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

Tên đề tài:

**XÂY DỰNG WEBSITE BÁN CÀ PHÊ VÀ
QUẢN LÝ BÁN HÀNG ONLINE**

Người hướng dẫn: **ThS. NGUYỄN LẠC AN THU'**

Sinh viên thực hiện:

- 1. NGUYỄN ĐẮC CHÍ**
- 2. TRẦN THANH HIẾU**

KHOA : Công Nghệ Thông Tin

NHIỆM VỤ BÀI THI TỐT NGHIỆP

(Sinh viên phải dán tờ này vào trang thứ nhất của Bản thuyết minh)

HỌ VÀ TÊN : 1/ Nguyễn Đức Chí MSSV DH51601700 .. LỚP: D16_TH03 ...
2/ Trần Thanh Hiếu MSSV DH51601158 .. LỚP: D16_TH03 ...

NGÀNH : **Tin học**.....

1. ĐẦU ĐỀ BÀI THI :

Xây dựng website bán cà phê và quản lý bán hàng online

2. NHIỆM VỤ YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG VÀ SỔ LIỆU BAN ĐẦU:

- Tìm hiểu nghiệp vụ và Laravel Framework.

- Phân tích và thiết kế.

- Cài đặt website gồm các chức năng chính:

- Phần Front-end:

- Quản lý đặt hàng trực tuyến, gửi mail xác nhận thông tin đơn đặt hàng và quản lý đơn hàng cá nhân.
 - Giới thiệu thông tin, đánh giá, góp ý, bình luận, đánh dấu yêu thích và tìm kiếm sản phẩm.
 - Quản lý tin tức.
 - Quản lý tài khoản cá nhân.

- Phần Front-end:

- Quản lý đơn đặt hàng và xử lý đơn hàng.
 - Quản lý sản phẩm, giá, khuyến mãi.
 - Quản lý kho hàng
 - Quản lý tài khoản, phân quyền
 - Quản lý danh mục các loại.
 - Các chức năng: thống kê, báo cáo, tìm kiếm khác.

3. CÁC HỒ SƠ VÀ TÀI LIỆU CUNG CẤP BAN ĐẦU :

- Tài liệu tham khảo

4. NGÀY GIAO NHIỆM VỤ BÀI THI : **11/05/2020**

5. NGÀY HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ : **29/08/2020**

6. HỌ TÊN NGƯỜI HƯỚNG DẪN:

PHẦN HƯỚNG DẪN

(1) Nguyễn Lạc An Thư 100%.....

Nội dung và yêu cầu của Bài thi Tốt nghiệp đã được thông qua Khoa.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2020

TRƯỞNG KHOA
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI HƯỚNG DẪN CHÍNH
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lạc An Thư

LỜI CẢM ƠN

Quá trình thực hiện luận văn tốt nghiệp là giai đoạn quan trọng nhất trong quãng đời mỗi sinh viên. Luận văn tốt nghiệp là tiền đề nhằm trang bị cho chúng em những kỹ năng nghiên cứu, những kiến thức quý báu trước khi lập nghiệp.

Trước hết, chúng em xin chân thành cảm ơn quý Thầy, Cô khoa Công nghệ thông tin đã tận tình chỉ dạy và trang bị cho em những kiến thức cần thiết trong suốt thời gian ngồi trên ghế giảng đường, làm nền tảng cho em có thể hoàn thành được bài luận văn này.

Em xin trân trọng cảm ơn Cô Nguyễn Lạc An Thư đã tận tình giúp đỡ, định hướng cách tư duy và cách làm việc khoa học. Đó là những góp ý hết sức quý báu không chỉ trong quá trình thực hiện luận văn này mà còn là hành trang tiếp bước cho em trong quá trình học tập và lập nghiệp sau này.

Và cuối cùng, xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè, tập thể lớp D16_TH03, những người luôn sẵn sàng sẻ chia và giúp đỡ trong học tập và cuộc sống. Mong rằng, chúng ta sẽ mãi mãi gắn bó với nhau.

Do thời gian thực hiện có hạn và kiến thức của em còn nhiều hạn chế nên luận văn nhóm em thực hiện sẽ không thể tránh được nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của thầy cô để bài luận văn nhóm em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

MỤC LỤC

Chương 1. MÔ TẢ NGHIỆP VỤ	1
1.1 ĐẶT VÂN ĐỀ.....	1
1.2 MỤC TIÊU CỦA ĐỀ TÀI	1
1.3 TỔNG QUAN	2
1.3.1 Khách hàng.....	2
1.3.2 Quản trị viên.....	3
1.3.3 Quản trị viên cấp cao.....	4
1.4 QUY TRÌNH VẬN HÀNH.....	5
1.4.1 Quy trình đăng ký.....	5
1.4.2 Quy trình đăng nhập	5
1.4.3 Quy trình đặt hàng	6
1.4.4 Quy trình đánh giá sản phẩm.....	6
1.4.5 Quy trình phản hồi đánh giá sản phẩm.....	6
1.4.6 Quy trình cập nhật tài khoản cá nhân	7
1.4.7 Quy trình quản lý địa chỉ giao hàng	7
1.4.8 Quy trình tìm kiếm sản phẩm	8
1.4.9 Quy trình quản lý sản phẩm yêu thích.....	8
1.4.10 Quy trình quản lý sản phẩm của quản trị viên cấp cao	8
1.4.11 Quy trình xử lý đơn đặt hàng	9
1.4.12 Quy trình quản lý đánh giá sản phẩm.....	9
1.4.13 Quy trình quản lý kho hàng	10
1.4.14 Quy trình quản lý khuyến mãi của quản trị viên cấp cao.....	10
1.4.15 Quy trình quản lý quản trị viên	10
1.4.16 Quy trình quản lý tin tức	11
1.4.17 Quy trình quản lý tài khoản khách hàng	11

Chương 2. PHÂN TÍCH	12
2.1 SƠ ĐỒ CHỨC NĂNG	12
2.2 SƠ ĐỒ USECASE TỔNG QUÁT	13
2.3 SƠ ĐỒ USECASE CHI TIẾT.....	14
2.3.1 Sơ đồ Usecase quản lý đăng nhập của khách hàng	14
2.3.2 Sơ đồ Usecase quản lý tài khoản khách hàng	16
2.3.3 Sơ đồ Usecase quản lý địa chỉ giao hàng của khách hàng	17
2.3.4 Sơ đồ Usecase mua hàng của khách hàng.....	19
2.3.5 Sơ đồ Usecase quản lý đánh giá sản phẩm của khách hàng.....	21
2.3.6 Sơ đồ Usecase phản hồi đánh giá của khách hàng	22
2.3.7 Sơ đồ Usecase quản lý sản phẩm yêu thích khách hàng	23
2.3.8 Sơ đồ Usecase cảm ơn đánh giá của khách hàng	24
2.3.9 Sơ đồ Usecase đăng nhập của quản trị viên	25
2.3.10 Sơ đồ Usecase quản lý tài khoản của quản trị viên	26
2.3.11 Sơ đồ Usecase quản lý đơn đặt hàng của quản trị viên	27
2.3.12 Sơ đồ Usecase quản lý kho hàng của quản trị viên.....	29
2.3.13 Sơ đồ Usecase quản lý đánh giá khách hàng của quản trị viên	30
2.3.14 Sơ đồ Usecase quản lý phản hồi đánh giá của quản trị viên	31
2.3.15 Sơ đồ Usecase quản lý tin tức của quản trị viên	33
2.3.16 Sơ đồ Usecase quản lý sản phẩm của quản trị viên cấp cao	34
2.3.17 Sơ đồ Usecase quản lý khuyến mãi của quản trị viên cấp cao.	36
2.3.18 Sơ đồ Usecase quản lý tài khoản quản trị viên cấp cao	37
2.3.19 Sơ đồ Usecase quản lý khách hàng quản trị viên cấp cao.....	39
2.4 MÔ HÌNH THỰC THỂ MỚI KẾT HỢP (ERD)	41
2.5 MÔ TẢ LOẠI THỰC THỂ.....	42
2.5.1 Loại thực thể CUSTOMERS.....	42
2.5.2 Loại thực thể CUSTOMER_ADDRESSES	42

2.5.3 Loại thực thể ADMINS	43
2.5.4 Loại thực thể ADMIN_ROLES	43
2.5.5 Loại thực thể BRANDS	43
2.5.6 Loại thực thể UNITS	44
2.5.7 Loại thực thể COFFEE_TYPES	44
2.5.8 Loại thực thể COFFEES.....	44
2.5.9 Loại thực thể VALUATIONS	45
2.5.10 Loại thực thể INPUTS.....	45
2.5.11 Loại thực thể ORDERS.....	46
2.5.12 Loại thực thể SUPPLIERS	46
2.5.13 Loại thực thể STATUSES	47
2.5.14 Loại thực thể SHIPPING_TYPES	47
2.5.15 Loại thực thể SHIPPING_ADDRESSES.....	47
2.5.16 Loại thực thể COFFEE_COMMENT_IMAGES	48
Chương 3. THIẾT KẾ.....	49
3.1 KIẾN TRÚC TỔNG THỂ.....	49
3.2 MÔ HÌNH XÂY DỰNG (MVC)	49
3.2.1 Mô tả.....	49
3.2.2 Ưu điểm.....	50
3.2.3 Nhược điểm	50
3.3 THIẾT KẾ THÀNH PHẦN DỮ LIỆU	52
3.3.1 Mô hình quan hệ dữ liệu (Relationship).....	52
3.3.2 Lược đồ cơ sở dữ liệu.....	53
3.3.3 Thiết kế bảng dữ liệu	54
3.4 SƠ ĐỒ TUẦN TỤ'	66
3.4.1 Sơ đồ tuần tự đăng nhập của khách hàng	66
3.4.2 Sơ đồ tuần tự đăng ký của khách hàng.....	67

3.4.3 Sơ đồ tuần tự quên mật khẩu của khách hàng	68
3.4.4 Sơ đồ tuần tự cập nhật tài khoản của khách hàng	69
3.4.5 Sơ đồ tuần tự thêm địa chỉ giao hàng của khách hàng	69
3.4.6 Sơ đồ tuần tự xoá địa chỉ giao hàng của khách hàng	70
3.4.7 Sơ đồ tuần tự sửa địa chỉ giao hàng của khách hàng	70
3.4.8 Sơ đồ tuần tự tìm kiếm sản phẩm của khách hàng.....	71
3.4.9 Sơ đồ tuần tự thêm vào giỏ hàng của khách hàng	71
3.4.10 Sơ đồ tuần tự hiệu chỉnh thông số giỏ hàng của khách hàng ...	71
3.4.11 Sơ đồ tuần tự thanh toán của khách hàng.....	72
3.4.12 Sơ đồ tuần tự theo dõi đơn hàng của khách hàng.....	72
3.4.13 Sơ đồ tuần tự thêm đánh giá của khách hàng.....	73
3.4.14 Sơ đồ tuần tự sửa đánh giá của khách hàng	73
3.4.15 Sơ đồ tuần tự xoá đánh giá của khách hàng	74
3.4.16 Sơ đồ tuần tự phản hồi đánh giá của khách hàng.....	74
3.4.17 Sơ đồ tuần tự thêm vào yêu thích của khách hàng	74
3.4.18 Sơ đồ tuần tự xoá khỏi yêu thích của khách hàng.....	75
3.4.19 Sơ đồ tuần tự cảm ơn đánh giá của khách hàng	75
3.4.20 Sơ đồ tuần tự đăng nhập của quản trị viên	76
3.4.21 Sơ đồ tuần tự đổi mật khẩu của quản trị viên.....	76
3.4.22 Sơ đồ tuần tự kiểm tra đơn đặt hàng của quản trị viên	77
3.4.23 Sơ đồ tuần tự tiếp nhận đơn hàng của quản trị viên	78
3.4.24 Sơ đồ tuần tự giao hàng của quản trị viên.....	78
3.4.25 Sơ đồ tuần tự nhập kho của quản trị viên.....	79
3.4.26 Sơ đồ tuần tự duyệt đánh giá của quản trị viên	79
3.4.27 Sơ đồ tuần tự báo cáo vi phạm đánh giá của quản trị viên	80
3.4.28 Sơ đồ tuần tự duyệt phản hồi đánh giá của quản trị viên	80
3.4.29 Sơ đồ tuần tự xoá phản hồi đánh giá của quản trị viên	80

3.4.30 Sơ đồ tuần tự thêm tin tức của quản trị viên	81
3.4.31 Sơ đồ tuần tự sửa tin tức của quản trị viên.....	81
3.4.32 Sơ đồ tuần tự thêm sản phẩm của quản trị viên cấp cao	82
3.4.33 Sơ đồ tuần tự chỉnh sửa sản phẩm của quản trị viên cấp cao...82	
3.4.34 Sơ đồ tuần tự thêm khuyến mãi của quản trị viên cấp cao.....83	
3.4.35 Sơ đồ tuần tự đăng ký của quản trị viên cấp cao.....84	
3.4.36 Sơ đồ tuần tự cập nhật thông tin của quản trị viên cấp cao.....84	
3.4.37 Sơ đồ tuần tự cấp lại mật khẩu của quản trị viên cấp cao	85
3.5 SƠ ĐỒ CỘNG TÁC.....	85
3.5.1 Sơ đồ cộng tác đăng nhập của khách hàng.....	85
3.5.2 Sơ đồ cộng tác đăng ký của khách hàng	86
3.5.3 Sơ đồ cộng tác quên mật khẩu của khách hàng.....	86
3.5.4 Sơ đồ cộng tác cập nhật tài khoản của khách hàng	87
3.5.5 Sơ đồ cộng tác thêm địa chỉ giao hàng của khách hàng.....87	
3.5.6 Sơ đồ cộng tác xoá địa chỉ giao hàng của khách hàng	88
3.5.7 Sơ đồ cộng tác sửa địa chỉ giao hàng của khách hàng	88
3.5.8 Sơ đồ cộng tác tìm kiếm sản phẩm của khách hàng.....89	
3.5.9 Sơ đồ cộng tác thêm vào giỏ hàng của khách hàng	89
3.5.10 Sơ đồ cộng tác hiệu chỉnh thông số giỏ hàng của khách hàng.90	
3.5.11 Sơ đồ cộng tác thanh toán của khách hàng	91
3.5.12 Sơ đồ cộng tác theo dõi đơn hàng của khách hàng	91
3.5.13 Sơ đồ cộng tác thêm đánh giá của khách hàng	92
3.5.14 Sơ đồ cộng tác sửa đánh giá của khách hàng	93
3.5.15 Sơ đồ cộng tác xoá đánh giá của khách hàng	93
3.5.16 Sơ đồ cộng tác phản hồi đánh giá của khách hàng.....94	
3.5.17 Sơ đồ cộng tác thêm vào yêu thích của khách hàng.....94	
3.5.18 Sơ đồ cộng tác xoá khỏi yêu thích của khách hàng	95

3.5.19 Sơ đồ cộng tác cảm ơn đánh giá của khách hàng.....	95
3.5.20 Sơ đồ cộng tác đăng nhập của quản trị viên.....	96
3.5.21 Sơ đồ cộng tác đổi mật khẩu của quản trị viên	96
3.5.22 Sơ đồ cộng tác kiểm tra đơn đặt hàng của quản trị viên	97
3.5.23 Sơ đồ cộng tác tiếp nhận đơn hàng của quản trị viên.....	97
3.5.24 Sơ đồ cộng tác giao hàng của quản trị viên.....	98
3.5.25 Sơ đồ cộng tác nhập kho của quản trị viên.....	98
3.5.26 Sơ đồ cộng tác duyệt đánh giá của quản trị viên.....	99
3.5.27 Sơ đồ cộng tác xoá đánh giá của quản trị viên.....	99
3.5.28 Sơ đồ cộng tác duyệt phản hồi đánh giá của quản trị viên.....	100
3.5.29 Sơ đồ cộng tác xoá phản hồi đánh giá của quản trị viên	100
3.5.30 Sơ đồ cộng tác thêm tin tức của quản trị viên	101
3.5.31 Sơ đồ cộng tác sửa tin tức của quản trị viên	101
3.5.32 Sơ đồ cộng tác thêm sản phẩm của quản trị viên cấp cao	102
3.5.33 Sơ đồ cộng tác chỉnh sửa sản phẩm quản trị viên cấp cao	102
3.5.34 Sơ đồ cộng tác thêm khuyến mãi của quản trị viên cấp cao ..	103
3.5.35 Sơ đồ cộng tác đăng ký của quản trị viên cấp cao	103
3.5.36 Sơ đồ tuần tự cập nhật thông tin của quản trị viên cấp cao....	104
3.5.37 Sơ đồ tuần tự cấp lại mật khẩu của quản trị viên cấp cao	104
3.6 SƠ ĐỒ HOẠT ĐỘNG	105
3.6.1 Sơ đồ hoạt động đăng ký	105
3.6.2 Sơ đồ hoạt động đăng nhập	106
3.6.3 Sơ đồ hoạt động quên mật khẩu	107
3.6.4 Sơ đồ hoạt động tìm kiếm sản phẩm	108
3.6.5 Sơ đồ hoạt động quản lý đơn đặt hàng	109
3.6.6 Sơ đồ hoạt động thêm đánh giá sản phẩm của khách hàng.....	110
3.6.7 Sơ đồ hoạt động xoá đánh giá sản phẩm của khách hàng	111

3.6.8 Sơ đồ hoạt động cập nhật đánh giá sản phẩm của khách hàng	112
3.6.9 Sơ đồ hoạt động quản lý xử lý đơn đặt hàng của quản trị viên	113
3.6.10 Sơ đồ hoạt động thêm sản phẩm của quản trị viên cấp cao	114
3.6.11 Sơ đồ hoạt động cập nhật sản phẩm quản trị viên cấp cao	115
3.6.12 Sơ đồ hoạt động quản lý thêm khuyến mãi	116
3.6.13 Sơ đồ hoạt động quản lý nhập kho hàng	117
3.6.14 Sơ đồ hoạt động quản lý duyệt đánh giá phản hồi	118
3.6.15 Sơ đồ hoạt động quản lý báo cáo vi phạm đánh giá	119
Chương 4. CÀI ĐẶT	120
4.1 GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ	120
4.1.1 Ngôn ngữ lập trình PHP	120
4.1.2 Laravel Framework	121
4.1.3 MySQL	122
4.1.4 Bootstrap	123
4.2 GIAO DIỆN	124
4.2.1 Giao diện khách hàng	124
4.2.2 Giao diện của quản trị viên	132
Chương 5. TỔNG KẾT	136
5.1 KẾT LUẬN ĐỀ TÀI	136
5.1.1 Chức năng hoàn thiện	136
5.2 HẠN CHẾ	137
5.3 HƯỚNG PHÁT TRIỂN	137
PHỤ LỤC	138
1. Cài đặt phần mềm	138
2. Khởi động chương trình	138
TÀI LIỆU THAM KHẢO	140

MỤC LỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1-1: Quy trình đăng ký tài khoản	5
Hình 1-2: Quy trình đăng nhập	5
Hình 1-3: Quy trình mua hàng	6
Hình 1-4: Quy trình đánh giá sản phẩm	6
Hình 1-5: Quy trình phản hồi đánh giá sản phẩm	6
Hình 1-6: Quy trình quản lý tài khoản cá nhân.....	7
Hình 1-7: Quy trình quản lý địa chỉ giao hàng	7
Hình 1-8: Quy trình tìm kiếm sản phẩm	8
Hình 1-9: Quy trình quản lý sản phẩm yêu thích	8
Hình 1-10: Quy trình quản lý sản phẩm của quản trị viên cấp cao.....	8
Hình 1-11: Quy trình xử lý đơn đặt hàng	9
Hình 1-12: Quy trình quản lý đánh giá sản phẩm	9
Hình 1-13: Quy trình quản lý kho hàng	10
Hình 1-14: Quy trình quản lý khuyến mãi của quản trị viên cấp cao	10
Hình 1-15: Quy trình quản lý quản trị viên.....	10
Hình 1-16: Quy trình quản lý tin tức.....	11
Hình 2-1: Sơ đồ chức năng tổng quát	12
Hình 2-2: Sơ đồ Usecase tổng quát.....	13
Hình 2-3: Sơ đồ quản lý Usecase quản lý đăng nhập của khách hàng	14
Hình 2-4: Sơ đồ Usecase quản lý tài khoản khách hàng.....	16
Hình 2-5: Sơ đồ Usecase quản lý địa chỉ giao hàng của khách hàng	17
Hình 2-6: Sơ đồ Usecase mua hàng của khách hàng	19
Hình 2-7: Sơ đồ Usecase quản lý đánh giá sản phẩm của khách hàng	21
Hình 2-8: Sơ đồ Usecase phản hồi đánh giá	22
Hình 2-9: Sơ đồ Usecase quản lý sản phẩm yêu thích	23
Hình 2-10: Sơ đồ Usecase cảm ơn đánh giá của khách hàng.	24
Hình 2-11: Sơ đồ Usecase đăng nhập của quản trị viên	25

Hình 2-12: Sơ đồ Usecase quản lý tài khoản của quản trị viên	26
Hình 2-13: Sơ đồ Usecase quản lý đơn đặt hàng của quản trị viên	27
Hình 2-14: Sơ đồ Usecase quản lý kho hàng của quản trị viên	29
Hình 2-15: Sơ đồ Usecase quản lý đánh giá khách hàng của quản trị viên	30
Hình 2-16: Sơ đồ Usecase quản lý phản hồi đánh giá của khách hàng.	31
Hình 2-17: Sơ đồ Usecase quản lý tin tức của quản trị viên.....	33
Hình 2-18: Sơ đồ Usecase quản lý sản phẩm của quản trị viên cấp cao.....	34
Hình 2-19: Sơ đồ Usecase quản lý khuyến mãi của quản trị viên cấp cao	36
Hình 2-20: Sơ đồ Usecase quản lý tài khoản cấp cao của quản trị viên cấp cao .	37
Hình 2-21: Sơ đồ Usecase quản lý khách hàng của quản trị viên cấp cao.....	39
Hình 2-22: Mô hình thực thể mối kết hợp (ERD).....	41
Hình 3-1: Kiến trúc tổng thể	49
Hình 3-2: Mô hình quan hệ dữ liệu	52
Hình 3-3: Sơ đồ tuần tự đăng nhập của khách hàng	66
Hình 3-4: Sơ đồ tuần tự đăng ký của khách hàng	67
Hình 3-5: Sơ đồ tuần tự quên mật khẩu của khách hàng	68
Hình 3-6: Sơ đồ tuần tự cập nhật tài khoản của khách hàng.....	69
Hình 3-7: Sơ đồ tuần tự thêm địa chỉ giao hàng của khách hàng	69
Hình 3-8: Sơ đồ tuần tự xoá địa chỉ giao hàng của khách hàng.....	70
Hình 3-9: Sơ đồ tuần tự sửa địa chỉ giao hàng của khách hàng.....	70
Hình 3-10: Sơ đồ tuần tự tìm kiếm sản phẩm của khách hàng	71
Hình 3-11: Sơ đồ tuần tự thêm vào giỏ hàng của khách hàng	71
Hình 3-12: Sơ đồ tuần tự hiệu chỉnh thông số giỏ hàng của khách hàng	71
Hình 3-13: Sơ đồ tuần tự thanh toán của khách hàng	72
Hình 3-14: Sơ đồ tuần tự theo dõi đơn hàng của khách hàng	72
Hình 3-15: Sơ đồ tuần tự thêm đánh giá của khách hàng	73
Hình 3-16: Sơ đồ tuần tự sửa đánh giá của khách hàng.....	73
Hình 3-17: Sơ đồ tuần tự xoá đánh giá của khách hàng	74
Hình 3-18: Sơ đồ tuần tự phản hồi đánh giá của khách hàng	74

Hình 3-19: Sơ đồ tuần tự thêm vào yêu thích của khách hàng	74
Hình 3-20: Sơ đồ tuần tự xoá khỏi yêu thích của khách hàng	75
Hình 3-21: Sơ đồ tuần tự đánh giá của khách hàng	75
Hình 3-22: Sơ đồ tuần tự đăng nhập của quản trị viên	76
Hình 3-23: Sơ đồ tuần tự đổi mật khẩu của quản trị viên	76
Hình 3-24: Sơ đồ tuần tự kiểm tra đơn đặt hàng của quản trị viên	77
Hình 3-25: Sơ đồ tuần tự tiếp nhận đơn hàng của quản trị viên	78
Hình 3-26: Sơ đồ tuần tự giao hàng của quản trị viên	78
Hình 3-27: Sơ đồ tuần tự nhập kho của quản trị viên	79
Hình 3-28: Sơ đồ tuần tự duyệt đánh giá của quản trị viên	79
Hình 3-29: Sơ đồ tuần tự xoá đánh giá của quản trị viên	80
Hình 3-30: Sơ đồ tuần tự duyệt phản hồi đánh giá của quản trị viên	80
Hình 3-31: Sơ đồ tuần tự xoá phản hồi đánh giá của quản trị viên.....	80
Hình 3-32: Sơ đồ tuần tự thêm tin tức của quản trị viên.....	81
Hình 3-33: Sơ đồ tuần tự sửa tin tức của quản trị viên	81
Hình 3-34: Sơ đồ tuần tự thêm sản phẩm của quản trị viên cấp cao.....	82
Hình 3-35: Sơ đồ tuần tự chỉnh sửa sản phẩm của quản trị viên cấp cao	82
Hình 3-36: Sơ đồ tuần tự thêm khuyến mãi của quản trị viên cấp cao	83
Hình 3-37: Sơ đồ tuần tự đăng ký của quản trị viên cấp cao	84
Hình 3-38: Sơ đồ tuần tự cập nhật thông tin của quản trị viên cấp cao.....	84
Hình 3-39: Sơ đồ tuần tự cấp lại mật khẩu của quản trị viên cấp cao	85
Hình 3-40: Sơ đồ cộng tác đăng nhập của khách hàng.....	85
Hình 3-41: Sơ đồ cộng tác đăng ký của khách hàng.....	86
Hình 3-42: Sơ đồ cộng tác quên mật khẩu của khách hàng	86
Hình 3-43: Sơ đồ cộng tác cập nhật tài khoản của khách hàng	87
Hình 3-44: Sơ đồ cộng tác thêm địa chỉ giao hàng của khách hàng	87
Hình 3-45: Sơ đồ cộng tác xoá địa chỉ giao hàng của khách hàng	88
Hình 3-46: Sơ đồ cộng tác sửa địa chỉ giao hàng của khách hàng.....	88
Hình 3-47: Sơ đồ cộng tác tìm kiếm sản phẩm của khách hàng	89

Hình 3-48: Sơ đồ cộng tác thêm vào giỏ hàng của khách hàng.....	89
Hình 3-49: Sơ đồ cộng tác hiệu chỉnh thông số giỏ hàng của khách hàng	90
Hình 3-50: Sơ đồ cộng tác thanh toán của khách hàng.....	91
Hình 3-51: Sơ đồ cộng tác theo dõi đơn hàng của khách hàng.....	91
Hình 3-52: Sơ đồ cộng tác thêm đánh giá của khách hàng	92
Hình 3-53: Sơ đồ cộng tác sửa đánh giá của khách hàng	93
Hình 3-54: Sơ đồ cộng tác xoá đánh giá của khách hàng	93
Hình 3-55: Sơ đồ cộng tác phản hồi đánh giá của khách hàng.....	94
Hình 3-56: Sơ đồ cộng tác thêm vào yêu thích của khách hàng	94
Hình 3-57: Sơ đồ cộng tác xoá khỏi yêu thích của khách hàng	95
Hình 3-58: Sơ đồ cộng tác đánh giá của khách hàng	95
Hình 3-59: Sơ đồ cộng tác đăng nhập của quản trị viên	96
Hình 3-60: Sơ đồ cộng tác đổi mật khẩu của quản trị viên.....	96
Hình 3-61: Sơ đồ cộng tác kiểm tra đơn đặt hàng của quản trị viên.....	97
Hình 3-62: Sơ đồ cộng tác tiếp nhận đơn hàng của quản trị viên	97
Hình 3-63: Sơ đồ cộng tác giao hàng của quản trị viên	98
Hình 3-64: Sơ đồ cộng tác nhập kho của quản trị viên.....	98
Hình 3-65: Sơ đồ cộng tác duyệt đánh giá của quản trị viên	99
Hình 3-66: Sơ đồ cộng tác xoá đánh giá của quản trị viên	99
Hình 3-67: Sơ đồ cộng tác duyệt phản hồi đánh giá của quản trị viên	100
Hình 3-68: Sơ đồ cộng tác xoá phản hồi đánh giá của quản trị viên	100
Hình 3-69: Sơ đồ cộng tác thêm tin tức của quản trị viên	101
Hình 3-70: Sơ đồ cộng tác sửa tin tức của quản trị viên	101
Hình 3-71: Sơ đồ cộng tác thêm sản phẩm của quản trị viên cấp cao	102
Hình 3-72: Sơ đồ cộng tác chỉnh sửa sản phẩm của quản trị viên cấp cao.....	102
Hình 3-73: Sơ đồ cộng tác thêm khuyến mãi của quản trị viên cấp cao.....	103
Hình 3-74: Sơ đồ cộng tác đăng ký của quản trị viên cấp cao.....	103
Hình 3-75: Sơ đồ tuần tự cập nhật thông tin của quản trị viên cấp cao.....	104
Hình 3-76: Sơ đồ tuần tự cấp lại mật khẩu của quản trị viên cấp cao	104

Hình 3-77: Sơ đồ hoạt động đăng ký	105
Hình 3-78: Sơ đồ hoạt động đăng nhập	106
Hình 3-79: Sơ đồ hoạt động quên mật khẩu	107
Hình 3-80: Sơ đồ hoạt động tìm kiếm sản phẩm	108
Hình 3-81: Sơ đồ hoạt động quản lý đơn đặt hàng	109
Hình 3-82: Sơ đồ hoạt động thêm đánh giá sản phẩm của khách hàng	110
Hình 3-83: Sơ đồ hoạt động xoá đánh giá sản phẩm của khách hàng	111
Hình 3-84: Sơ đồ hoạt động cập nhật đánh giá sản phẩm của khách hàng	112
Hình 3-85: Sơ đồ hoạt động quản lý xử lý đơn đặt hàng của quản trị viên	113
Hình 3-86: Sơ đồ hoạt động thêm sản phẩm của quản trị viên cấp cao	114
Hình 3-87: Sơ đồ hoạt động cập nhật sản phẩm của quản trị viên cấp cao	115
Hình 3-88: Sơ đồ hoạt động quản lý khuyến mãi	116
Hình 3-89: Sơ đồ hoạt động nhập quản lý kho hàng	117
Hình 3-90: Sơ đồ hoạt động quản lý duyệt đánh giá phản hồi của quản trị viên	118
Hình 3-91: Sơ đồ hoạt động quản lý xoá đánh giá phản hồi của quản trị viên	119
Hình 4-1: Logo ngôn ngữ PHP	120
Hình 4-2: Logo Laravel	121
Hình 4-3: Logo MySQL	122
Hình 4-4: Logo Bootstrap	123
Hình 4-5: Giao diện trang chủ	124
Hình 4-6: Giao diện đăng nhập	124
Hình 4-7: Giao diện đăng ký	125
Hình 4-8: Giao diện đặt lại mật khẩu	125
Hình 4-9: Giao diện email đặt lại mật khẩu	126
Hình 4-10: Giao diện danh sách sản phẩm	127
Hình 4-11: Giao diện sản phẩm	128
Hình 4-12: Giao diện đánh giá sản phẩm	129
Hình 4-13: Giao diện giỏ hàng	129
Hình 4-14: Giao diện thanh toán	130

Hình 4-15: Giao diện email thông báo đơn đặt hàng.....	131
Hình 4-16: Giao diện danh sách đơn hàng.....	131
Hình 4-17: Giao diện đăng nhập	132
Hình 4-18: Giao diện quản lý sản phẩm	132
Hình 4-19: Giao diện nhập sản phẩm mới	133
Hình 4-20: Giao diện nhập kho	133
Hình 4-21: Giao diện thêm mới khuyến mãi	133
Hình 4-22: Giao diện kiểm tra đơn hàng	134
Hình 4-23: Giao diện tiếp nhận đơn hàng	134
Hình 4-24: Giao diện giao hàng	135
Hình 4-25: Giao diện duyệt bình luận.....	135
Hình 4-26: Giao diện danh sách bình luận.....	135

MỤC LỤC CÁC BẢNG

Bảng 2-1: Bảng mô tả Usecase đăng nhập của khách hàng.....	16
Bảng 2-2: Bảng mô tả Usecase quản lý tài khoản khách hàng	17
Bảng 2-3: Bảng mô tả Usecase quản lý địa chỉ giao hàng	19
Bảng 2-4: Bảng mô tả Usecase mua hàng.....	21
Bảng 2-5: Bảng mô tả Usecase quản lý đánh giá sản phẩm của khách hàng	22
Bảng 2-6: Bảng mô tả Usecase phản hồi đánh giá của khách hàng.....	23
Bảng 2-7: Bảng mô tả Usecase quản lý danh sách sản phẩm yêu thích	24
Bảng 2-8: Bảng mô tả Usecase cảm ơn đánh giá của khách hàng	25
Bảng 2-9: Bảng mô tả Usecase đăng nhập của quản trị viên.....	26
Bảng 2-10: Bảng mô tả Usecase quản lý tài khoản của quản trị viên.....	27
Bảng 2-11: Bảng mô tả Usecase quản lý đơn đặt hàng của quản trị viên.....	29
Bảng 2-12: Bảng mô ta Usecase quản lý kho hàng của quản trị viên.....	30
Bảng 2-13: Bảng mô tả Usecase quản lý đánh giá khách hàng của quản trị viên	31
Bảng 2-14: Bảng mô tả Usecase quản lý phản hồi đánh giá của quản trị viên....	32
Bảng 2-15: Bảng mô tả Usecase quản lý tin tức của quản trị viên	34
Bảng 2-16: Bảng mô tả Usecase quản lý sản phẩm của quản trị viên cấp cao	35
Bảng 2-17: Bảng mô tả Usecase quản lý khuyến mãi của quản trị viên cấp cao.	37
Bảng 2-18: Bảng mô tả Usecase quản lý tài khoản cấp cao	39
Bảng 2-19: Bảng mô tả Usecase quản lý khách hàng của quản trị viên cấp cao .	40
Bảng 2-20: Bảng mô tả loại thực thể CUSTOMERS	42
Bảng 2-21: Bảng mô tả loại thực thể CUSTOMER_ADDRESSES.....	42
Bảng 2-22: Bảng mô tả loại thực thể ADMINS.....	43
Bảng 2-23: Bảng mô tả loại thực thể ADMIN_ROLES	43
Bảng 2-24: Bảng mô tả loại thực thể BRANDS	44
Bảng 2-25: Bảng mô tả loại thực thể UNITS.....	44
Bảng 2-26: Bảng mô tả loại thực thể COFFEE_TYPES	44
Bảng 2-27: Bảng mô tả loại thực thể COFFEES	45

Bảng 2-28: Bảng mô tả loại thực thể VALUATIONS.....	45
Bảng 2-29: Bảng mô tả loại thực thể INPUTS	46
Bảng 2-30: Bảng mô tả loại thực thể ORDERS.....	46
Bảng 2-31: Bảng mô tả loại thực thể SUPPLIERS.....	47
Bảng 2-32: Bảng mô tả loại thực thể STATUSES.....	47
Bảng 2-33: Bảng mô tả loại thực thể SHIPPING_TYPES	47
Bảng 2-34: Bảng mô tả loại thực thể SHIPPING_ADDRESSES	48
Bảng 2-35: Bảng mô tả loại thực thể COFFEE_COMMENT_IMAGES.....	48
Bảng 3-1: Mô tả bảng CUSTOMERS.....	54
Bảng 3-2: Mô tả bảng CUSTOMER_ADDRESSES.....	55
Bảng 3-3: Mô tả bảng ADMINS	56
Bảng 3-4: Mô tả bảng ADMIN_ROLES	56
Bảng 3-5: Mô tả bảng BRANDS	57
Bảng 3-6: Mô tả bảng UNITS	57
Bảng 3-7: Mô tả bảng COFFEE_TYPES	57
Bảng 3-8: Mô tả bảng COFFEES	58
Bảng 3-9: Mô tả bảng VALUATIONS	59
Bảng 3-10: Mô tả bảng INPUTS.....	59
Bảng 3-11: Mô tả bảng ORDERS	60
Bảng 3-12: Mô tả bảng SUPPLIERS	60
Bảng 3-13: Mô tả bảng STATUSES.....	60
Bảng 3-14: Mô tả bảng SHIPPING_TYPES	61
Bảng 3-15: Mô tả bảng SHIPPING_ADDRESSES.....	61
Bảng 3-16: Mô tả bảng ORDER_DETAILS	62
Bảng 3-17: Mô tả bảng INPUT_DETAILS	62
Bảng 3-18: Mô ta bảng ORDER_STATUSES	62
Bảng 3-19: Mô tả bảng VALUATIONS_ORDER_DETAILS	63
Bảng 3-20: Mô tả bảng COFFEE_COMMENTS	63
Bảng 3-21: Mô tả bảng COFFEE_COMMENT_REPLIES	64

Bảng 3-22: Mô tả bảng COFFEE_COMMENT_LIKES	64
Bảng 3-23: Mô tả bảng COFFEE_COMMENT_IMAGES	65
Bảng 3-24: Mô ta bảng COFFEE_FAVORITES.....	65

Chương 1. MÔ TẢ NGHIỆP VỤ

1.1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, các công nghệ tiên tiến phát triển ngày càng mạnh mẽ và được ứng dụng ngày càng nhiều vào các lĩnh vực kinh tế, sản xuất cũng như đời sống thường nhật của con người. Một điểm tiêu biểu trong việc phát triển các công nghệ đó phải kể đến việc ứng dụng công nghệ thông tin rất nhiều lĩnh vực trong đời sống. Nhờ đó, các công việc được thực hiện nhanh, chính xác và đạt kết quả cao hơn rất nhiều.

Khi xã hội ngày càng phát triển, mức sống của người dân được nâng cao thu nhập kinh tế ngày càng được cải thiện thì nhu cầu thưởng thức cà phê ngon, đảm bảo chất lượng của mọi người tăng lên. Tuy nhiên, với cuộc sống ngày càng bận rộn như hiện nay thì việc ra ngoài tìm mua một loại cà phê phù hợp với bản thân sẽ khá mất nhiều thời gian và công sức.

Cùng với những lí do trên, việc xây dựng một website bán cà phê trực tuyến giúp khách hàng thuận tiện hơn trong việc lựa chọn sản phẩm cà phê mà không cần ra tận cửa hàng để chọn là nhu cầu cần thiết. Khách hàng muốn lựa chọn cho mình một loại cà phê ưng ý chỉ cần ngồi bên chiếc máy tính có nối mạng internet là có thể mua được mặt hàng mình cần.

Do đó nhóm chọn thực hiện đề tài “**Xây dựng website bán cà phê và quản lý bán hàng online**” hy vọng sẽ đem lại một sự lựa chọn mua hàng tốt nhất cho những tín đồ yêu thích cà phê.

1.2 MỤC TIÊU CỦA ĐỀ TÀI

Về phía khách hàng, trang web cần phải có giao diện đẹp, dễ sử dụng, giúp khách hàng có thể xem hàng với nhiều sự lựa chọn về nhãn hiệu, loại cà phê. Thông tin sản phẩm phải hiển thị trung thực, đầy đủ, có các đánh giá để khách hàng có thể yên tâm lựa chọn. Giỏ hàng, hóa đơn phải hiển thị, cập nhật chính xác. Thông tin của khách hàng cần được bảo mật và dễ dàng quản lý.

Về phía quản trị viên, trang web cần phải cung cấp đầy đủ các chức năng quản lý thông tin như sản phẩm, khuyến mãi, ... Thông tin cần hiển thị đầy đủ, chân thật, dễ dàng tìm kiếm, sửa đổi. Việc xử lý đơn hàng phải được thực hiện chi tiết, giúp cho quản trị viên dễ dàng nắm được tình hình đơn hàng của khách hàng.

1.3 TỔNG QUAN

1.3.1 Khách hàng

Khách hàng là những người truy cập website có nhu cầu mua các sản phẩm cà phê.

- Trang web phải trình bày sản phẩm cho khách hàng theo nhiều tiêu chí như loại, nhãn hiệu sản phẩm,... Khách hàng có thể lựa chọn sản phẩm mong muốn hoặc tìm kiếm sản phẩm mong muốn theo nhiều tiêu chí khác nhau. Khách hàng sau khi chọn sản phẩm có thể thêm vào giỏ hàng, tùy vào số lượng và sản phẩm có thể sẽ có khuyến mãi giảm giá, tặng quà. Khách hàng có thể thêm sản phẩm vào danh sách yêu thích của mình để có thể mua sau.
- Để thanh toán khách hàng cần phải đăng nhập vào hệ thống bằng địa chỉ email đã đăng ký trên website. Các thông tin đăng ký gồm tên, email, mật khẩu, số điện thoại, địa chỉ giao hàng (khách hàng có nhiều địa chỉ giao hàng và có thể lựa chọn địa chỉ giao hàng đã đăng ký, hệ thống phải kiểm tra địa chỉ giao hàng có hợp lệ không). Sau khi đăng ký thì hệ thống sẽ gửi một liên kết xác thực vào email khách hàng, khách hàng cần truy cập vào địa chỉ email đã đăng ký để xác thực email. Hệ thống cung cấp chức năng đặt lại mật khẩu trong trường hợp khách hàng quên mật khẩu. Khách hàng cần điền địa chỉ email tài khoản của mình, hệ thống tự động kiểm tra và gửi hướng dẫn đặt lại mật khẩu vào email của khách hàng.
- Mỗi khi thêm sản phẩm vào giỏ hàng hệ thống phải thông báo số lượng sản phẩm trong giỏ cho khách hàng. Giỏ hàng phải hiện thị thông tin sản phẩm, số lượng. Khách hàng có thể thay đổi lại số lượng sản phẩm trong giỏ hàng, hệ thống phải tự động cập nhật số lượng và khuyến mãi (nếu có).
- Khi thanh toán hệ thống sẽ cho khách hàng kiểm tra lại giỏ hàng của mình, thông tin liên lạc của khách hàng. Lúc này khách hàng có thể tạo mới hoặc đổi địa chỉ giao hàng khác, thay đổi hình thức giao hàng,... Mỗi lần thay đổi phải cập nhật lại thông tin hoá đơn cho khách hàng.
- Khi khách hàng bắt đầu thanh toán, hệ thống phải lưu trữ đơn hàng của khách và trình bày cho khách xem, đồng thời phải gửi email cảm ơn khách hàng kèm theo thông tin của hoá đơn. Khách hàng có thể theo dõi trạng thái của đơn hàng trên website. Nếu khách hàng không thích hoặc không muốn thanh toán sản phẩm thì có thể liên hệ nhân viên quản trị thông qua số điện thoại mà trang web cung cấp.

Chương 1. MÔ TẢ NGHIỆP VỤ

- Khách hàng sau khi mua sản phẩm có thể đánh giá sản phẩm theo số sao (từ 1 đến 5 sao) cùng với nội dung đánh giá, có thể kèm theo tiêu đề hoặc hình ảnh (tối đa 5 hình) . Quản trị viên sẽ kiểm tra đánh giá của khách hàng. Ngoài ra khách hàng còn có thể phản hồi, cảm ơn đánh giá của khách hàng khác.
- Khách hàng sau khi đăng nhập có thể cập nhật thông tin tài khoản, cập nhật danh sách địa chỉ giao hàng, xem danh sách sản phẩm đã mua, danh sách sản phẩm yêu thích.

1.3.2 Quản trị viên

Quản trị viên là những người quản lý thông tin, nội dung đăng tải trên website.

- Quản trị viên cần đăng nhập để sử dụng hệ thống. Tài khoản của quản trị viên sẽ do quản trị viên cấp cao cung cấp. Trong trường hợp quên mật khẩu thì phải liên hệ quản trị viên cấp cao cấp lại mật khẩu.
- Hệ thống cung cấp chức năng xử lý đơn đặt hàng cho quản trị viên. Khi có đơn hàng mới, quản trị viên cần liên hệ với khách hàng để xác nhận thông tin cũng như sản phẩm, số lượng trong đơn hàng. Sau khi hoàn thành kiểm tra thì quản trị viên sẽ tiếp nhận đơn hàng, hệ thống sẽ kiểm tra số lượng sản phẩm trong kho. Nếu số lượng không đủ thì phải thông báo cho quản trị viên cấp cao để nhập kho. Khi đủ số lượng sẽ giao cho bộ phận vận chuyển để giao hàng cho khách, khi hoàn tất giao phải xác nhận với hệ thống để hoàn thành quá trình xử lý đơn hàng. Hệ thống phải lưu trữ và hiển thị đầy đủ thông tin tất cả đơn hàng. Ngoài ra quản trị viên có thể huỷ đơn hàng nếu khách yêu cầu.
- Hệ thống cung cấp cho quản trị viên chức năng duyệt đánh giá và phản hồi đánh giá từ khách hàng. Hệ thống hiển thị toàn bộ các đánh giá và phản hồi đánh giá chưa được duyệt, từ đó quản trị viên có thể duyệt hoặc báo cáo vi phạm các đánh giá và phản hồi trên.
- Quản trị viên có thể tạo mới tin tức để đăng lên website bao gồm các thông tin như tiêu đề, mô tả, nội dung, hình ảnh hiển thị đại diện. Hệ thống sẽ hiển thị tất cả các tin tức quản trị viên đăng, đồng thời có thể cập nhật tin tức.
- Hệ thống phải hiển thị đầy đủ thông tin của quản trị viên, đồng thời cho phép quản trị viên thay đổi mật khẩu tài khoản.

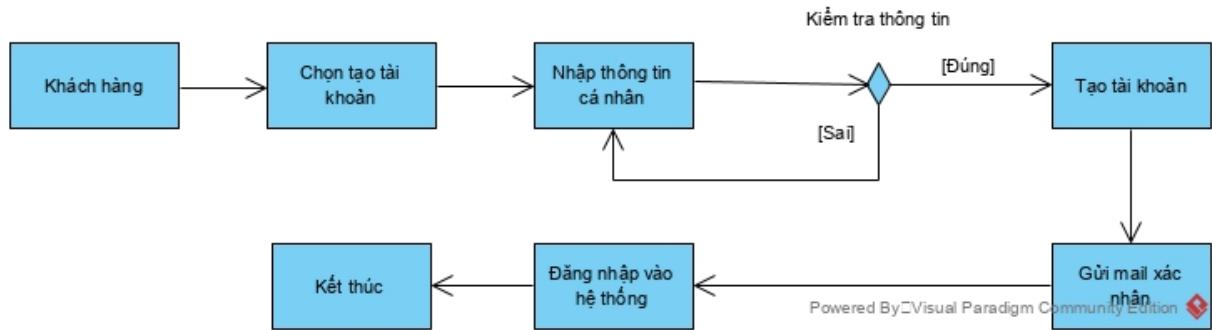
1.3.3 Quản trị viên cấp cao

Quản trị viên cấp cao là quản trị viên có quyền hạn lớn nhất trong hệ thống, được cấp tất cả các quyền của quản lý trang web.

- Quản trị viên cấp cao cần đăng nhập để sử dụng hệ thống và sử dụng được tất cả các chức năng của quản trị viên.
- Quản trị viên cấp cao quản lý thông tin của các quản trị viên, có thể cập nhật thông tin hoặc cấp lại mật khẩu cho quản trị viên.
- Quản trị viên cấp cao là người cung cấp tài khoản quản trị viên, các thông tin bao gồm tên, email, số điện thoại, mật khẩu, địa chỉ. Hệ thống phải tự động kiểm tra tính hợp lệ của các thông tin nhập vào.
- Quản trị viên cấp cao quản lý thông tin sản phẩm bao gồm các thông tin như tên, giá, hình ảnh sản phẩm, nhãn hiệu, loại, hạn sử dụng. Hệ thống phải hiển thị thông tin sản phẩm một cách chi tiết và dễ dàng thêm sản phẩm mới. Ngoài ra, còn có thể cập nhật lại thông tin của sản phẩm.
- Hệ thống cung cấp cho quản trị viên cấp cao chức năng nhập kho hàng. Khi nhập kho cần điền đầy đủ thông tin nhà cung cấp, các sản phẩm cùng với số lượng hàng cần nhập kho. Hệ thống phải lưu trữ và hiển thị thông tin tất cả phiếu nhập.
- Quản trị viên cấp cao có thể thêm thông tin khuyến mãi của sản phẩm khi mua số lượng nhiều, thông tin khuyến mãi bao gồm tên sản phẩm cần khuyến mãi, ngày hết hạn, giá khuyến mãi và số lượng cần mua để được khuyến mãi. Hệ thống phải trình bày thông tin khuyến mãi chi tiết và tự động huỷ khuyến mãi khi hết hạn khuyến mãi.
- Quản trị viên cấp cao có thể quản lý tài khoản khách hàng bao gồm xem thông tin, khoá hoặc mở khoá tài khoản khách hàng.

1.4 QUY TRÌNH VẬN HÀNH

1.4.1 Quy trình đăng ký

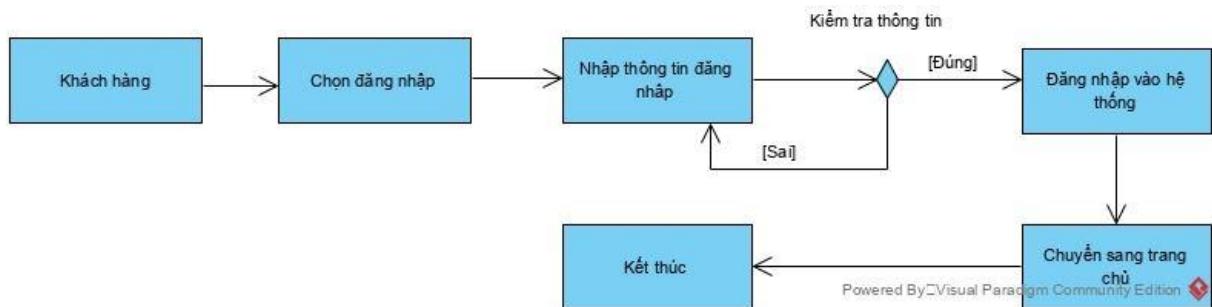


Hình 1-1: Quy trình đăng ký tài khoản

Khách hàng truy cập vào website chọn vào tài khoản và đăng ký tài khoản.

Khách hàng nhập thông tin vào form đăng ký có sẵn. Hệ thống sẽ kiểm tra thông tin nhập của khách hàng như là: không được bỏ trống thông tin quan trọng, số điện thoại phải là số, địa chỉ email nhập đúng định dạng. Sau khi nhập đúng, hệ thống gửi đường dẫn xác thực vào email khách hàng. Sau khi ấn vào đường link thì hệ thống sẽ tự động đăng nhập bằng tài khoản của khách hàng đã đăng ký.

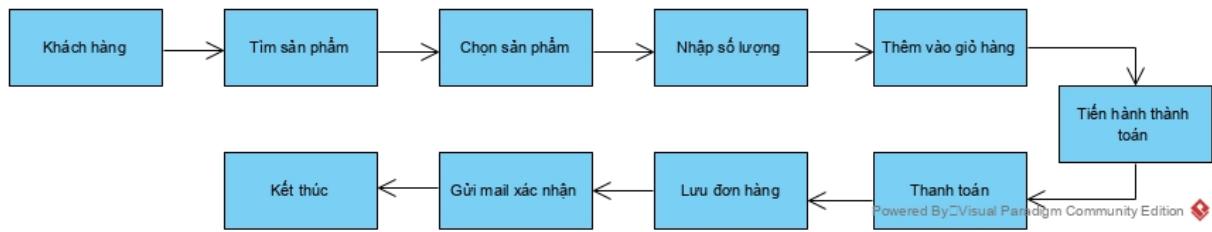
1.4.2 Quy trình đăng nhập



Hình 1-2: Quy trình đăng nhập

Khách hàng truy cập vào website chọn đăng nhập, hệ thống hiển thị form đăng nhập. Sau đó khách hàng nhập thông tin vào form đăng nhập. Hệ thống kiểm tra thông tin nhập vào, nếu thành công thì hệ thống thông báo đăng nhập thành công và chuyển sang trang chủ, ngược lại thì sẽ thông báo đăng nhập không thành công.

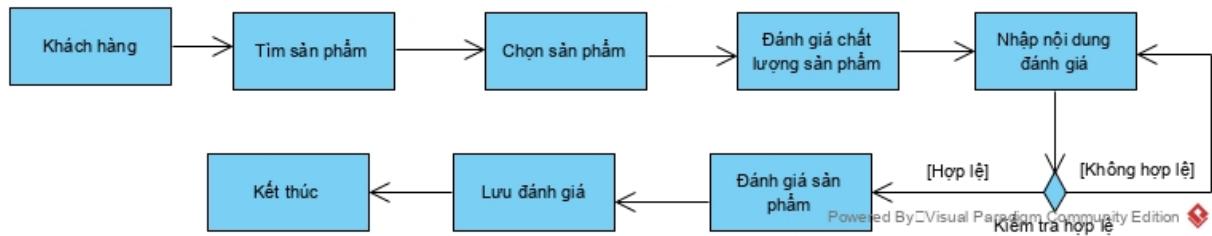
1.4.3 Quy trình đặt hàng



Hình 1-3: Quy trình mua hàng

Khách hàng truy cập vào website tìm, chọn sản phẩm cùng số lượng sản phẩm muốn mua và thêm vào giỏ hàng. Khi đã ưng ý khách hàng có thể tiến hành thanh toán. Ở bước này khách hàng có thể đổi địa chỉ giao hàng, hình thức giao hàng, hệ thống sẽ tự động cập nhật giá của đơn hàng. Sau đó khách hàng chọn thanh toán, hệ thống sẽ tự động lưu đơn hàng, đồng thời gửi email thông báo cho khách hàng.

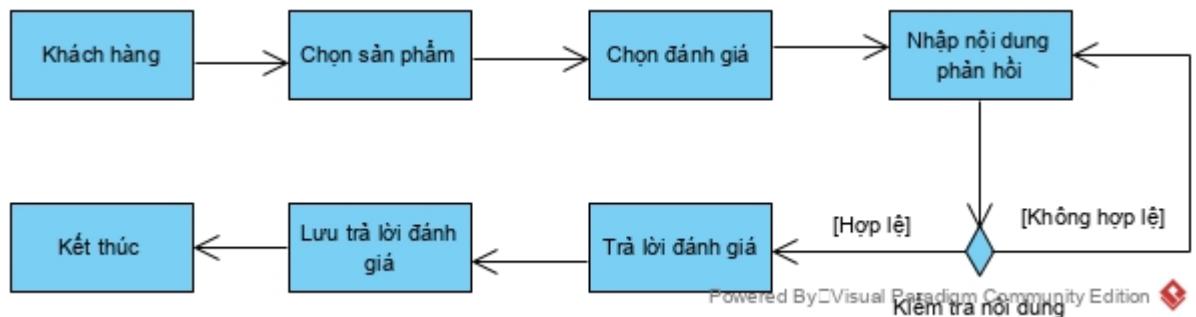
1.4.4 Quy trình đánh giá sản phẩm



Hình 1-4: Quy trình đánh giá sản phẩm

Khách hàng tìm, chọn sản phẩm muốn đánh giá, khách hàng đánh giá chất lượng sản phẩm (số sao) sau đó nhập nội dung đánh giá, hình ảnh (nếu có),... Hệ thống kiểm tra nếu thông tin nhập vào hợp lệ sẽ lưu đánh giá chờ quản trị viên duyệt.

1.4.5 Quy trình phản hồi đánh giá sản phẩm

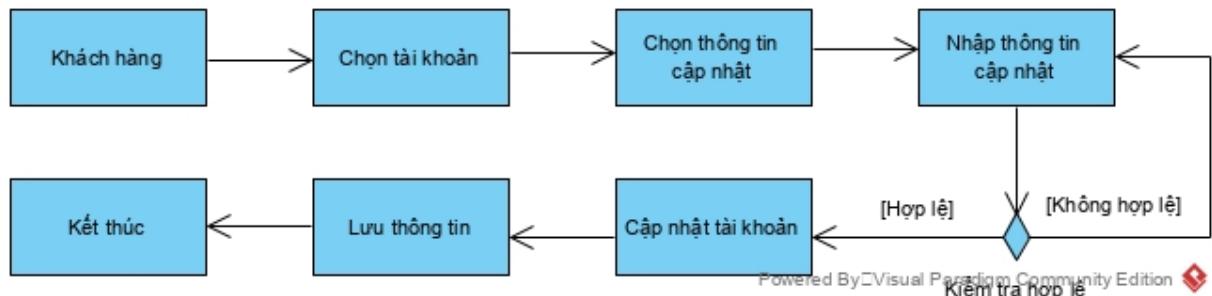


Hình 1-5: Quy trình phản hồi đánh giá sản phẩm

Chương 1. MÔ TẢ NGHIỆP VỤ

Khách hàng chọn sản phẩm, chọn đánh giá muốn phản hồi, sau đó nhập nội dung phản hồi đánh giá. Hệ thống kiểm tra nếu thông tin nhập vào hợp lệ sẽ lưu đánh giá chờ quản trị viên duyệt.

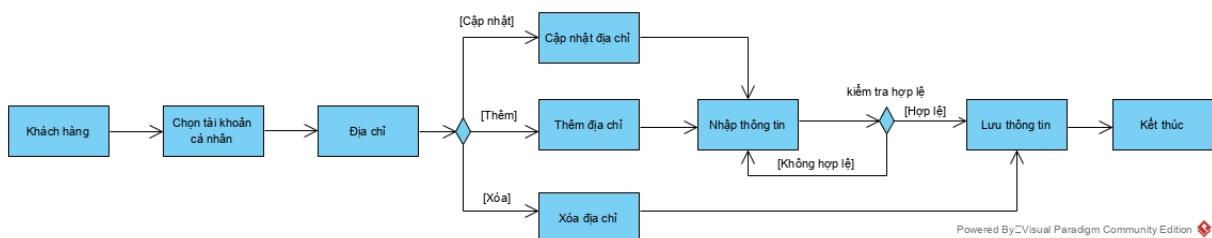
1.4.6 Quy trình cập nhật tài khoản cá nhân



Hình 1-6: Quy trình quản lý tài khoản cá nhân

Khách hàng chọn trang tài khoản cá nhân, hệ thống hiển thị thông tin cá nhân của khách hàng. Sau đó khách hàng có thể cập nhật thông tin và lưu. Hệ thống kiểm tra nếu thông tin hợp lệ thì lưu thông tin cập nhật tài khoản.

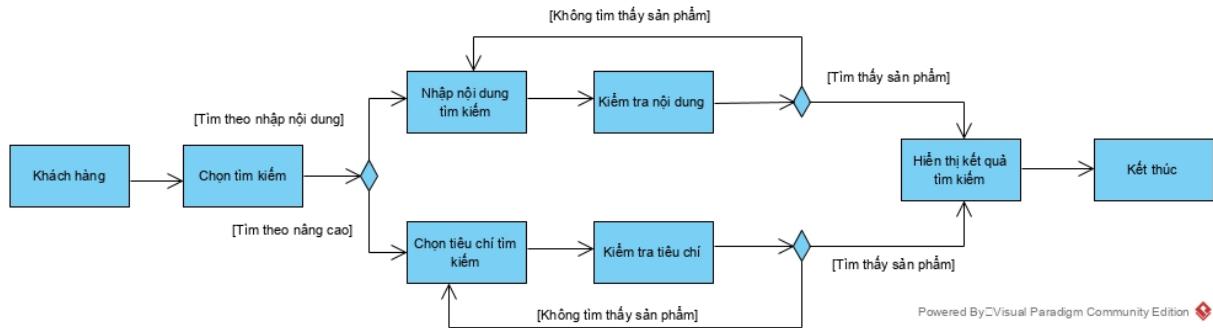
1.4.7 Quy trình quản lý địa chỉ giao hàng



Hình 1-7: Quy trình quản lý địa chỉ giao hàng

Khách hàng truy cập vào tài khoản cá nhân, truy cập trang quản lý địa chỉ giao hàng. Khách hàng có thể thêm địa chỉ mới, cập nhật hoặc xoá địa chỉ giao hàng. Mỗi thao tác hệ thống đều kiểm tra nếu hợp lệ thì lưu lại thay đổi.

1.4.8 Quy trình tìm kiếm sản phẩm

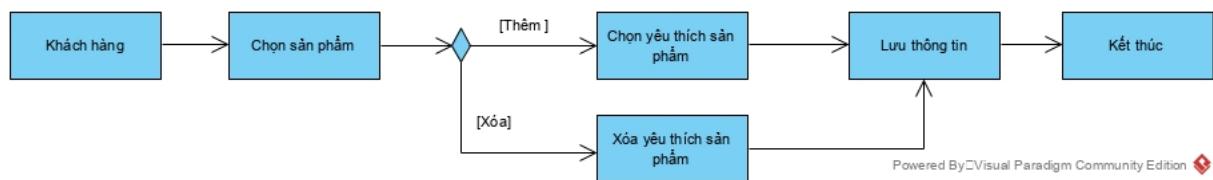


Hình 1-8: Quy trình tìm kiếm sản phẩm

Khách hàng truy cập vào trang tìm kiếm sản phẩm, nhập thông tin, có thể chọn các tiêu chí tìm kiếm khác nhau. Sau khi nhấn tìm kiếm hệ thống kiểm tra thông tin nếu hợp lệ thì trả về danh sách kết quả tìm kiếm.

Khách hàng cũng có thể tìm kiếm sản phẩm theo tiêu chí đã có sẵn, chọn được nhiều tiêu chí khác nhau. Sau khi khách hàng chọn tiêu chí hệ thống sẽ kiểm tra thông tin nếu hợp lệ thì trả về danh sách kết quả tìm kiếm.

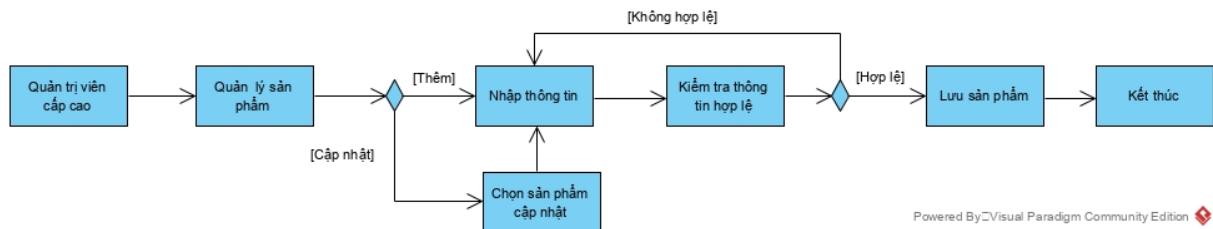
1.4.9 Quy trình quản lý sản phẩm yêu thích



Hình 1-9: Quy trình quản lý sản phẩm yêu thích

Khách hàng chọn sản phẩm, nhấn thêm vào yêu thích, hoặc xoá khỏi yêu thích. Hệ thống tự động cập nhật dữ liệu và giao diện.

1.4.10 Quy trình quản lý sản phẩm của quản trị viên cấp cao

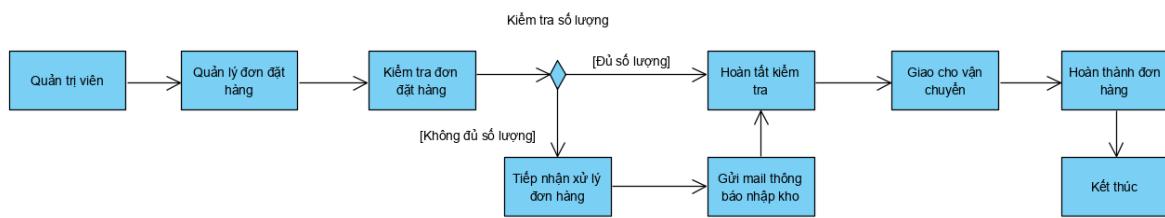


Hình 1-10: Quy trình quản lý sản phẩm của quản trị viên cấp cao

Chương 1. MÔ TẢ NGHIỆP VỤ

Quản trị viên cấp cao chọn trang quản lý sản phẩm. Quản trị viên cấp cao có thể chọn thêm sản phẩm, hệ thống sẽ hiển thị form nhập thông tin. Sau khi nhập thông tin và nhấn lưu, hệ thống kiểm tra nếu thông tin hợp lệ sẽ lưu sản phẩm, nếu không thì thông báo không thành công. Ngoài ra quản trị viên cấp cao có thể cập nhật sản phẩm bằng cách chọn sản phẩm muốn cập nhật. Hệ thống hiển thị form cập nhật thông tin, quản trị viên cấp cao cập nhật thông tin và nhấn lưu, hệ thống kiểm tra nếu thông tin hợp lệ sẽ cập nhật sản phẩm, nếu không thì thông báo không thành công.

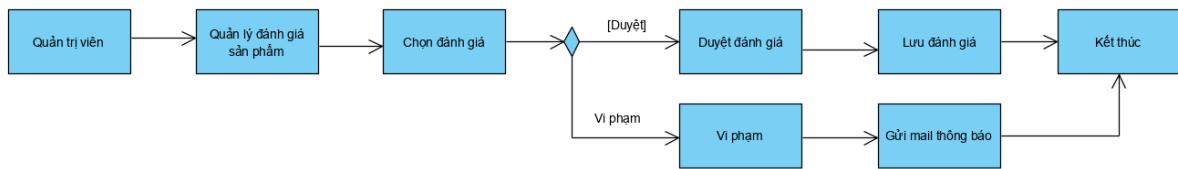
1.4.11 Quy trình xử lý đơn đặt hàng



Hình 1-11: Quy trình xử lý đơn đặt hàng

Quản trị viên chọn đơn hàng cần xử lý. Một đơn hàng sẽ bao gồm 4 trạng thái: Kiểm tra đơn hàng, tiếp nhận đơn hàng, giao hàng và hoàn thành đơn hàng. Ở bước kiểm tra đơn đặt hàng, quản trị viên sẽ gọi xác nhận đơn hàng với khách hàng. Sau khi xác nhận sẽ chuyển sang trạng thái tiếp nhận đơn hàng, hệ thống sẽ kiểm tra trong kho còn đủ số lượng không. Nếu đủ số lượng thì tiếp tục chuyển sang trạng thái giao hàng, không đủ số lượng thì quản trị viên phải gửi mail thông báo cho quản trị viên cấp cao nhập kho. Sau khi giao hàng thành công thì đơn hàng sẽ chuyển sang trạng thái hoàn thành đơn hàng.

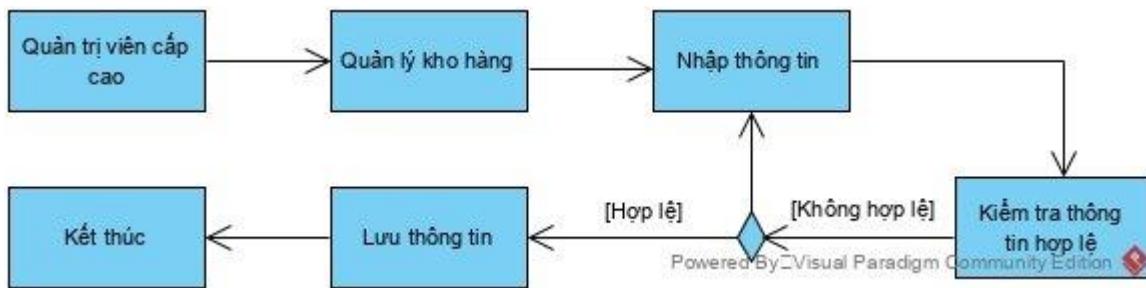
1.4.12 Quy trình quản lý đánh giá sản phẩm



Hình 1-12: Quy trình quản lý đánh giá sản phẩm

Quản trị viên truy cập trang quản lý đánh giá, hệ thống hiển thị danh sách các đánh giá cần duyệt. Quản trị viên chọn đánh giá, sau đó quyết định duyệt hoặc báo cáo vi phạm, hệ thống sẽ lưu lại kết quả.

1.4.13 Quy trình quản lý kho hàng



Hình 1-13: Quy trình quản lý kho hàng

Quản trị viên cấp cao truy cập trang quản lý kho hàng, hệ thống hiển thị ra danh sách phiếu nhập kho. Quản trị viên cấp cao có thể thêm một phiếu nhập kho mới bằng cách chọn nhập kho. Hệ thống hiển thị form nhập kho bao gồm thông tin nhà cung cấp, các sản phẩm và số lượng cần nhập. Sau khi điền đầy đủ thông tin và xác nhận nhập kho hệ thống kiểm tra nếu thông tin nhập vào hợp lệ sẽ lưu lại thông tin phiếu nhập.

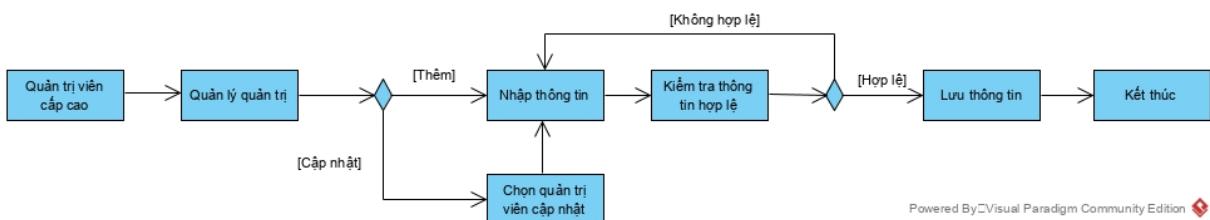
1.4.14 Quy trình quản lý khuyến mãi của quản trị viên cấp cao



Hình 1-14: Quy trình quản lý khuyến mãi của quản trị viên cấp cao

Quản trị viên cấp cao truy cập vào trang quản lý khuyến mãi, hệ thống sẽ hiển thị tất cả khuyến mãi còn hiệu lực. Quản trị viên cấp cao có thể chọn chức năng thêm khuyến mãi mới. Hệ thống hiển thị form nhập thông tin sản phẩm cần khuyến mãi bao gồm giá khuyến mãi và điều kiện khuyến mãi. Quản trị viên cấp cao nhập đầy đủ thông tin và nhấn lưu. Hệ thống kiểm tra nếu thông tin nhập vào hợp lệ sẽ lưu khuyến mãi mới.

1.4.15 Quy trình quản lý quản trị viên

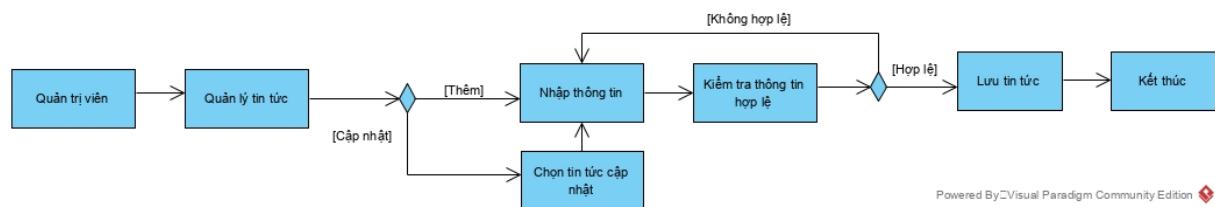


Hình 1-15: Quy trình quản lý quản trị viên

Chương 1. MÔ TẢ NGHIỆP VỤ

Quản trị viên cấp cao truy cập vào trang quản lý quản trị, hệ thống hiển thị danh sách các quản trị viên của trang web. Quản trị viên có thể đăng ký tài khoản quản trị mới bằng cách nhập đầy đủ thông tin vào trang đăng ký như email, mật khẩu, số điện thoại, ... hoặc cập nhật thông tin cho quản trị viên khác. Mỗi tác vụ đều được hệ thống kiểm tra tính hợp lệ của thông tin nhập vào. Nếu hợp lệ thì lưu lại thông tin, nếu không thì xuất thông báo lỗi.

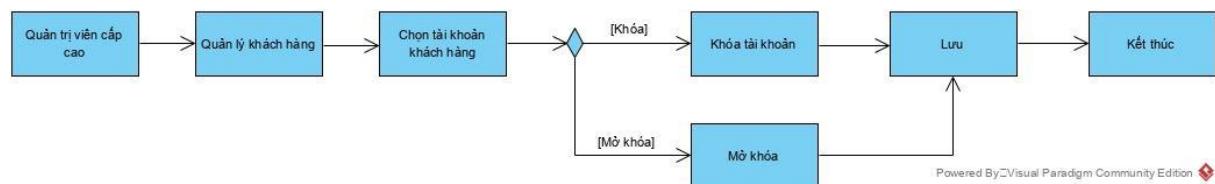
1.4.16 Quy trình quản lý tin tức



Hình 1-16: Quy trình quản lý tin tức

Quản trị viên truy cập vào trang quản lý tin tức, hệ thống hiển thị danh sách tin tức của website, quản trị viên có thể tìm kiếm tin trên danh sách bằng cách nhập mã hoặc tiêu đề tin. Quản trị viên còn có thể chọn thêm mới tin tức vào website sau nhập đầy đủ thông tin. Hệ thống sẽ kiểm tra thông tin nhập vào, nếu hợp lệ thì tin tức sẽ được lưu. Ngoài ra, quản trị viên còn có thể cập nhật tin tức đã có sẵn.

1.4.17 Quy trình quản lý tài khoản khách hàng

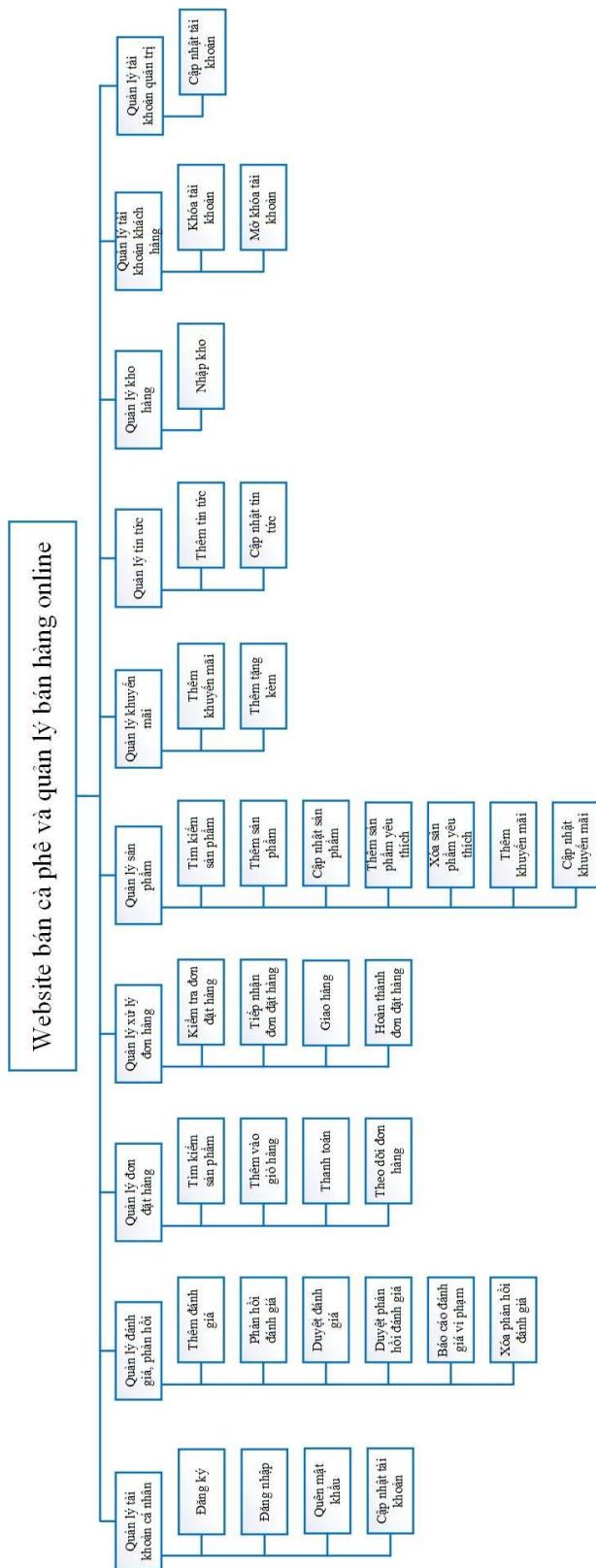


Hình 1-17: Quy trình quản lý tài khoản khách hàng

Quản trị viên cấp cao truy cập website vào trang quản lý khách hàng, hệ thống hiển thị danh sách tài khoản khách hàng. Quản trị viên cấp cao chọn tài khoản khách hàng, hệ thống hiển thị thông tin chi tiết, đồng thời có thể thực hiện thao tác khoá hoặc mở khoá tài khoản.

Chương 2. PHÂN TÍCH

2.1 SƠ ĐỒ CHỨC NĂNG



Hình 2-1: Sơ đồ chức năng tổng quát

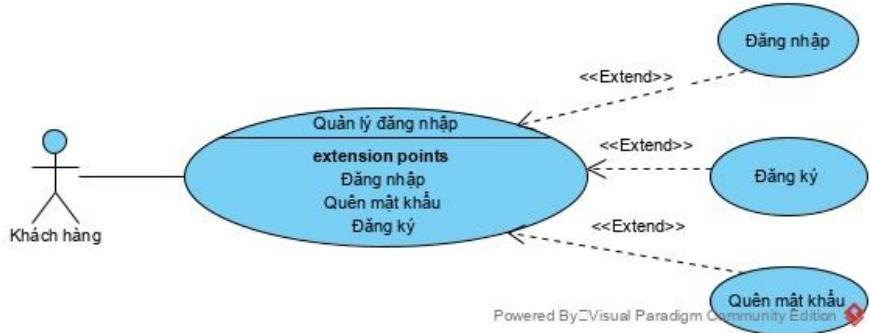
2.2 SƠ ĐỒ USECASE TỔNG QUÁT



Hình 2-2: Sơ đồ Usecase tổng quát

2.3 SƠ ĐỒ USECASE CHI TIẾT

2.3.1 Sơ đồ Usecase quản lý đăng nhập của khách hàng



Hình 2-3: Sơ đồ quản lý Usecase quản lý đăng nhập của khách hàng

Tên Usecase	Quản lý đăng nhập
Actor	Khách hàng
Mô tả	Usecase cho phép khách hàng xác thực thông tin tài khoản.
Pre-conditions	Actor chưa đăng nhập vào hệ thống.
Post-conditions	Actor đăng nhập thành công và có thể sử dụng các chức năng của khách hàng.
Luồng sự kiện chính	<p>Khách hàng vào trang đăng nhập có thể sử dụng các chức năng: Đăng nhập, đăng ký, quên mật khẩu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Extend Usecase Đăng nhập - Extend Usecase Đăng ký - Extend Usecase Quên mật khẩu
Luồng sự kiện phụ	Actor nhấn đăng xuất, hệ thống trả về trang chủ.
<< Extend Usecase >>	<p>Đăng nhập</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor truy cập trang đăng nhập. 2. Hệ thống hiển thị trang đăng nhập. 3. Actor nhập thông tin. 4. Actor nhấn đăng nhập. 5. Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ thông tin đăng nhập. 6. Hệ thống tìm kiếm thông tin actor đăng nhập. 7. Hệ thống thông báo đăng nhập thành công. <p>Rẽ nhánh 1:</p> <ol style="list-style-type: none"> 5.1. Hệ thống báo thông tin không hợp lệ.

Chương 2. PHÂN TÍCH

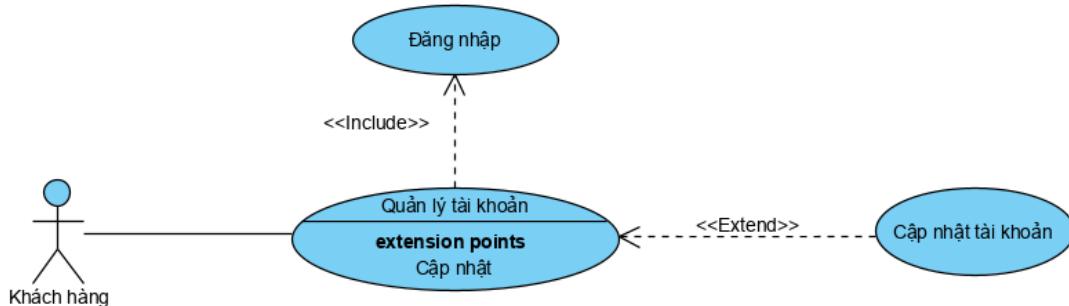
	<p>5.2. Quay lại bước 3.</p> <p>Rẽ nhánh 2:</p> <p>6.1. Hệ thống không tìm thấy thông tin actor do sai tài khoản hoặc mật khẩu.</p> <p>6.2. Quay lại bước 3.</p>
<< Extend Usecase >>	<p>Đăng ký</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor chọn đăng ký tài khoản. 2. Hệ thống sẽ hiển thị Form đăng ký. 3. Actor điền thông tin đăng ký vào biểu mẫu. 4. Actor nhấn đăng ký. 5. Hệ thống kiểm tra thông tin hợp lệ. 6. Hệ thống kiểm tra email đã sử dụng hay chưa. 7. Hệ thống lưu thông tin và gửi đường dẫn xác nhận email cho người dùng. 8. Actor nhấn vào đường dẫn xác nhận. 9. Chuyển sang trang chủ. <p>Rẽ nhánh 1:</p> <ol style="list-style-type: none"> 5.1. Hệ thống báo thông tin không hợp lệ. 5.2. Quay lại bước 3. <p>Rẽ nhánh 2:</p> <ol style="list-style-type: none"> 6.1. Hệ thống báo email đã có người sử dụng. 6.2. Quay lại bước 3.
<< Extend Usecase>>	<p>Quên mật khẩu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor chọn quên mật khẩu. 2. Actor nhập email tài khoản cần cấp lại mật khẩu. 3. Hệ thống kiểm tra thông tin nhập vào. 4. Hệ thống kiểm tra email có tồn tại hay chưa. 5. Hệ thống sẽ gửi email cập nhật lại mật khẩu. 6. Actor vào mail đã đăng ký để cập nhật lại mật khẩu. 7. Hệ thống hiển thị giao diện. 8. Actor nhập thông tin vào form. 9. Actor nhấn đặt lại mật khẩu. 10. Hệ thống kiểm tra thông tin hợp lệ. 11. Cập nhật CSDL. 12. Chuyển sang trang chủ.

Chương 2. PHÂN TÍCH

	<p>Rẽ nhánh 1:</p> <p>3.1. Hệ thống báo email nhập vào không hợp lệ.</p> <p>3.2. Quay lại bước 2.</p> <p>Rẽ nhánh 2:</p> <p>4.1. Hệ thống kiểm tra email nhập vào không tồn tại.</p> <p>4.2. Quay lại bước 2.</p> <p>Rẽ nhánh 3:</p> <p>9.1. Hệ thống báo thông tin nhập không hợp lệ</p> <p>9.2. Quay lại bước 7.</p>
--	---

Bảng 2-1: Bảng mô tả Usecase đăng nhập của khách hàng

2.3.2 Sơ đồ Usecase quản lý tài khoản khách hàng



Hình 2-4: Sơ đồ Usecase quản lý tài khoản khách hàng

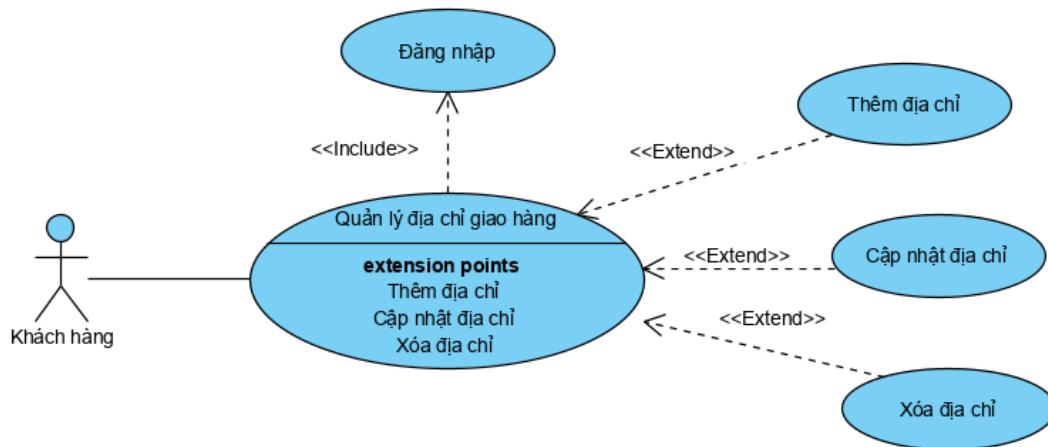
Tên Usecase	Quản lý tài khoản khách hàng
Actor	Khách hàng
Mô tả	Actor đăng nhập vào hệ thống và sử dụng chức năng quản lý tài khoản. Actor có thể xem, cập nhật thông tin, đổi mật khẩu tài khoản.
Pre-conditions	Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống.
Post-conditions	Thành công: Tài khoản khách hàng được cập nhật. Không thành công: Thông báo lỗi.
Luồng sự kiện chính	Include Usecase Đăng nhập Actor chọn chức năng Quản lý tài khoản. Hệ thống hiển thị thông tin tài khoản của khách hàng. Khách hàng có thể cập nhật thông tin tài khoản của mình. - Extend use case Cập nhật tài khoản

Chương 2. PHÂN TÍCH

Luồng sự kiện phụ	Actor nhấn đăng xuất, hệ thống trả về trang chủ.
<< Extend Usecase>>	<p>Cập nhật tài khoản</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor chọn quản lý tài khoản 2. Hệ thống hiện thị thông tin tài khoản 3. Actor nhập thông tin cần thay đổi 4. Actor nhập thông tin mật khẩu cần đổi 5. Actor nhấn lưu thay đổi 6. Hệ thống kiểm tra thông tin tính hợp lệ của thông tin nhập vào. 7. Hệ thống kiểm tra mật khẩu cũ nhập vào 8. Cập nhật CSDL. 9. Hiển thị thông tin tài khoản cập nhật. <p>Rẽ nhánh 1:</p> <ol style="list-style-type: none"> 6.1. Hệ thống báo thông tin không hợp lệ. 6.2. Quay lại bước 3. <p>Rẽ nhánh 2:</p> <ol style="list-style-type: none"> 7.1. Hệ thống thông báo mật khẩu cũ nhập vào không đúng. 7.2. Quay lại bước 3.

Bảng 2-2: Bảng mô tả Usecase quản lý tài khoản khách hàng

2.3.3 Sơ đồ Usecase quản lý địa chỉ giao hàng của khách hàng



Hình 2-5: Sơ đồ Usecase quản lý địa chỉ giao hàng của khách hàng

Tên Usecase	Quản lý địa chỉ giao hàng
-------------	----------------------------------

Chương 2. PHÂN TÍCH

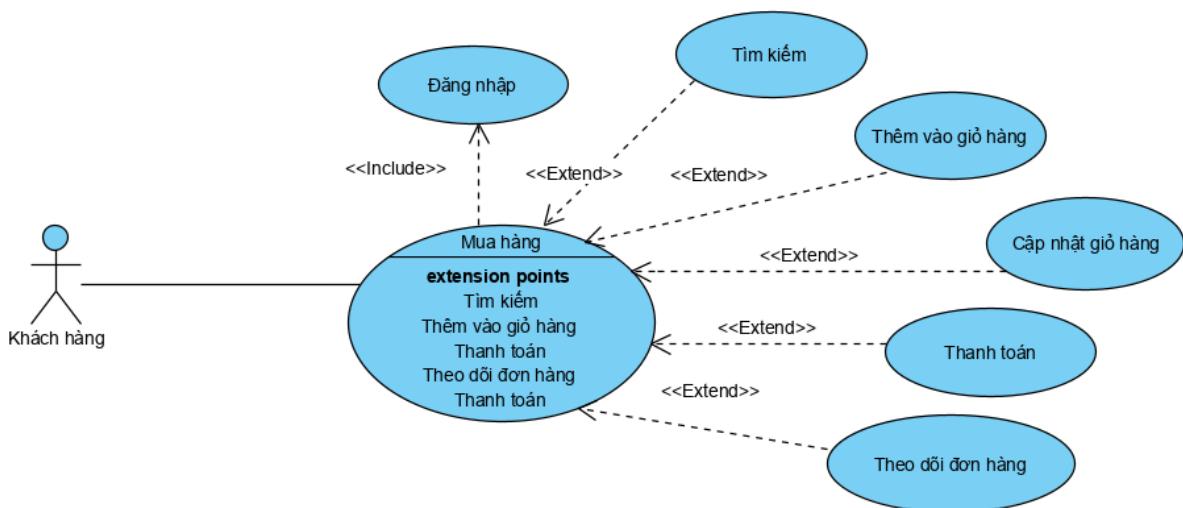
Actor	Khách hàng
Mô tả	Actor đăng nhập vào hệ thống, chọn chức năng quản lý địa chỉ giao hàng. Actor thêm, xoá hoặc chỉnh sửa địa chỉ giao hàng.
Pre-conditions	Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống.
Post-conditions	Thành công: Đặt hàng thành công Không thành công: Thông báo lỗi
Luồng sự kiện chính	<p>Include usecase Đăng nhập.</p> <p>Actor chọn chức năng quản lý địa chỉ giao hàng, hệ thống hiển thị danh sách địa chỉ giao hàng của actor. Actor có thể thêm, xoá, cập nhật địa chỉ mới.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Extend Usecase Thêm địa chỉ - Extend Usecase Xoá địa chỉ - Extend Usecase Cập nhật địa chỉ
Luồng sự kiện phụ	Actor nhấn đăng xuất, hệ thống trả về trang chủ.
<< Extend Usecase>>	<p>Thêm địa chỉ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor truy cập trang thêm địa chỉ giao hàng. 2. Hệ thống hiển thị trang thêm địa chỉ giao hàng. 3. Actor nhập thông tin 4. Actor nhấn thêm địa chỉ 5. Hệ thống kiểm tra thông tin hợp lệ 6. Hệ thống lưu vào CSDL 7. Hệ thống thông báo thành công <p>Rẽ nhánh 1:</p> <ol style="list-style-type: none"> 5.1. Thông tin nhập vào không hợp lệ 5.2. Quay lại bước 3.
<< Extend Usecase>>	<p>Xoá địa chỉ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor nhấn xoá địa chỉ 2. Hệ thống hiển thị danh sách địa chỉ giao hàng.
<< Extend Usecase>>	<p>Cập nhật địa chỉ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor nhấn chọn địa chỉ 2. Hệ thống hiển thị thông tin địa chỉ 3. Actor nhập thông tin

Chương 2. PHÂN TÍCH

	4. Actor nhấn cập nhật địa chỉ 5. Hệ thống kiểm tra thông tin hợp lệ 6. Hệ thống lưu vào CSDL 7. Hệ thống thông báo thành công
	Rẽ nhánh 1: 5.1. Thông tin nhập vào không hợp lệ 5.2. Quay lại bước 3

Bảng 2-3: Bảng mô tả Usecase quản lý địa chỉ giao hàng của khách hàng

2.3.4 Sơ đồ Usecase mua hàng của khách hàng



Hình 2-6: Sơ đồ Usecase mua hàng của khách hàng

Tên Usecase	Mua Hàng
Actor	Khách hàng
Mô tả	Actor thêm sản phẩm chọn sản phẩm thêm vào giỏ hàng, tiến hành thanh toán và có thể theo dõi tình trạng đơn hàng.
Pre-conditions	Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống.
Post-conditions	Thành công: Đặt hàng thành công. Không thành công: Thông báo lỗi.
Luồng sự kiện chính	Include usecase Đăng nhập Actor truy cập chức năng mua hàng. - Extend Usecase Tìm kiếm - Extend Usecase Thêm vào giỏ hàng

Chương 2. PHÂN TÍCH

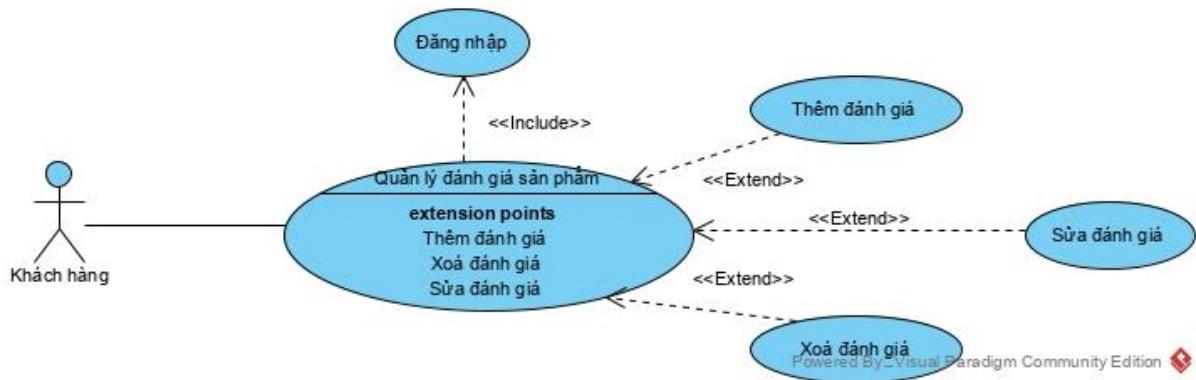
	<ul style="list-style-type: none"> - Extend Usecase Hiệu chỉnh thông số giỏ hàng - Extend Usecase Thanh toán - Extend Usecase Theo dõi đơn hàng
Luồng sự kiện phụ	Actor nhấn đăng xuất, hệ thống trả về trang chủ.
<< Extend Usecase>>	<p>Tìm kiếm</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor nhấn chọn chức năng tìm kiếm. 2. Actor nhập thông tin tìm kiếm hoặc tìm kiếm theo tiêu chí có sẵn. 3. Actor nhấn tìm kiếm 4. Hệ thống hiển thị kết quả tìm kiếm.
<< Extend Usecase>>	<p>Thêm vào giỏ hàng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor nhấn chọn sản phẩm cần thêm vào giỏ hàng. 2. Hệ thống sẽ hiển thị sản phẩm. 3. Actor chọn số lượng. 4. Hệ thống kiểm tra khuyến mãi và cập nhật giá sản phẩm. 5. Actor nhấn thêm vào giỏ hàng. 6. Hệ thống hiển thị thông báo.
<< Extend Usecase>>	<p>Hiệu chỉnh thông số giỏ hàng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor nhấn chọn vào giỏ hàng 2. Hệ thống hiển thị trang giỏ hàng 3. Actor tiến hành nhấn thay đổi thông số giỏ hàng. 4. Cập nhật giỏ hàng.
<< Extend Usecase>>	<p>Thanh toán</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor chọn trang thanh toán. 2. Hệ thống hiển thị giao diện thanh toán. 3. Actor chọn địa chỉ giao hàng 4. Actor chọn hình thức vận chuyển. 5. Actor nhấn thanh toán. 6. Hệ thống kiểm tra thông tin trong giỏ hàng. 7. Hệ thống lưu thông tin giỏ hàng 8. Hệ thống gửi email cảm ơn khách hàng. 9. Chuyển sang trang chi tiết đơn hàng <p>Rẽ nhánh 1:</p> <ol style="list-style-type: none"> 6.1. Hệ thống phát hiện thông tin trong giỏ hàng không hợp lệ.

Chương 2. PHÂN TÍCH

	6.2. Thông báo tạo đơn hàng thất bại.
<< Extend Usecase>>	<p>Theo dõi đơn hàng</p> <ol style="list-style-type: none"> Actor nhán chọn chức năng theo dõi đơn hàng. Hệ thống hiển thị trang theo dõi đơn hàng. Actor nhập mã đơn hàng. Hệ thống hiển thị thông tin đơn hàng

Bảng 2-4: Bảng mô tả Usecase mua hàng

2.3.5 Sơ đồ Usecase quản lý đánh giá sản phẩm của khách hàng



Hình 2-7: Sơ đồ Usecase quản lý đánh giá sản phẩm của khách hàng

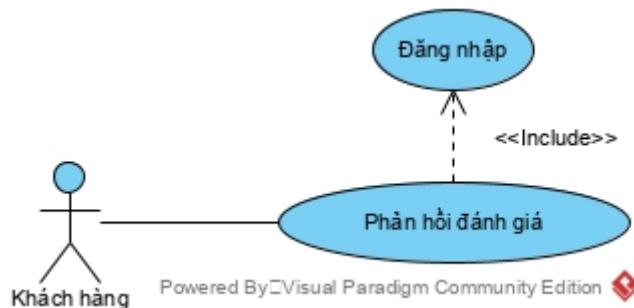
Tên Usecase	Quản lý đánh giá sản phẩm
Actor	Khách hàng
Mô tả	Actor đăng nhập vào hệ thống, chọn quản lý đánh giá. Actor có thể thêm, xoá hoặc sửa đánh giá
Pre-conditions	Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống.
Post-conditions	Thành công: Đánh giá thành công Không thành công: Thông báo lỗi.
Luồng sự kiện chính	Include usecase Đăng nhập Khách hàng chọn chức năng quản lý đánh giá. Hệ thống hiển thị danh sách đánh giá chưa duyệt. <ul style="list-style-type: none"> - Extend Usecase Thêm đánh giá - Extend Usecase Sửa đánh giá - Extend Usecase Xoá đánh giá

Chương 2. PHÂN TÍCH

Luồng sự kiện phụ	Actor nhán đăng xuất, hệ thống trở về trang chủ.
<< Extend Usecase>>	<p>Thêm đánh giá</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor nhập thông tin cần đánh giá vào Form. 2. Actor nhán nút đánh giá. 3. Hệ thống kiểm tra Form. 4. Hệ thống lưu đánh giá chờ duyệt. 5. Hệ thống thông báo thành công. <p>Rẽ nhánh 1:</p> <ol style="list-style-type: none"> 3.1. Hệ thống thông báo thông tin không hợp lệ. 3.2. Quay lại bước 1
<< Extend Usecase>>	<p>Xoá đánh giá</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor nhán nút xoá đánh giá. 2. Hệ thống xoá đánh giá. 3. Hệ thống thông báo thành công
<< Extend Usecase>>	<p>Sửa đánh giá</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor nhập thông tin cần đánh giá vào Form. 2. Actor nhán nút đánh giá. 3. Hệ thống kiểm tra Form. 4. Hệ thống lưu đánh giá chờ duyệt. 5. Hệ thống thông báo thành công. <p>Rẽ nhánh 1:</p> <ol style="list-style-type: none"> 3.1. Hệ thống thông báo thông tin không hợp lệ. 3.2. Quay lại bước 1

Bảng 2-5: Bảng mô tả Usecase quản lý đánh giá sản phẩm của khách hàng

2.3.6 Sơ đồ Usecase phản hồi đánh giá của khách hàng



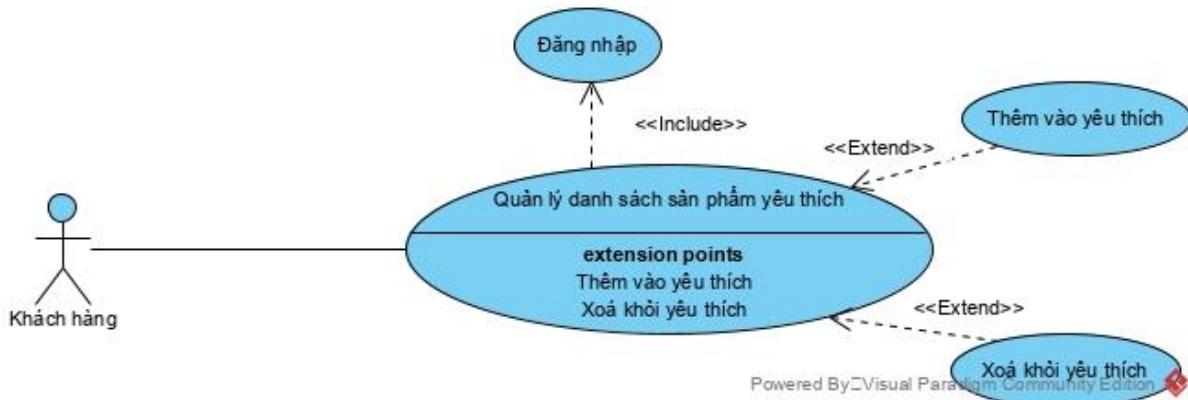
Hình 2-8: Sơ đồ Usecase phản hồi đánh giá

Chương 2. PHÂN TÍCH

Tên Usecase	Phản hồi đánh giá
Actor	Khách hàng
Mô tả	Actor đăng nhập vào hệ thống, chọn đánh giá cần phản hồi, nhập nội dung phản hồi đánh giá.
Pre-conditions	Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống.
Post-conditions	Thành công: Phản hồi đánh giá thành công Không thành công: Thông báo lỗi.
Luồng sự kiện chính	<p>Include usecase Đăng nhập</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor chọn sản phẩm. 2. Actor chọn đánh giá cần phản hồi. 3. Actor nhập nội dung phản hồi. 4. Actor nhấn phản hồi. 5. Hệ thống kiểm tra nội dung. 6. Hệ thống lưu vào CSDL. 7. Hệ thống thông báo thành công. <p>Rẽ nhánh 1:</p> <ol style="list-style-type: none"> 5.1. Hệ thống báo nội dung không hợp lệ. 5.2. Quay lại bước 3.
Luồng sự kiện phụ	Actor nhấn đăng xuất, hệ thống trả về trang chủ.

Bảng 2-6: Bảng mô tả Usecase phản hồi đánh giá của khách hàng

2.3.7 Sơ đồ Usecase quản lý danh sách sản phẩm yêu thích của khách hàng



Hình 2-9: Sơ đồ Usecase quản lý sản phẩm yêu thích

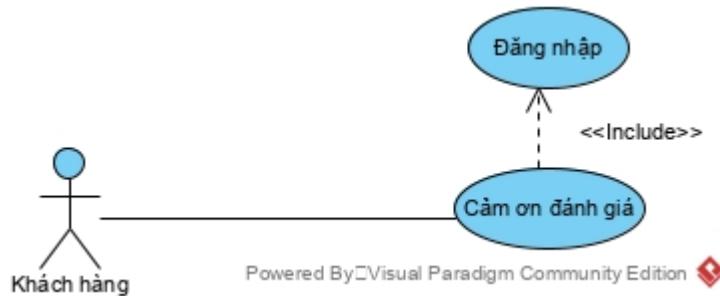
Tên Usecase	Quản lý danh sách sản phẩm yêu thích
-------------	---

Chương 2. PHÂN TÍCH

Actor	Khách hàng
Mô tả	Actor đăng nhập vào hệ thống, chọn sản phẩm và sử dụng chức năng quản lý danh sách sản phẩm yêu thích. Actor có thể thêm hoặc xoá sản phẩm khỏi danh sách yêu thích
Pre-conditions	Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống.
Post-conditions	Thành công: Thông báo thành công Không thành công: Thông báo lỗi.
Luồng sự kiện chính	<p>Include Usecase Đăng nhập</p> <p>Actor chọn sản phẩm. Hệ thống hiển thị sản phẩm này có trong danh sách yêu thích chưa. Actor sử dụng chức năng quản lý danh sách sản phẩm yêu thích.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Extend Usecase Thêm vào yêu thích - Extend Usecase Xoá khỏi yêu thích
Luồng sự kiện phụ	Actor nhấn đăng xuất, hệ thống trả về trang chủ.
<< Extend Usecase>>	<p>Thêm vào yêu thích</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor nhấn yêu thích. 2. Hệ thống lưu vào CSDL. 3. Hệ thống cập nhật giao diện.
<< Extend Usecase>>	<p>Xoá khỏi yêu thích</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor nhấn xoá khỏi yêu thích. 2. Hệ thống lưu vào CSDL. 3. Hệ thống cập nhật giao diện.

Bảng 2-7: Bảng mô tả Usecase quản lý danh sách sản phẩm yêu thích của khách hàng

2.3.8 Sơ đồ Usecase cảm ơn đánh giá của khách hàng



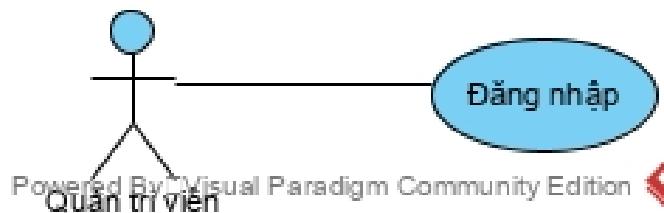
Hình 2-10: Sơ đồ Usecase cảm ơn đánh giá của khách hàng.

Chương 2. PHÂN TÍCH

Tên Usecase	Cảm ơn đánh giá
Actor	Khách hàng
Mô tả	Actor đăng nhập vào hệ thống, chọn sản phẩm, chọn đánh giá và nhấn cảm ơn đánh giá.
Pre-conditions	Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống.
Post-conditions	Thành công: Thông báo thành công Không thành công: Thông báo lỗi.
Luồng sự kiện chính	Include Usecase Đăng nhập 1. Actor chọn sản phẩm. 2. Actor chọn đánh giá. 3. Actor nhấn nút cảm ơn đánh giá. 4. Hệ thống hiển thị số người cảm ơn đánh giá.
Luồng sự kiện phụ	Actor nhấn đăng xuất, hệ thống trả về trang chủ.

Bảng 2-8: Bảng mô tả Usecase cảm ơn đánh giá của khách hàng

2.3.9 Sơ đồ Usecase đăng nhập của quản trị viên



Hình 2-11: Sơ đồ Usecase đăng nhập của quản trị viên

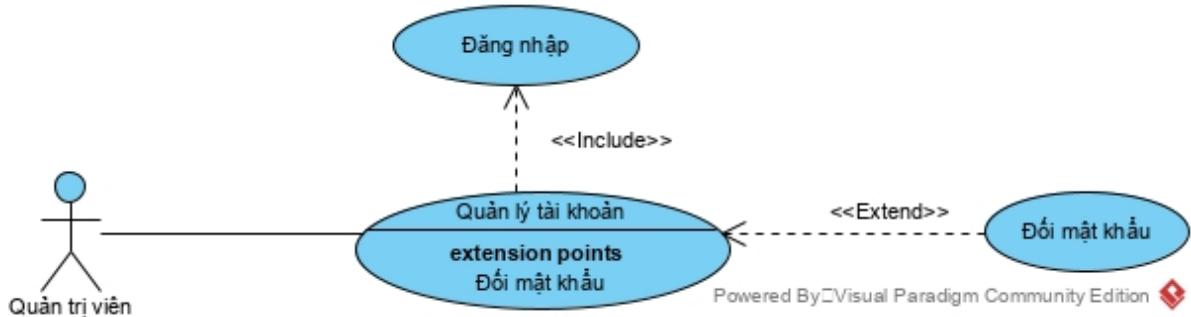
Tên Usecase	Đăng nhập
Actor	Quản trị viên
Mô tả	Use-case cho phép quản trị viên đăng nhập vào hệ thống.
Pre-conditions	Actor có tài khoản và chưa đăng nhập vào hệ thống
Post-conditions	Actor đã đăng nhập thành công và có thể sử dụng các chức năng của hệ thống cung cấp.
Luồng sự kiện chính	1. Actor chọn chức năng đăng nhập. 2. Hệ thống hiển thị giao diện đăng nhập. 3. Actor nhập thông tin. 4. Actor nhấn đăng nhập.

Chương 2. PHÂN TÍCH

	<p>5. Hệ thống kiểm tra thông tin hợp lệ.</p> <p>6. Hệ thống kiểm tra thông tin đăng nhập.</p> <p>7. Đăng nhập thành công.</p> <p>8. Chuyển sang trang chủ quản trị.</p>
	<p>Rẽ nhánh 1:</p> <p>5.1. Hệ thống báo thông tin nhập vào không hợp lệ.</p> <p>5.2. Quay lại bước 3.</p> <p>Rẽ nhánh 2:</p> <p>6.1. Hệ thống kiểm tra sai tài khoản hoặc mật khẩu.</p> <p>6.2. Quay lại bước 3</p>
Luồng sự kiện phụ	Actor nhấn đăng xuất, hệ thống trở về trang chủ.

Bảng 2-9: Bảng mô tả Usecase đăng nhập của quản trị viên.

2.3.10 Sơ đồ Usecase quản lý tài khoản của quản trị viên



Hình 2-12: Sơ đồ Usecase quản lý tài khoản của quản trị viên

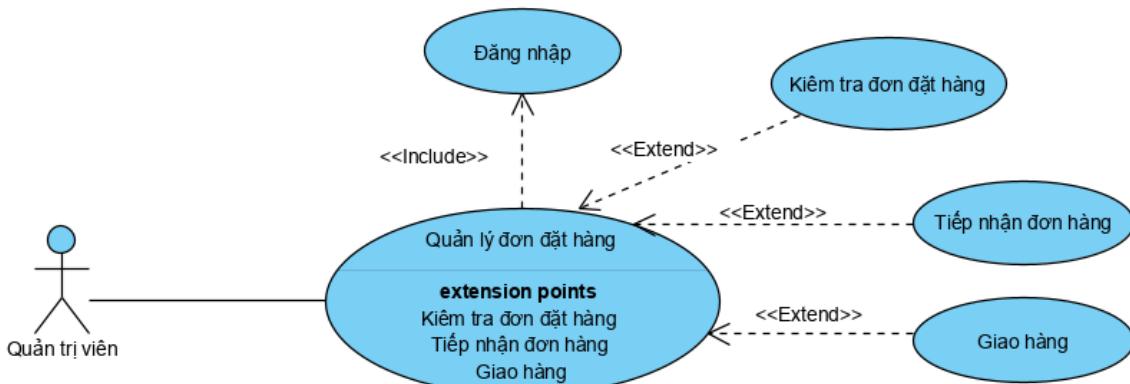
Tên Usecase	Quản lý tài khoản
Actor	Quản trị viên
Mô tả	Actor đăng nhập vào hệ thống, sử dụng chức năng quản lý tài khoản. Actor có thể xem thông tin và đổi mật khẩu tài khoản.
Pre-conditions	Actor đã đăng nhập vào hệ thống
Post-conditions	Thành công: Tài khoản khách hàng được cập nhật. Không thành công: Thông báo lỗi.

Chương 2. PHÂN TÍCH

Luồng sự kiện chính	<p>Include Usecase Đăng nhập</p> <p>Actor chọn chức năng Quản lý tài khoản. Hệ thống mở trang quản lý tài khoản cùng với thông tin cá nhân của actor.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Extend Usecase Đổi mật khẩu
Luồng sự kiện phụ	Actor nhấn đăng xuất, hệ thống trả về trang chủ.
<< Extend Usecase>>	<p>Đổi mật khẩu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor nhập thông tin cần thay đổi 2. Actor nhấn lưu thay đổi 3. Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ của thông tin. 4. Cập nhật CSDL. 5. Hiển thị thông tin tài khoản cập nhật. <p>Rẽ nhánh 1:</p> <ol style="list-style-type: none"> 3.1. Thông tin không hợp lệ. 3.2. Quay lại bước 3.

Bảng 2-10: Bảng mô tả Usecase quản lý tài khoản của quản trị viên

2.3.11 Sơ đồ Usecase quản lý đơn đặt hàng của quản trị viên



Hình 2-13: Sơ đồ Usecase quản lý đơn đặt hàng của quản trị viên

Tên Use case	Quản lý đơn đặt hàng
Actor	Quản trị viên
Mô tả	Quản trị viên đăng nhập, sử dụng chức năng quản lý đơn đặt hàng. Quản trị viên sẽ kiểm tra đơn hàng đủ số lượng sẽ chuyển sang giao hàng, không đủ số lượng sẽ chuyển sang tiếp nhận đơn hàng để nhập kho cho đủ số lượng và chuyển sang

Chương 2. PHÂN TÍCH

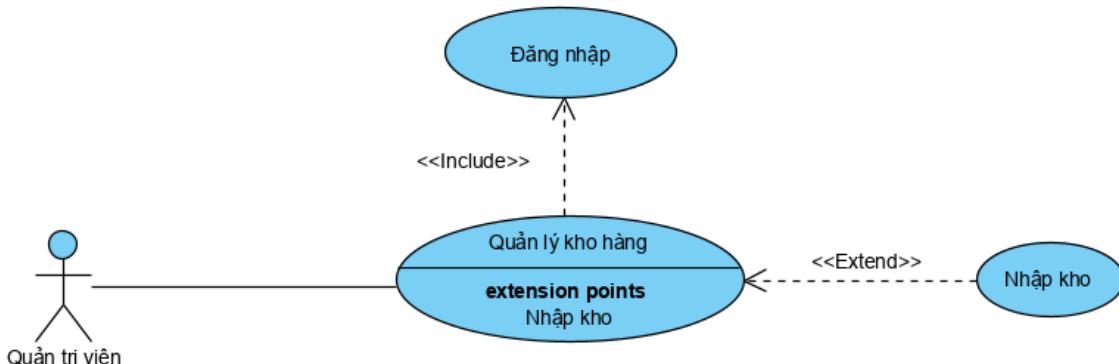
	giao hàng. Giao hàng thành công sẽ chuyển sang trạng thái đơn hàng.
Pre-conditions	Actor đã đăng nhập vào hệ thống
Post-conditions	Thành công: Thông báo thành công Không thành công: Thông báo lỗi.
Luồng sự kiện chính	Include use case Đăng nhập Actor chọn chức năng Quản lý đơn đặt hàng. Hệ thống mở trang quản lý đơn đặt hàng. <ul style="list-style-type: none"> - Extend Usecase Kiểm tra đơn đặt hàng - Extend Usecase Tiếp nhận đơn hàng - Extend Usecase Giao hàng
Luồng sự kiện phụ	Actor nhấn đăng xuất, hệ thống trả về trang chủ.
<< Extend Usecase>>	<p>Kiểm tra đơn hàng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor chọn kiểm tra đơn đặt hàng. 2. Hệ thống hiển thị trang kiểm đơn đặt hàng. 3. Actor chọn đơn hàng cần duyệt. 4. Actor nhấn hoàn tất kiểm tra. 5. Cập nhật CSDL. 6. Hiển thị thông báo thành công. <p>Rẽ nhánh 1:</p> <ol style="list-style-type: none"> 5.1. Hệ thống kiểm tra đủ số lượng sản phẩm. 5.2. Chuyển sang usecase Giao hàng <p>Rẽ nhánh 2:</p> <ol style="list-style-type: none"> 5.3. Hệ thống kiểm tra không đủ số lượng sản phẩm. 5.4. Chuyển sang usecase Tiếp nhận đơn hàng <p>Tiếp nhận đơn hàng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor chọn tiếp nhận đơn hàng. 2. Hệ thống hiển thị trang tiếp nhận đơn hàng. 3. Actor nhập số lượng cần nhập kho. 4. Actor nhấn nhập kho. 5. Cập nhật CSDL. 6. Hệ thống tiếp tục kiểm tra kho. 7. Chuyển sang trang giao hàng.

Chương 2. PHÂN TÍCH

	<p>Rẽ nhánh 1:</p> <p>6.1. Hệ thống báo số lượng trong kho chưa đủ. 6.2. Quay lại bước 2.</p>
<< Extend Usecase >>	<p>Giao hàng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor chọn giao hàng 2. Hệ thống hiển thị trang giao hàng 3. Actor nhấn giao hàng thành công. 4. Cập nhật CSDL. 5. Chuyển sang trang hoàn thành.

Bảng 2-11: Bảng mô tả Usecase quản lý đơn đặt hàng của quản trị viên

2.3.12 Sơ đồ Usecase quản lý kho hàng của quản trị viên.



Hình 2-14: Sơ đồ Usecase quản lý kho hàng của quản trị viên

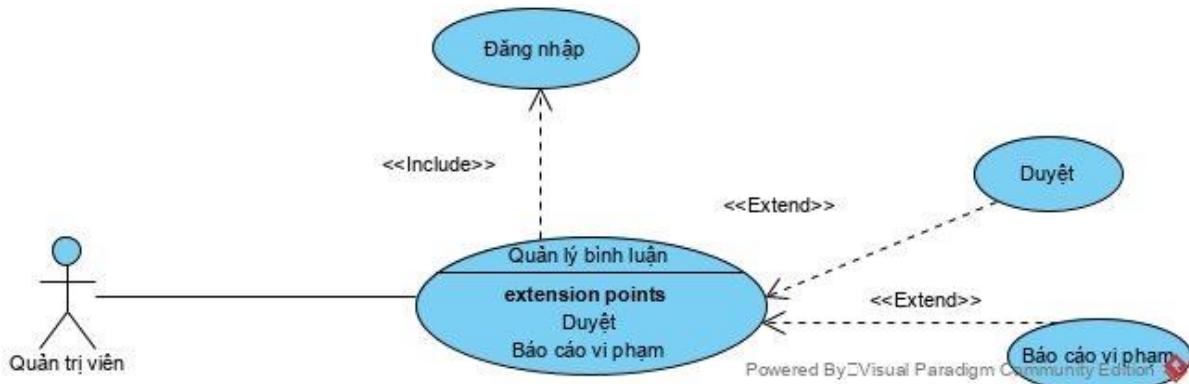
Tên Use case	Quản lý kho hàng
Actor	Quản trị viên
Mô tả	Actor đăng nhập vào hệ thống, sử dụng chức năng quản lý kho hàng. Actor có thể xem, nhập kho hàng.
Pre-conditions	Actor đã đăng nhập vào hệ thống
Post-conditions	Thành công: Hoàn tất nhập kho. Không thành công: Thông báo lỗi.
Luồng sự kiện chính	Include Usecase đăng nhập. 1. Quản trị viên chọn chức năng quản lý kho. 2. Hệ thống hiển thị danh sách phiếu nhập kho. - Extend Usecase Nhập kho

Chương 2. PHÂN TÍCH

Luồng sự kiện phụ	Actor nhán đăng xuất, hệ thống trở về trang chủ.
<< Extend Usecase>>	<p>Nhập kho</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor chọn nhập kho. 2. Hệ thống hiển thị Form nhập kho. 3. Actor nhập thông tin vào Form. 4. Actor nhán lưu phiếu thu 5. Hệ thống kiểm tra thông tin hợp lệ. 6. Cập nhật CSDL. 7. Hiển thị danh sách cập nhật. <p>Rẽ nhánh 1:</p> <ol style="list-style-type: none"> 5.1 Kiểm tra thông tin không hợp lệ. 5.2. Quay lại bước 2.

Bảng 2-12: Bảng mô tả Usecase quản lý kho hàng của quản trị viên

2.3.13 Sơ đồ Usecase quản lý đánh giá khách hàng của quản trị viên



Hình 2-15: Sơ đồ Usecase quản lý đánh giá khách hàng của quản trị viên

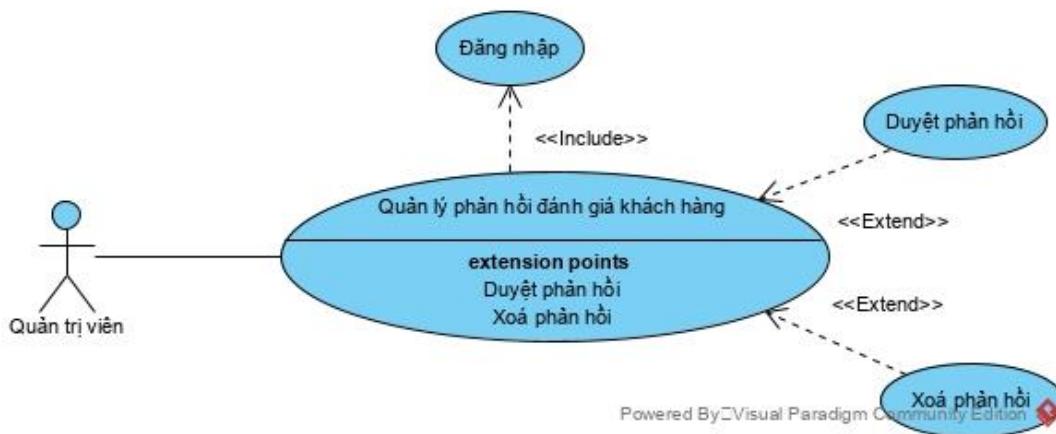
Tên Usecase	Quản lý đánh giá khách hàng
Actor	Quản trị viên
Mô tả	Actor đăng nhập vào hệ thống, sử dụng chức năng quản lý đánh giá khách hàng. Actor có thể xem, duyệt hoặc xoá đánh giá.
Pre-conditions	Actor đã đăng nhập vào hệ thống
Post-conditions	Thành công: Thông báo thành công. Không thành công: Thông báo lỗi.

Chương 2. PHÂN TÍCH

Luồng sự kiện chính	Include Usecase Đăng nhập 1. Quản trị viên chọn chức năng quản lý đánh giá khách hàng. 2. Hệ thống hiển thị danh sách đánh giá chưa duyệt. - Extend Usecase Duyệt đánh giá - Extend Usecase Báo cáo vi phạm
Luồng sự kiện phụ	Actor nhán đăng xuất, hệ thống trở về trang chủ.
<< Extend Usecase>>	Duyệt đánh giá 1. Actor chọn đánh giá. 2. Hệ thống hiển thị thông tin đánh giá. 3. Actor nhán duyệt đánh giá. 4. Hệ thống lưu vào CSDL. 5. Hệ thống hiển thị thông báo thành công.
<< Extend Usecase>>	Báo cáo vi phạm 1. Actor chọn đánh giá. 2. Hệ thống hiển thị thông tin đánh giá. 3. Actor báo cáo vi phạm. 4. Hệ thống gửi mail thông báo cho khách hàng. 5. Hệ thống hiển thị thông báo thành công.

Bảng 2-13: Bảng mô tả Usecase quản lý đánh giá khách hàng của quản trị viên

2.3.14 Sơ đồ Usecase quản lý phản hồi đánh giá của quản trị viên



Hình 2-16: Sơ đồ Usecase quản lý phản hồi đánh giá của khách hàng.

Tên Usecase	Quản lý phản hồi đánh giá khách hàng
Actor	Quản trị viên

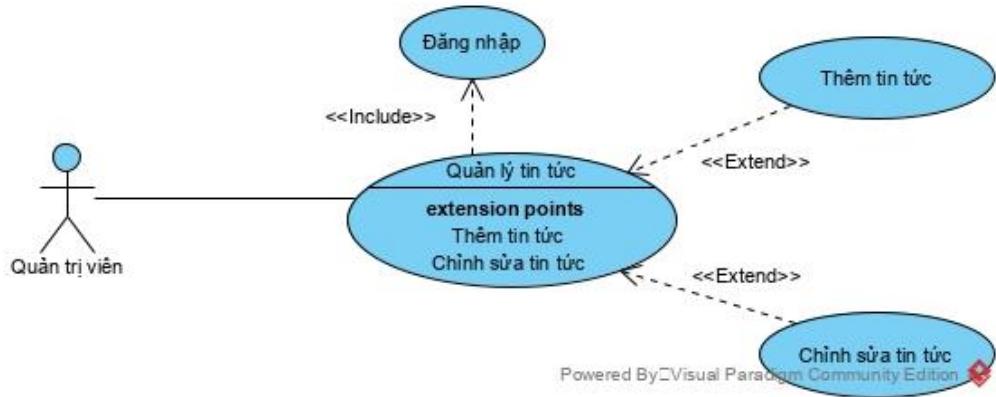
Chương 2. PHÂN TÍCH

Mô tả	Actor đăng nhập vào hệ thống, sử dụng chức năng quản lý phản hồi đánh giá khách hàng. Actor có thể xem, duyệt hoặc xoá đánh giá.
Pre-conditions	Actor đã đăng nhập vào hệ thống
Post-conditions	Thành công: Thông báo thành công. Không thành công: Thông báo lỗi.
Luồng sự kiện chính	Include Usecase Đăng nhập 1. Quản trị viên chọn chức năng quản lý đánh giá khách hàng. 2. Hệ thống hiển thị danh sách phản hồi chưa duyệt. - Extend Usecase Duyệt phản hồi - Extend Usecase Xoá phản hồi
Luồng sự kiện phụ	Actor nhấn đăng xuất, hệ thống trả về trang chủ.
<< Extend Usecase>>	Duyệt phản hồi 1. Actor chọn phản hồi. 2. Hệ thống hiển thị thông tin phản hồi. 3. Actor nhấn duyệt phản hồi. 4. Hệ thống lưu vào CSDL. 5. Hệ thống hiển thị thông báo thành công.
<< Extend Usecase>>	Duyệt phản hồi 1. Actor chọn phản hồi 2. Hệ thống hiển thị thông tin phản hồi 3. Actor nhấn xoá phản hồi. 4. Hệ thống lưu vào CSDL. 5. Hệ thống hiển thị thông báo thành công.

Bảng 2-14: Bảng mô tả Usecase quản lý phản hồi đánh giá của quản trị viên

Chương 2. PHÂN TÍCH

2.3.15 Sơ đồ Usecase quản lý tin tức của quản trị viên



Hình 2-17: Sơ đồ Usecase quản lý tin tức của quản trị viên

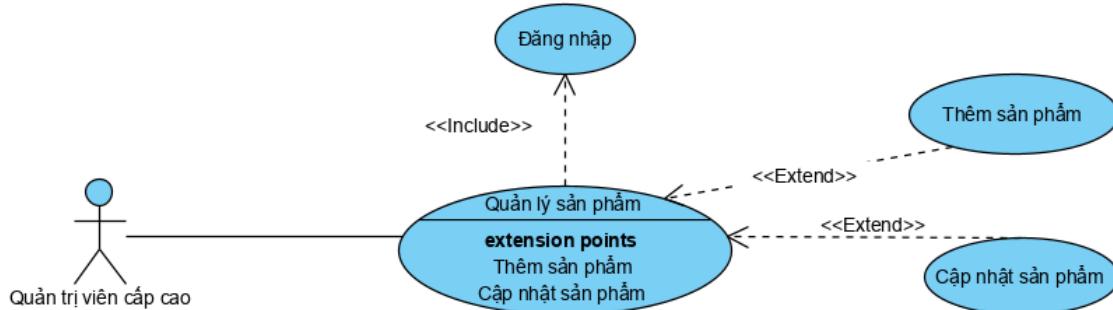
Tên Usecase	Quản lý tin tức
Actor	Quản trị viên
Mô tả	Actor đăng nhập vào hệ thống, sử dụng chức năng quản lý tin tức. Actor có thể xem, thêm hoặc chỉnh sửa tin tức.
Pre-conditions	Actor đã đăng nhập vào hệ thống
Post-conditions	Thành công: Thông báo thành công. Không thành công: Thông báo lỗi.
Luồng sự kiện chính	Include Usecase Đăng nhập 1. Quản trị viên chọn chức năng quản lý tin tức. 2. Hệ thống hiển thị danh sách tin tức. - Extend Usecase Thêm tin tức - Extend Usecase Chỉnh sửa tin tức
Luồng sự kiện phụ	Actor nhấn đăng xuất, hệ thống trả về trang chủ.
<< Extend Usecase>>	Thêm tin tức 1. Actor chọn chức năng thêm tin tức. 2. Hệ thống hiển thị Form thêm tin tức. 3. Actor nhập thông tin. 4. Actor nhấn thêm tin tức. 5. Hệ thống kiểm tra thông tin nhập vào. 6. Hệ thống lưu vào CSDL. 7. Thông báo thành công. Rẽ nhánh 1:

Chương 2. PHÂN TÍCH

	<p>5.1. Thông tin nhập vào không hợp lệ.</p> <p>5.2. Quay lại bước 3.</p>
<< Extend UseCase >>	<p>Chỉnh sửa tin tức</p> <ol style="list-style-type: none"> Actor chọn tin tức cần chỉnh sửa. Hệ thống hiển thị thông tin của tin tức trên Form. Actor nhập thông tin Actor nhấn chỉnh sửa tin tức Hệ thống kiểm tra thông tin nhập vào. Hệ thống lưu vào CSDL. Thông báo thành công. <p>Rẽ nhánh 1:</p> <p>5.1. Thông tin nhập vào không hợp lệ.</p> <p>5.2. Quay lại bước 3.</p>

Bảng 2-15: Bảng mô tả Usecase quản lý tin tức của quản trị viên

2.3.16 Sơ đồ Usecase quản lý sản phẩm của quản trị viên cấp cao



Hình 2-18: Sơ đồ Usecase quản lý sản phẩm của quản trị viên cấp cao

Tên Use case	Quản lý sản phẩm
Actor	Quản trị viên cấp cao
Mô tả	Actor đăng nhập vào hệ thống, chọn chức năng quản lý sản phẩm. Actor có thể thêm sản phẩm mới hoặc chỉnh sửa thông tin sản phẩm.
Pre-conditions	Actor đã đăng nhập vào hệ thống
Post-conditions	Thành công: Danh sách danh mục sản phẩm được cập nhật.

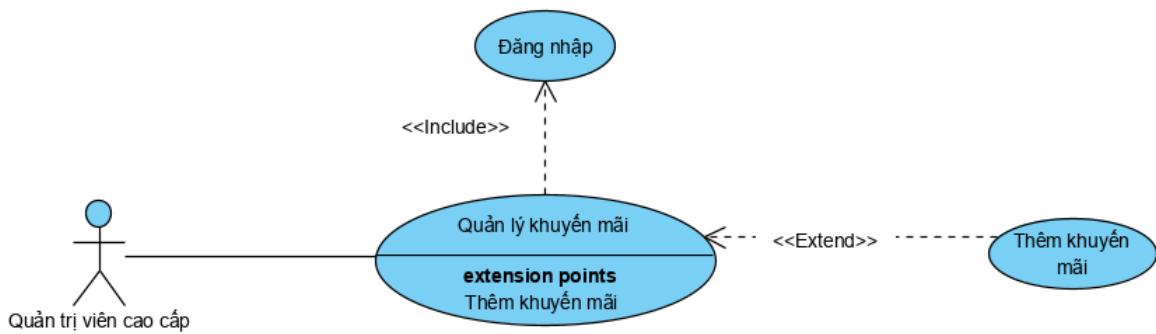
Chương 2. PHÂN TÍCH

	Không thành công: Thông báo lỗi
Luồng sự kiện chính	<p>Include use case Đăng nhập</p> <p>Actor chọn chức năng Quản lý sản phẩm. Hệ thống mở trang quản lý sản phẩm chưa danh sách tất cả sản phẩm. Actor có thể chọn chức năng thêm hoặc xoá sản phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Extend Usecase Thêm sản phẩm - Extend Usecase Cập nhật sản phẩm
Luồng sự kiện phụ	Actor nhấn đăng xuất, hệ thống hiển thị trang chủ.
<< Extend Usecase>>	<p>Thêm sản phẩm</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor chọn thêm sản phẩm. 2. Hệ thống hiển thị Form thêm sản phẩm. 3. Actor nhập thông tin . 4. Actor nhấn thêm sản phẩm. 5. Hệ thống kiểm tra thông tin hợp lệ. 6. Actor nhấn thêm sản phẩm. 7. Cập nhật CSDL. 8. Hiển thị danh sách cập nhật. <p>Rẽ nhánh 1:</p> <ol style="list-style-type: none"> 5.1 Kiểm tra thông tin không hợp lệ. 5.2. Quay lại bước 3.
<< Extend Usecase>>	<p>Cập nhật</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor chọn quản lý sản phẩm 2. Hệ thống hiển thị trang quản lý sản phẩm 3. Actor chọn sản phẩm cần cập nhật 4. Hệ thống hiển thị trang cập nhật sản phẩm 5. Actor nhập thông tin cập nhật 6. Actor nhấn cập nhật. 7. Hệ thống kiểm tra thông tin hợp lệ 8. Cập nhật CSDL. 9. Hiển thị danh sách cập nhật. <p>Rẽ nhánh 1:</p> <ol style="list-style-type: none"> 7.1. Kiểm tra thông tin không hợp lệ 7.2. Quay lại bước 5.

Bảng 2-16: Bảng mô tả Usecase quản lý sản phẩm của quản trị viên cấp cao

Chương 2. PHÂN TÍCH

2.3.17 Sơ đồ Usecase quản lý khuyến mãi của quản trị viên cấp cao



Hình 2-19: Sơ đồ Usecase quản lý khuyến mãi của quản trị viên cấp cao

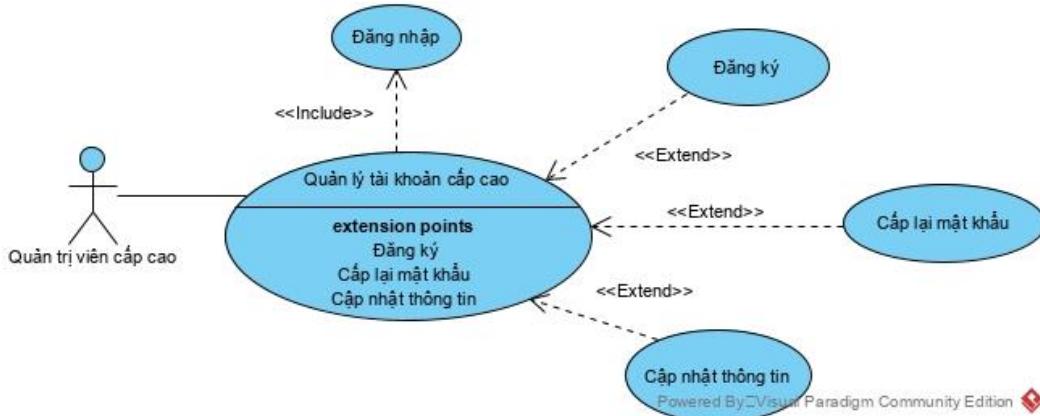
Tên Usecase	Quản lý khuyến mãi
Actor	Quản trị viên cấp cao
Mô tả	Quản trị viên cấp cao đăng nhập vào hệ thống, sau đó chọn chức năng quản lý khuyến mãi. Quản trị viên cấp cao có thể thêm khuyến mãi hoặc cập nhật để sản phẩm được thu hút.
Pre-conditions	Actor đã đăng nhập vào hệ thống
Post-conditions	Thành công: Danh sách khuyến mãi được cập nhật Không thành công: Thông báo lỗi
Luồng sự kiện chính	Include use case Đăng nhập Actor chọn chức năng Quản lý khuyến mãi. Hệ thống mở trang quản lý khuyến mãi, hiển thị danh sách các khuyến mãi còn hiệu lực. Actor có thể chọn chức năng thêm khuyến mãi. - Extend Usecase Thêm khuyến mãi
Luồng sự kiện phụ	Khách hàng nhấn đăng xuất, hệ thống hiển thị trang chủ
<< Extend Usecase >>	Thêm khuyến mãi <ol style="list-style-type: none"> Actor chọn thêm khuyến mãi. Hệ thống hiển thị Form thêm khuyến mãi. Actor nhập thông tin khuyến mãi. Actor nhấn thêm khuyến mãi Hệ thống kiểm tra thông tin hợp lệ . Cập nhật CSDL. Hiển thị danh sách cập nhật.

Chương 2. PHÂN TÍCH

	<p>Rẽ nhánh 1:</p> <p>5.1 Kiểm tra thông tin không hợp lệ thì xuất thông báo lỗi và lặp lại bước 3.</p>
--	--

Bảng 2-17: Bảng mô tả Usecase quản lý khuyến mãi của quản trị viên cấp cao

2.3.18 Sơ đồ Usecase quản lý tài khoản cấp cao của quản trị viên cấp cao



Hình 2-20: Sơ đồ Usecase quản lý tài khoản cấp cao của quản trị viên cấp cao

Tên Use case	Quản lý tài khoản cấp cao
Actor	Quản trị viên cấp cao
Mô tả	Actor đăng nhập vào hệ thống, sử dụng chức năng quản lý tài khoản cấp cao. Actor có thể đăng ký tài khoản, xem, cập nhật thông tin, cập lại mật khẩu cho quản trị viên khác.
Pre-conditions	Actor đã đăng nhập vào hệ thống
Post-conditions	Thành công: Danh sách khuyến mãi được cập nhật Không thành công: Thông báo lỗi
Luồng sự kiện chính	<p>Include Usecase đăng nhập.</p> <ol style="list-style-type: none"> Actor chọn chức năng quản lý tài khoản cấp cao. Hệ thống hiển thị danh sách tài khoản quản trị viên. <ul style="list-style-type: none"> - Extend Usecase Đăng ký. - Extend Usecase Cập nhật thông tin. - Extend Usecase Cập lại mật khẩu.
Luồng sự kiện phụ	Actor nhấn đăng xuất, hệ thống trả về trang chủ.

Chương 2. PHÂN TÍCH

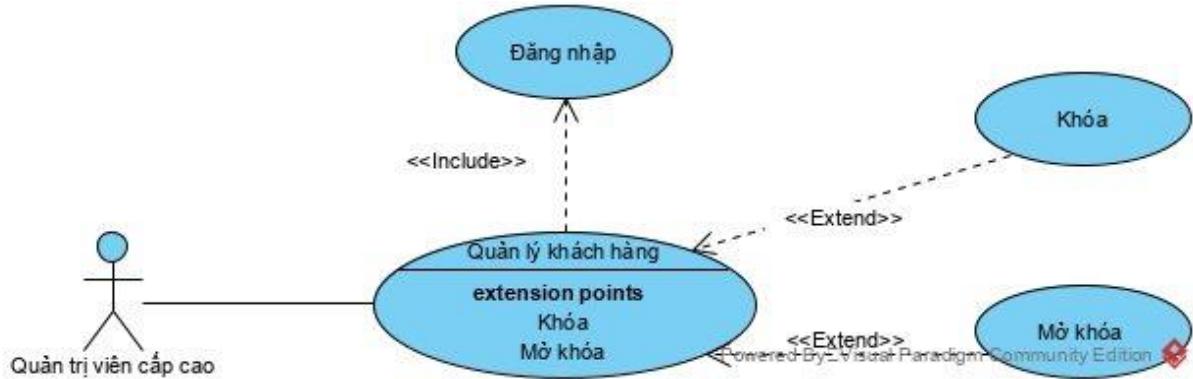
<< Extend Usecase>>	<p>Đăng ký</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor chọn chức năng đăng ký. 2. Hệ thống hiển thị form đăng ký. 3. Actor nhập thông tin. 4. Actor nhấn đăng ký. 5. Hệ thống kiểm tra thông tin nhập vào. 6. Hệ thống kiểm tra email có tồn tại hay chưa 7. Hệ thống lưu vào CSDL. 8. Thông báo thành công. <p>Rẽ nhánh 1:</p> <ol style="list-style-type: none"> 5.1. Kiểm tra thông tin không hợp lệ. 5.2. Quay lại bước 3. <p>Rẽ nhánh 2:</p> <ol style="list-style-type: none"> 6.1. Hệ thống báo email đã được sử dụng 6.2. Quay lại bước 3
<< Extend Usecase>>	<p>Cập nhật tài khoản</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor chọn tài khoản cần cập nhật. 2. Hệ thống hiển thị form cập nhật thông tin. 3. Actor nhập thông tin. 4. Actor nhấn cập nhật. 5. Hệ thống kiểm tra thông tin 6. Hệ thống lưu vào CSDL 7. Thông báo thành công. <p>Rẽ nhánh 1:</p> <ol style="list-style-type: none"> 5.1 Kiểm tra thông tin không hợp lệ thì xuất thông báo lỗi và lặp lại bước 3.
<< Extend Usecase>>	<p>Cấp lại mật khẩu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Actor chọn tài khoản cần cấp lại mật khẩu. 2. Hệ thống hiển thị form cấp lại mật khẩu. 3. Actor nhập thông tin. 4. Actor nhấn xác nhận. 5. Hệ thống kiểm tra thông tin 6. Hệ thống lưu vào CSDL 7. Thông báo thành công.

Chương 2. PHÂN TÍCH

	Rẽ nhánh 1: 5.1 Kiểm tra thông tin không hợp lệ thì xuất thông báo lỗi và lặp lại bước 3.
--	--

Bảng 2-18: Bảng mô tả Usecase quản lý tài khoản cấp cao của quản trị viên cấp cao

2.3.19 Sơ đồ Usecase quản lý khách hàng của quản trị viên cấp cao



Hình 2-21: Sơ đồ Usecase quản lý khách hàng của quản trị viên cấp cao

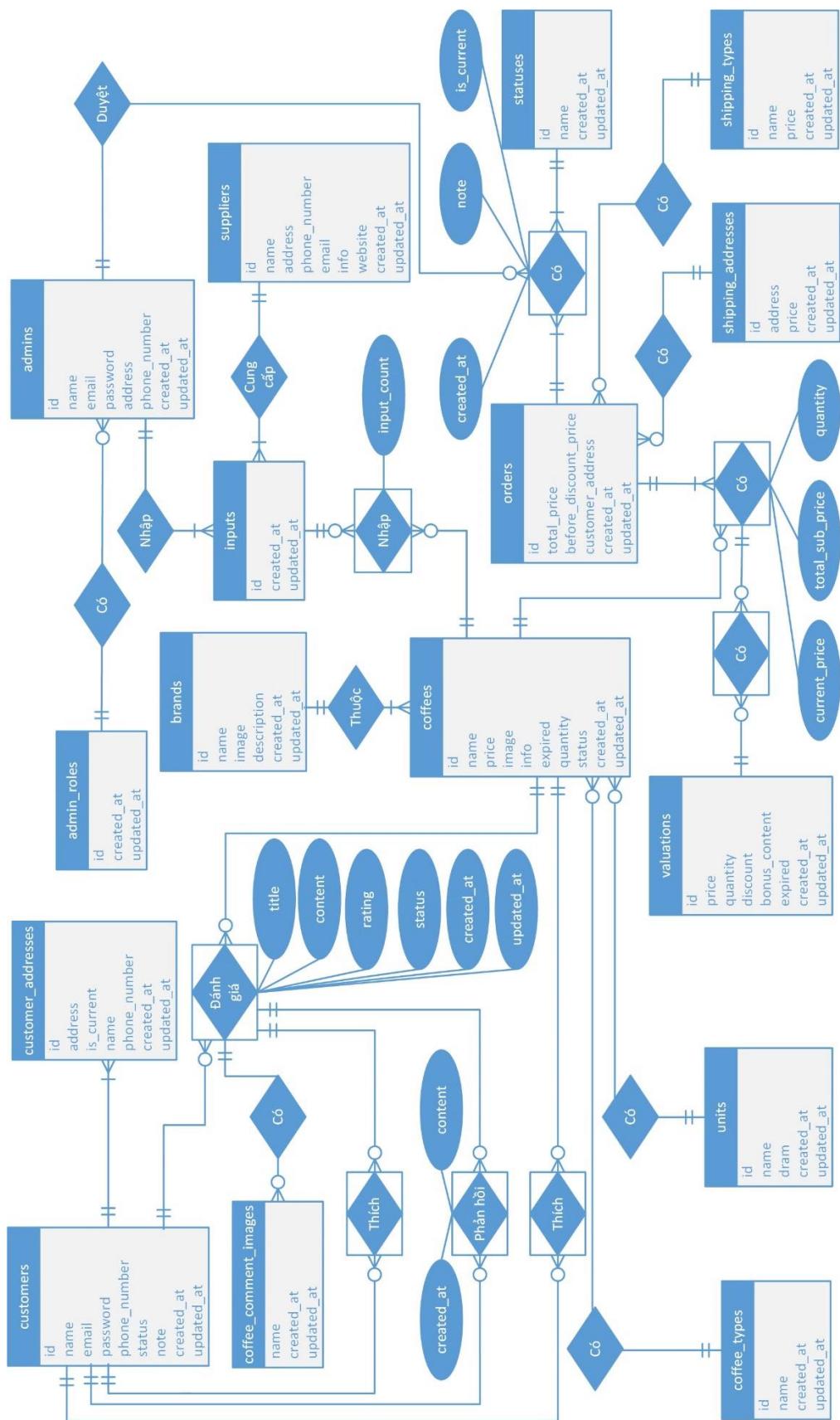
Tên Use case	Quản lý khách hàng
Actor	Quản trị viên cấp cao
Mô tả	Actor đăng nhập vào hệ thống, sử dụng chức năng quản lý khách hàng. Actor có thể xem thông tin, khoá hoặc mở khoá tài khoản khách hàng.
Pre-conditions	Actor đã đăng nhập vào hệ thống
Post-conditions	Thành công: Thông báo thành công Không thành công: Thông báo lỗi
Luồng sự kiện chính	Include Usecase đăng nhập. 1. Actor chọn chức năng quản lý khách hàng. 2. Hệ thống hiển thị danh sách tài khoản khách hàng. - Extend Usecase Khoá . - Extend Usecase Mở khoá .
Luồng sự kiện phụ	Actor nhấn đăng xuất, hệ thống trả về trang chủ.

Chương 2. PHÂN TÍCH

<p><< Extend Usecase >></p>	<p>Khoá</p> <ol style="list-style-type: none">1. Actor chọn tài khoản2. Hệ thống hiển thị thông tin tài khoản.3. Actor nhán khoá tài khoản.4. Hệ thống báo thành công.
<p><< Extend Usecase >></p>	<p>Mở khoá</p> <ol style="list-style-type: none">1. Actor chọn tài khoản2. Hệ thống hiển thị thông tin tài khoản.3. Actor nhán mở khoá tài khoản.4. Hệ thống báo thành công.

Bảng 2-19: Bảng mô tả Usecase quản lý khách hàng của quản trị viên cấp cao

2.4 MÔ HÌNH THỰC THỂ MÔI KẾT HỢP (ERD)



Hình 2-22: Mô hình thực thể môi kết hợp (ERD)

2.5 MÔ TẢ LOẠI THỰC THẾ

2.5.1 Loại thực thể CUSTOMERS

Mô tả: Loại thực thể CUSTOMERS lưu thông tin của khách hàng					
Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
name	Varchar(100)			x	Tên khách hàng
email	Varchar(100)		x	x	Địa chỉ email
password	Varchar(100)			x	Mật khẩu
phone_number	Varchar(20)			x	Số điện thoại
status	TinyInt(1)			x	Trạng thái
note	Varchar(100)				Ghi chú
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 2-20: Bảng mô tả loại thực thể CUSTOMERS

2.5.2 Loại thực thể CUSTOMER_ADDRESSES

Mô tả: Loại thực thể CUSTOMER_ADDRESSES lưu địa chỉ giao hàng của khách hàng					
Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
address	Varchar(100)			x	Địa chỉ khách hàng
is_current	TinyInt(1)			x	Trạng thái
name	Varchar(100)			x	Tên người nhận hàng
phone_number	Varchar(20)			x	Số điện thoại người nhận hàng
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 2-21: Bảng mô tả loại thực thể CUSTOMER_ADDRESSES

Chương 2. PHÂN TÍCH

2.5.3 Loại thực thể ADMINS

Mô tả: Loại thực thể ADMINS lưu thông tin của quản trị viên					
Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
name	Varchar(100)			x	Tên quản trị viên
email	Varchar(100)		x	x	Địa chỉ email
password	Varchar(100)			x	Mật khẩu
phone_number	Varchar(20)			x	Số điện thoại
address	Varchar(100)			x	Địa chỉ
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 2-22: Bảng mô tả loại thực thể ADMINS

2.5.4 Loại thực thể ADMIN_ROLES

Mô tả: Loại thực thể ADMIN_ROLES lưu thông tin các quyền của admin					
Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã quyền admin
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 2-23: Bảng mô tả loại thực thể ADMIN_ROLES

2.5.5 Loại thực thể BRANDS

Mô tả: Loại thực thể BRANDS lưu thông tin của nhãn hiệu sản phẩm					
Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
name	Varchar(100)			x	Tên nhãn hiệu
image	Varchar(100)			x	Hình ảnh
description	Varchar(100)			x	Mô tả

Chương 2. PHÂN TÍCH

Mô tả: Loại thực thể BRANDS lưu thông tin của nhãn hiệu sản phẩm

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 2-24: Bảng mô tả loại thực thể BRANDS

2.5.6 Loại thực thể UNITS

Mô tả: Loại thực thể UNITS lưu thông tin của đơn vị tính sản phẩm

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
name	Varchar(100)			x	Tên đơn vị
dram	Varchar(10)			x	Khối lượng đơn vị
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 2-25: Bảng mô tả loại thực thể UNITS

2.5.7 Loại thực thể COFFEE_TYPES

Mô tả: Loại thực thể COFFEE_TYPES lưu thông tin của loại sản phẩm

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
name	Varchar(100)			x	Tên loại
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 2-26: Bảng mô tả loại thực thể COFFEE_TYPES

2.5.8 Loại thực thể COFFEES

Mô tả: Loại thực thể COFFEES lưu thông tin của sản phẩm

Chương 2. PHÂN TÍCH

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
name	Varchar(100)			x	Tên sản phẩm
price	Integer(11)			x	Giá
image	Varchar(100)			x	Hình ảnh
info	Varchar(100)			x	Thông tin
expired	Timestamp			x	Ngày hết hạn
quantity	Integer(11)			x	Số lượng trong kho
status	TinyInt(1)			x	Trạng thái
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 2-27: Bảng mô tả loại thực thể COFFEES

2.5.9 Loại thực thể VALUATIONS

Mô tả: Loại thực thể VALUATIONS lưu thông tin khuyến mãi sản phẩm

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
price	Integer(11)				Giá sau khi khuyến mãi
quantity	Integer(11)				Số lượng cần để được khuyến mãi
discount	Integer(11)				Giá khuyến mãi
bonus_content	Varchar(100)				Thông tin quà tặng thêm
expired	Timestamp			x	Ngày hết hạn
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 2-28: Bảng mô tả loại thực thể VALUATIONS

2.5.10 Loại thực thể INPUTS

Mô tả: Loại thực thể INPUTS lưu thông tin phiếu nhập

Chương 2. PHÂN TÍCH

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 2-29: Bảng mô tả loại thực thể INPUTS

2.5.11 Loại thực thể ORDERS

Mô tả: Loại thực thể ORDERS lưu thông tin đơn hàng						
Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải	
id	Integer(10)	x	x	x	Mã	
total_price	Integer(11)			x	Đơn giá	
before_discount_price	Integer(11)			x	Giá trước khuyến mãi	
customer_address	Varchar(100)			x	Địa chỉ giao hàng	
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo	
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật	

Bảng 2-30: Bảng mô tả loại thực thể ORDERS

2.5.12 Loại thực thể SUPPLIERS

Mô tả: Loại thực thể SUPPLIERS lưu thông tin nhà cung cấp						
Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải	
id	Integer(10)	x	x	x	Mã	
name	Varchar(100)			x	Tên nhà cung cấp	
address	Varchar(100)			x	Địa chỉ	
phone_number	Varchar(20)			x	Số điện thoại	
email	Varchar(100)			x	Địa chỉ email	
info	Varchar(100)			x	Thông tin nhà cung cấp	
website	Varchar(100)			x	Địa chỉ website nhà cung cấp	
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo	

Chương 2. PHÂN TÍCH

Mô tả: Loại thực thể SUPPLIERS lưu thông tin nhà cung cấp

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 2-31: Bảng mô tả loại thực thể SUPPLIERS

2.5.13 Loại thực thể STATUSES

Mô tả: Loại thực thể STATUSES lưu các trạng thái của đơn hàng

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
name	Varchar(100)			x	Tên nhà cung cấp
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 2-32: Bảng mô tả loại thực thể STATUSES

2.5.14 Loại thực thể SHIPPING_TYPES

Mô tả: Loại thực thể SHIPPING_TYPES lưu các hình thức giao hàng

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
name	Varchar(100)			x	Tên hình thức giao hàng
price	Integer(11)			x	Giá
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 2-33: Bảng mô tả loại thực thể SHIPPING_TYPES

2.5.15 Loại thực thể SHIPPING_ADDRESSES

Mô tả: Loại thực thể SHIPPING_ADDRESSES lưu chi phí các địa điểm giao hàng

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải

Chương 2. PHÂN TÍCH

Mô tả: Loại thực thể SHIPPING_ADDRESSES lưu chi phí các địa điểm giao hàng

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
address	Varchar(100)			x	Địa chỉ
price	Integer(11)			x	Giá
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 2-34: Bảng mô tả loại thực thể SHIPPING_ADDRESSES

2.5.16 Loại thực thể COFFEE_COMMENT_IMAGES

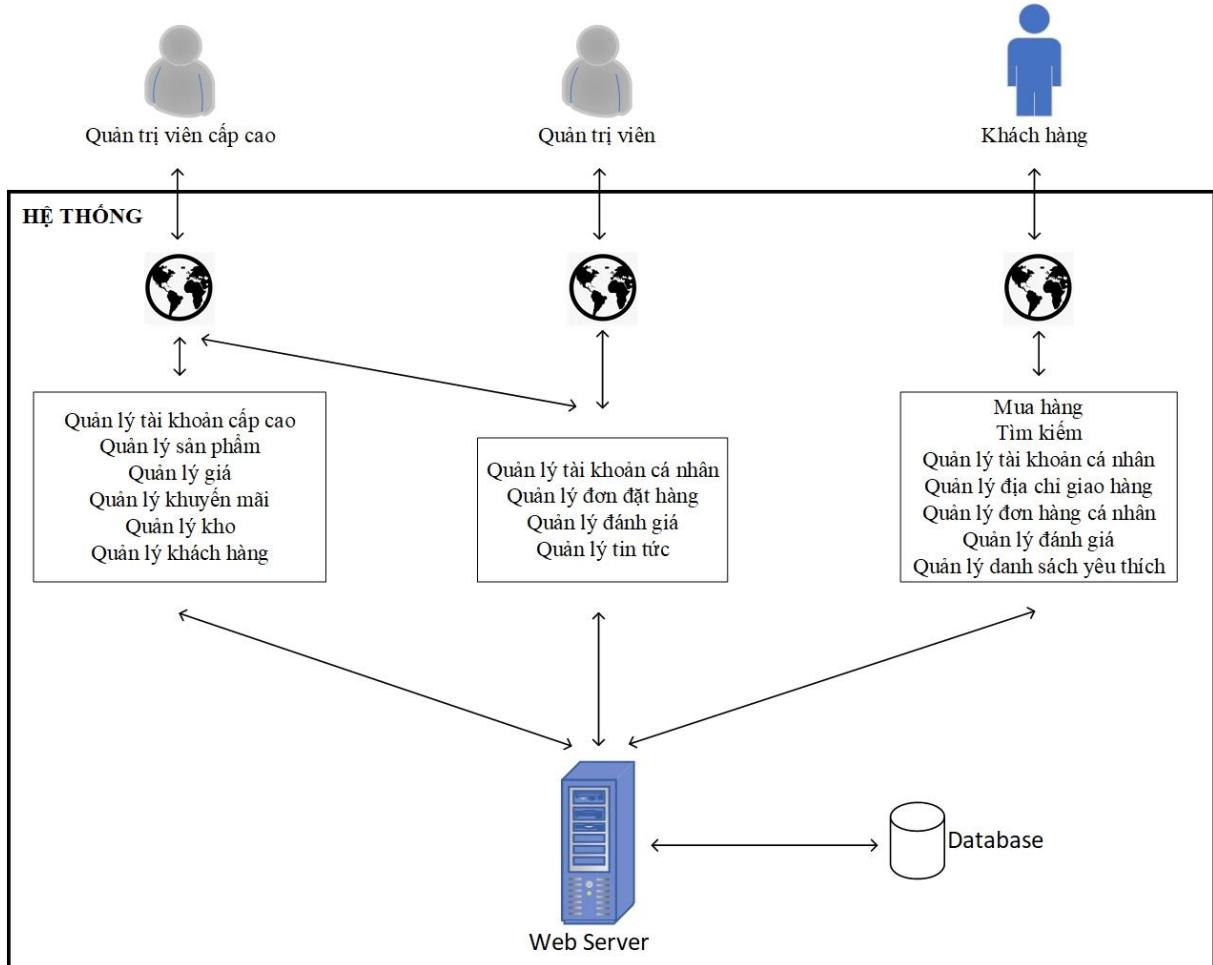
Mô tả: Loại thực thể COFFEE_COMMENT_IMAGES lưu hình ảnh đánh giá của khách hàng.

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
name	Varchar(100)	x	x	x	Tên hình ảnh
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 2-35: Bảng mô tả loại thực thể COFFEE_COMMENT_IMAGES

Chương 3. THIẾT KẾ

3.1 KIẾN TRÚC TỔNG THỂ



Hình 3-1: Kiến trúc tổng thể

3.2 MÔ HÌNH XÂY DỰNG (MVC)

3.2.1 Mô tả

MVC (MVC Design Pattern) là viết tắt của Model - View - Controller. Đó là một mẫu kiến trúc, mô hình lập trình phổ biến được sử dụng để tạo cấu trúc cho nhiều trang web, ứng dụng tiên tiến.

3.2.1.1 Model

Thành phần Model tương ứng với tất cả logic liên quan đến dữ liệu mà người dùng làm việc.

View là Giao diện người dùng mà khách hàng / người dùng có thể thực hiện một số hành động. Nó chứa HTML, CSS, JS, XML hoặc bất kỳ ngôn ngữ nào khác mà chúng

Chương 3. THIẾT KẾ

ta có thể sử dụng để tạo giao diện người dùng. Nó cũng chứa mã để hiển thị dữ liệu mà nó nhận được từ ứng dụng.

Hai điều duy nhất mà Chế độ xem phải làm là hiển thị dữ liệu cho khách hàng / người dùng trên Giao diện người dùng và phản hồi các hành động của người dùng.

3.2.1.2 Controller

Controller thành phần điều kiển giữa Model và View để xử lý tất cả nghiệp vụ và các yêu cầu đầu vào, thao tác dữ liệu bằng cách sử dụng thành phần Model và tương tác với Chế độ xem để hiển thị đầu ra cuối cùng. Đó là bộ não của ứng dụng, và liên kết model và view.

3.2.2 Ưu điểm

- Bảo trì mã dễ dàng, giúp mở rộng và phát triển.
- Thành phần MVC có thể được kiểm tra riêng với người dùng.
- Hỗ trợ dễ dàng cho khách hàng mới.
- Sự phát triển của các thành phần khác nhau có thể được thực hiện song song.
- Nó giúp bạn tránh sự phức tạp bằng cách chia một ứng dụng thành ba phần: Model, view và controller.
- Cung cấp hỗ trợ tốt nhất để phát triển dựa trên thử nghiệm.
- Nó hoạt động tốt cho các ứng dụng Web được hỗ trợ bởi các nhóm các nhà thiết kế và phát triển web.
- Công cụ tìm kiếm tối ưu hóa (SEO) thân thiện.
- Tất cả các layer (lớp) và các đối tượng là độc lập với nhau để bạn có thể kiểm tra chúng một cách riêng biệt.

3.2.3 Nhược điểm

- Khó đọc, thay đổi, kiểm tra và sử dụng lại mô hình này.
- Việc điều hướng tổ chức có thể đôi khi phức tạp vì nó giới thiệu các layer mới đòi hỏi người dùng phải thích ứng với các tiêu chí của MVC.
- Không hỗ trợ xác nhận chính thức.
- Tăng độ phức tạp và kém hiệu quả của dữ liệu.

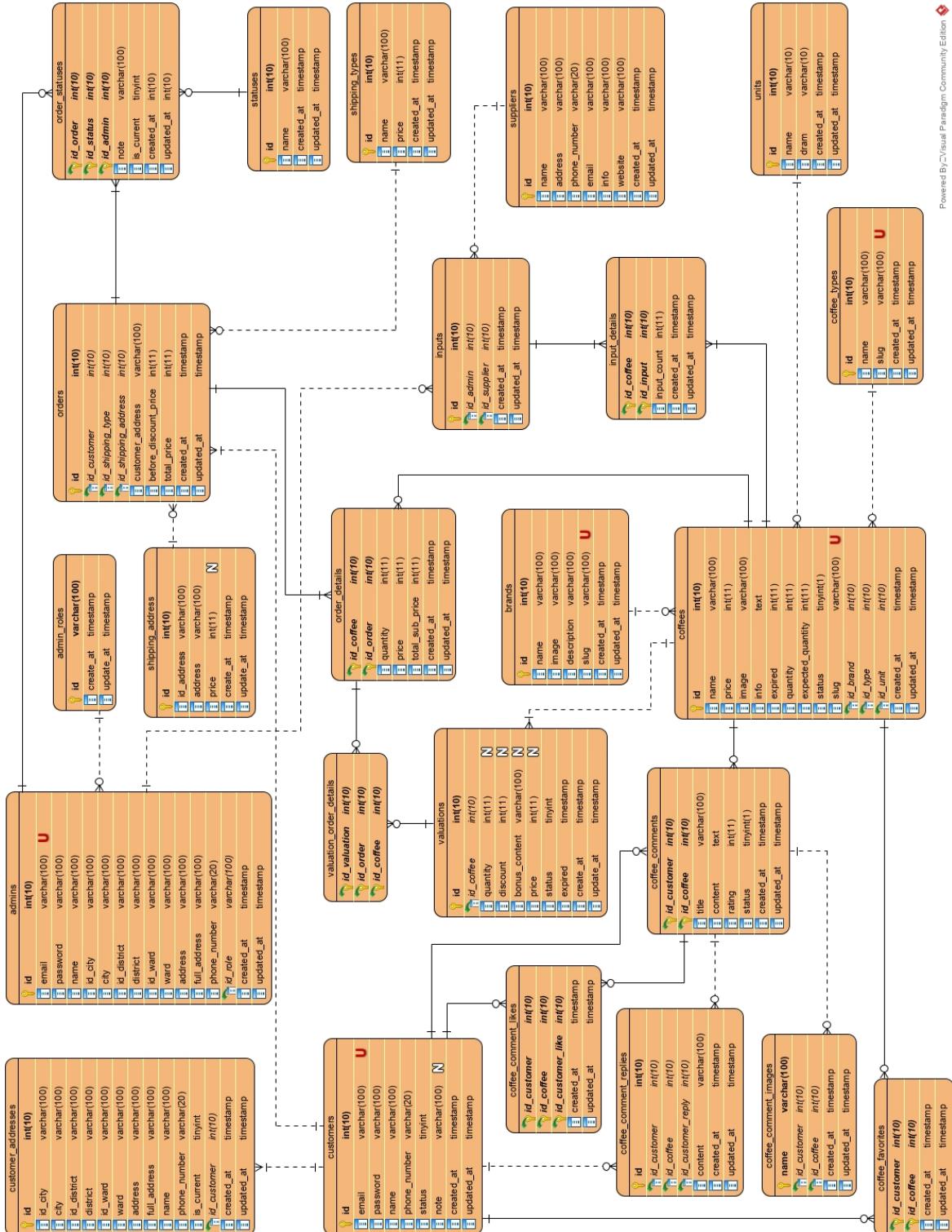
Chương 3. THIẾT KẾ

- Khó khăn khi sử dụng MVC với giao diện người dùng.
- Cần có nhiều lập trình viên để tiến hành lập trình song song.
- Phải có lượng kiến thức về công nghệ phải nhiều vì nó rất cần thiết.

Chương 3. THIẾT KẾ

3.3 THIẾT KẾ THÀNH PHẦN DỮ LIỆU

3.3.1 Mô hình quan hệ dữ liệu (Relationship)



Hình 3-2: Mô hình quan hệ dữ liệu

3.3.2 Lược đồ cơ sở dữ liệu

- Admin_roles(id, created_at, updated_at).
- Admins(id, name, email, password, id_city, id_district, id_ward, address, phone_number, id_role, created_at, updated_at).
- Customers(id, name, email, password, phone_number, status, note, created_at, updated_at).
- Customer_addresses(id, id_city, city, id_district, district, id_ward, ward, address, full_address, is_current, name, phone_number, id_customer, created_at, updated_at).
- Brands(id, name, image, description, slug, created_at, updated_at).
- Coffee_types(id, name, slug, created_at, updated_at).
- Units(id, name, dram, created_at, updated_at).
- Shipping_addresses(id, id_address, address, price, created_at, updated_at).
- Shipping_types(id, name, price, created_at, updated_at).
- Statuses(id, name, created_at, updated_at).
- Suppliers(id, name, address, phone_number, email, info, website, created_at, updated_at).
- Coffees(id, name, price, image, info, expired, quantity, expected_quantity, status, slug, id_brand, id_coffee_type, id_unit, created_at, updated_at).
- Coffee_comments(id_coffee, id_customer, title, content, rating, status, created_at, updated_at).
- Coffee_comment_images(name, id_coffee, id_customer, created_at, updated_at).
- Coffee_comment_likes(id_customer, id_coffee, id_customer_like, created_at, updated_at).
- Coffee_comment_replies(id, id_customer, id_coffee, id_customer_reply, content, status, created_at, updated_at).
- CoffeeFavorites(id_coffee, id_customer, created_at, updated_at).
- Inputs(id, id_supplier, id_admin, created_at, updated_at).
- Input_details(id_coffee, id_input, input_count, created_at, updated_at).

Chương 3. THIẾT KẾ

- Orders(id, total_price, before_discount_price, id_customer, id_shipping_type, id_shipping_address, customer_address, created_at, updated_at).
- Order_details(id_order, id_coffee, quantity, price, total_sub_price, created_at, updated_at).
- Order_statuses(id_order, id_status, note, is_current, created_at, updated_at).
- Valuations(id, price, quantity, discount, bonus_content, expired, id_coffee, created_at, updated_at).
- Valuation_order_details(id_valuation, id_order, id_coffee).

3.3.3 Thiết kế bảng dữ liệu

3.3.3.1 Bảng CUSTOMERS

Mô tả: Bảng CUSTOMERS lưu thông tin của khách hàng					
Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
name	Varchar(100)			x	Tên khách hàng
email	Varchar(100)		x	x	Địa chỉ email
password	Varchar(100)			x	Mật khẩu
phone_number	Varchar(20)			x	Số điện thoại
status	TinyInt(1)			x	Trạng thái
note	Varchar(100)				Ghi chú
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-1: Mô tả bảng CUSTOMERS

3.3.3.2 Bảng CUSTOMER_ADDRESSES

Mô tả: Bảng CUSTOMER_ADDRESSES lưu địa chỉ giao hàng của khách hàng					
Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
id_city	Varchar(100)			x	Mã thành phố từ API

Chương 3. THIẾT KẾ

Mô tả: Bảng CUSTOMER_ADDRESSES lưu địa chỉ giao hàng của khách hàng

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
city	Varchar(100)			x	Tên thành phố
id_district	Varchar(100)			x	Mã quận/huyện từ API
district	Varchar(100)			x	Tên quận/huyện
id_ward	Varchar(100)			x	Mã phường/xã từ API
ward	Varchar(100)			x	Tên phường xã
address	Varchar(100)			x	Địa chỉ cụ thể
full_address	Varchar(100)			x	Địa chỉ hoàn chỉnh
name	Varchar(100)			x	Tên khách nhận hàng
phone_number	Varchar(20)			x	Số điện thoại khách nhận hàng
is_current	TinyInt(1)			x	Trạng thái
id_customer	Integer(10)			x	Mã khách hàng
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-2: Mô tả bảng CUSTOMER_ADDRESSES

3.3.3.3 Bảng ADMINS

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
name	Varchar(100)			x	Tên quản trị viên
email	Varchar(100)		x	x	Địa chỉ email
password	Varchar(100)			x	Mật khẩu
phone_number	Varchar(20)			x	Số điện thoại
id_city	Varchar(100)			x	Mã thành phố từ API
city	Varchar(100)			x	Tên thành phố

Chương 3. THIẾT KẾ

Mô tả: Bảng ADMINS lưu thông tin của quản trị viên

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id_district	Varchar(100)			x	Mã quận/huyện từ API
district	Varchar(100)			x	Tên quận/huyện
id_ward	Varchar(100)			x	Mã phường/xã từ API
ward	Varchar(100)			x	Tên phường xã
address	Varchar(100)			x	Địa chỉ cụ thể
full_address	Varchar(100)			x	Địa chỉ hoàn chỉnh
id_role	Integer(10)			x	Mã quyền Admin
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-3: Mô tả bảng ADMINS

3.3.3.4 Bảng ADMIN_ROLES

Mô tả: Bảng ADMIN_ROLES lưu thông tin các quyền của admin

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Varchar(100)	x	x	x	Mã quyền Admin
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-4: Mô tả bảng ADMIN_ROLES

3.3.3.5 Bảng BRANDS

Mô tả: Bảng BRANDS lưu thông tin của nhãn hiệu sản phẩm

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
name	Varchar(100)			x	Tên nhãn hiệu
image	Varchar(100)			x	Hình ảnh
description	Varchar(100)			x	Mô tả

Chương 3. THIẾT KẾ

Mô tả: Bảng BRANDS lưu thông tin của nhãn hiệu sản phẩm

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
slug	Varchar(100)		x	x	Tên nhãn hiệu SEO
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-5: Mô tả bảng BRANDS

3.3.3.6 Bảng UNITS

Mô tả: Bảng UNITS lưu thông tin của đơn vị tính sản phẩm

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
name	Varchar(10)			x	Tên đơn vị
dram	Varchar(10)			x	Khối lượng đơn vị
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-6: Mô tả bảng UNITS

3.3.3.7 Bảng COFFEE_TYPES

Mô tả: Bảng COFFEE_TYPES lưu thông tin của loại sản phẩm

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
name	Varchar(100)			x	Tên loại
slug	Varchar(100)		x	x	Tên loại SEO
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-7: Mô tả bảng COFFEE_TYPES

3.3.3.8 Bảng COFFEES

Mô tả: Bảng COFFEES lưu thông tin của sản phẩm

Chương 3. THIẾT KẾ

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Điễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
name	Varchar(100)			x	Tên sản phẩm
price	Integer(11)			x	Giá
image	Varchar(100)			x	Hình ảnh
info	Varchar(100)			x	Thông tin
expired	Timestamp			x	Ngày hết hạn
quantity	Integer(11)			x	Số lượng trong kho
expected_quantity	Integer(11)			x	Số lượng mua dự kiến
status	TinyInt(1)			x	Trạng thái
slug	Varchar(100)		x	x	Tên sản phẩm SEO
id_brand	Integer(10)			x	Mã nhãn hiệu
id_coffee_type	Integer(10)			x	Mã loại
id_unit	Integer(10)			x	Mã đơn vị
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-8: Mô tả bảng COFFEES

3.3.3.9 Bảng VALUATIONS

Mô tả: Bảng VALUATIONS lưu thông tin khuyến mãi sản phẩm

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Điễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
price	Integer(11)				Giá sau khi khuyến mãi
quantity	Integer(11)				Số lượng cần để được khuyến mãi
discount	Integer(11)				Giá khuyến mãi
bonus_content	Varchar(100)				Thông tin quà tặng thêm
expired	Timestamp			x	Ngày hết hạn

Chương 3. THIẾT KẾ

Mô tả: Bảng VALUATIONS lưu thông tin khuyến mãi sản phẩm

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id_coffee	Integer(10)			x	Mã sản phẩm
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-9: Mô tả bảng VALUATIONS

3.3.3.10 Bảng INPUTS

Mô tả: Bảng INPUTS lưu thông tin phiếu nhập

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
id_admin	Integer(10)			x	Mã quản trị viên
id_supplier	Integer(10)			x	Mã nhà cung cấp
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-10: Mô tả bảng INPUTS

3.3.3.11 Bảng ORDERS

Mô tả: Bảng ORDERS lưu thông tin đơn đặt hàng

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
total_price	Integer(11)			x	Đơn giá
before_discount_price	Integer(11)			x	Giá trước khuyến mãi
id_customer	Integer(10)			x	Mã khách hàng
id_shipping_type	Integer(10)			x	Mã hình thức giao hàng
id_shipping_address	Integer(10)			x	Mã chi phí địa điểm giao hàng
customer_address	Varchar(100)			x	Địa chỉ giao hàng
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo

Chương 3. THIẾT KẾ

Mô tả: Bảng ORDERS lưu thông tin đơn đặt hàng

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-11: Mô tả bảng ORDERS

3.3.3.12 Bảng SUPPLIERS

Mô tả: Bảng SUPPLIERS lưu thông tin nhà cung cấp

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
name	Varchar(100)			x	Tên nhà cung cấp
address	Varchar(100)			x	Địa chỉ
phone_number	Varchar(20)			x	Số điện thoại
email	Varchar(100)			x	Địa chỉ email
info	Varchar(100)			x	Thông tin nhà cung cấp
website	Varchar(100)			x	Địa chỉ website nhà cung cấp
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-12: Mô tả bảng SUPPLIERS

3.3.3.13 Bảng STATUSES

Mô tả: Bảng STATUSES lưu các trạng thái của đơn hàng

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
name	Varchar(100)			x	Tên nhà cung cấp
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-13: Mô tả bảng STATUSES

Chương 3. THIẾT KẾ

3.3.3.14 Bảng SHIPPING_TYPES

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
name	Varchar(100)			x	Tên hình thức giao hàng
price	Integer(11)			x	Giá
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-14: Mô tả bảng SHIPPING_TYPES

3.3.3.15 Bảng SHIPPING_ADDRESSES

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã
id_address	Integer(10)			x	Mã địa chỉ
address	Varchar(100)			x	Địa chỉ
price	Integer(11)			x	Giá
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-15: Mô tả bảng SHIPPING_ADDRESSES

3.3.3.16 Bảng ORDER_DETAILS

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id_order	Integer(10)	x	x	x	Mã đơn đặt hàng
id_coffee	Integer(10)	x	x	x	Mã sản phẩm
quantity	Integer(11)			x	Số lượng đặt
price	Integer(11)			x	Giá gốc sản phẩm

Chương 3. THIẾT KẾ

Mô tả: Bảng ORDER_DETAILS lưu chi tiết đơn đặt hàng						
Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải	
total_sub_price	Integer(11)			x	Tổng giá chi tiết đơn hàng	
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo	
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật	

Bảng 3-16: Mô tả bảng ORDER_DETAILS

3.3.3.17 Bảng INPUT_DETAILS

Mô tả: Bảng INPUT_DETAILS lưu chi tiết đơn đặt hàng						
Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải	
id_coffee	Integer(10)	x	x	x	Mã sản phẩm	
id_input	Integer(10)	x	x	x	Mã phiếu nhập	
input_count	Integer(11)			x	Số lượng nhập	
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo	
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật	

Bảng 3-17: Mô tả bảng INPUT_DETAILS

3.3.3.18 Bảng ORDER_STATUSES

Mô tả: Bảng ORDER_STATUSES lưu chi tiết đơn đặt hàng						
Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải	
id_order	Integer(10)	x	x	x	Mã đơn hàng	
id_status	Integer(10)	x	x	x	Mã trạng thái	
id_admin	Integer(10)	x	x	x	Mã quản trị viên	
note	Varchar(100)			x	Ghi chú	
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo	
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật	
is_current	Tinyint(1)			x	Trạng thái	

Bảng 3-18: Mô tả bảng ORDER_STATUSES

Chương 3. THIẾT KẾ

3.3.3.19 Bảng VALUATION_ORDER_DETAILS

Mô tả: Bảng VALUATIONS_ORDER_DETAILS lưu chi tiết khuyến mãi của đơn hàng.

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id_order	Integer(10)	x	x	x	Mã đơn hàng
id_coffee	Integer(10)	x	x	x	Mã sản phẩm
id_valuation	Integer(10)	x	x	x	Mã khuyến mãi

Bảng 3-19: Mô tả bảng VALUATIONS_ORDER_DETAILS

3.3.3.20 Bảng COFFEE_COMMENTS

Mô tả: Bảng COFFEE_COMMENTS lưu thông tin đánh giá sản phẩm của khách hàng.

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id_customer	Integer(10)	x	x	x	Mã khách hàng đánh giá
id_coffee	Integer(10)	x	x	x	Mã sản phẩm đánh giá
title	Varchar(100)				Tiêu đề
content	Text			x	Nội dung
rating	Integer(11)			x	Số sao đánh giá
status	TinyInt(1)			x	Trạng thái
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-20: Mô tả bảng COFFEE_COMMENTS

3.3.3.21 Bảng COFFEE_COMMENT_REPLIES

Mô tả: Bảng COFFEE_COMMENT_REPLIES lưu thông tin phản hồi đánh giá sản phẩm của khách hàng.

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id	Integer(10)	x	x	x	Mã phản hồi đánh giá
id_customer	Integer(10)			x	Mã khách hàng đánh giá

Chương 3. THIẾT KẾ

Mô tả: Bảng COFFEE_COMMENT_REPLIES lưu thông tin phản hồi đánh giá sản phẩm của khách hàng.

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id_coffee	Integer(10)			x	Mã sản phẩm đánh giá
id_customer_reply	Integer(10)			x	Mã khách hàng phản hồi
content	Varchar(100)			x	Nội dung phản hồi
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-21: Mô tả bảng COFFEE_COMMENT_REPLIES

3.3.3.22 Bảng COFFEE_COMMENT_LIKES

Mô tả: Bảng COFFEE_COMMENT_LIKES lưu thông tin cảm ơn phản hồi đánh giá của khách hàng.

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id_customer	Integer(10)	x	x	x	Mã khách hàng đánh giá
id_coffee	Integer(10)	x	x	x	Mã sản phẩm đánh giá
id_customer_like	Integer(10)	x	x	x	Mã khách hàng cảm ơn
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-22: Mô tả bảng COFFEE_COMMENT_LIKES

3.3.3.23 Bảng COFFEE_COMMENT_IMAGES

Mô tả: Bảng COFFEE_COMMENT_IMAGES lưu thông tin hình ảnh đánh giá sản phẩm của khách hàng

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
name	Varchar(100)	x	x	x	Tên hình ảnh
id_customer	Integer(10)			x	Mã khách hàng đánh giá
id_coffee	Integer(10)			x	Mã sản phẩm đánh giá
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo

Chương 3. THIẾT KẾ

Mô tả: Bảng COFFEE_COMMENT_IMAGES lưu thông tin hình ảnh đánh giá sản phẩm của khách hàng

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-23: Mô tả bảng COFFEE_COMMENT_IMAGES

3.3.3.24 Bảng COFFEE_FAVORITES

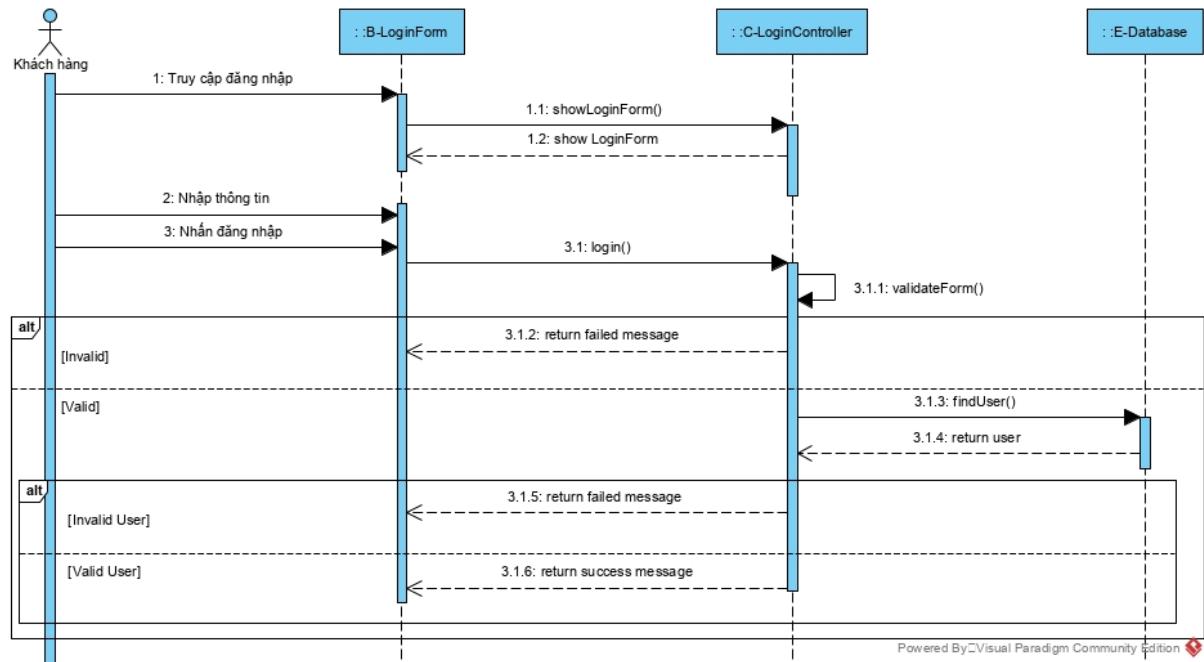
Mô tả: Bảng COFFEE_FAVORITES lưu thông tin sản phẩm yêu thích của khách hàng

Thuộc tính	Kiểu	K	U	M	Diễn giải
id_customer	Integer(10)			x	Mã khách hàng đánh giá
id_coffee	Integer(10)			x	Mã sản phẩm đánh giá
created_at	Timestamp			x	Ngày tạo
updated_at	Timestamp			x	Ngày cập nhật

Bảng 3-24: Mô tả bảng COFFEE_FAVORITES

3.4 SƠ ĐỒ TUẦN TỤ

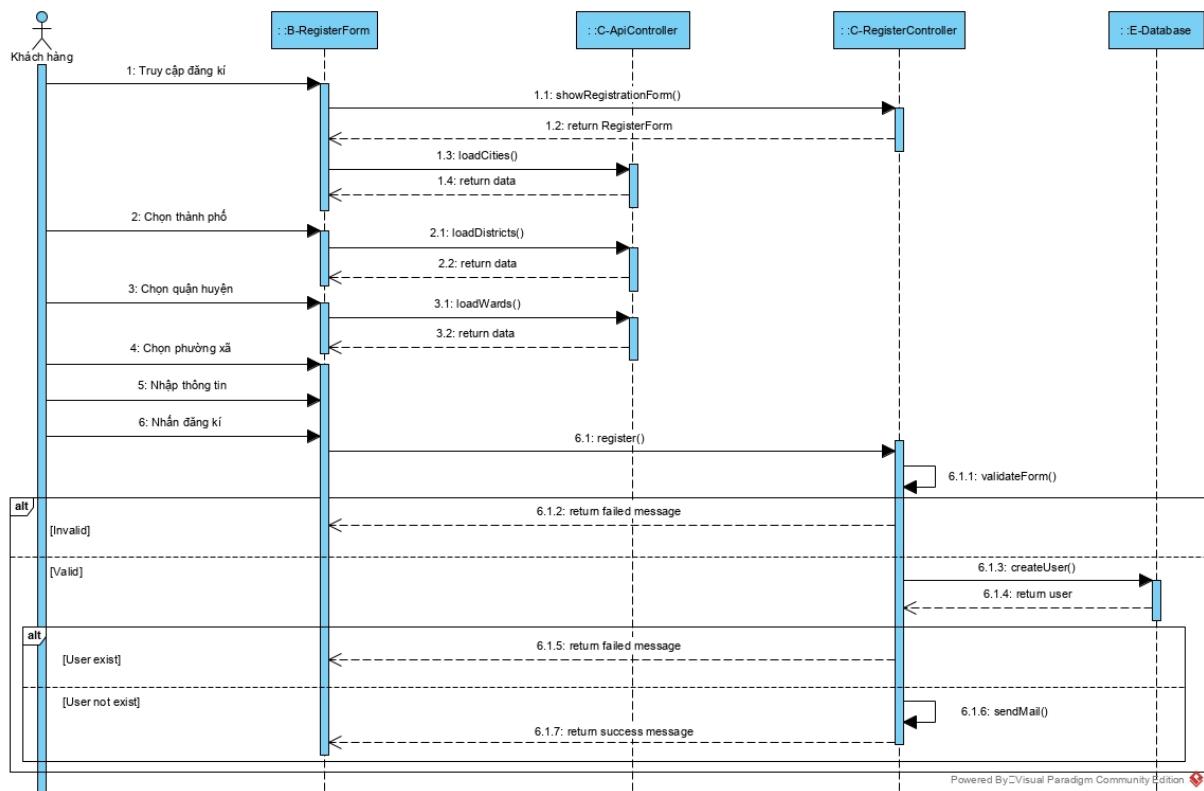
3.4.1 Sơ đồ tuần tự đăng nhập của khách hàng



Hình 3-3: Sơ đồ tuần tự đăng nhập của khách hàng

Chương 3. THIẾT KẾ

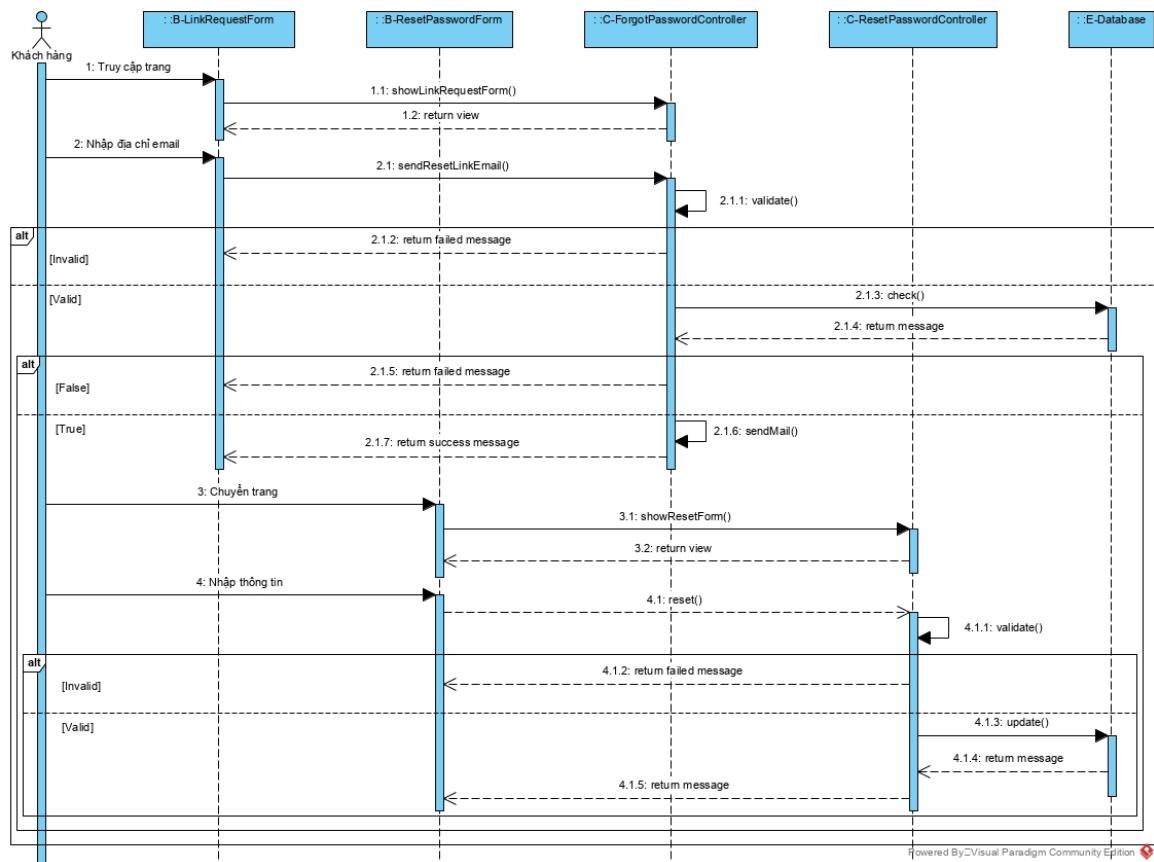
3.4.2 Sơ đồ tuần tự đăng ký của khách hàng



Hình 3-4: Sơ đồ tuần tự đăng ký của khách hàng

Chương 3. THIẾT KẾ

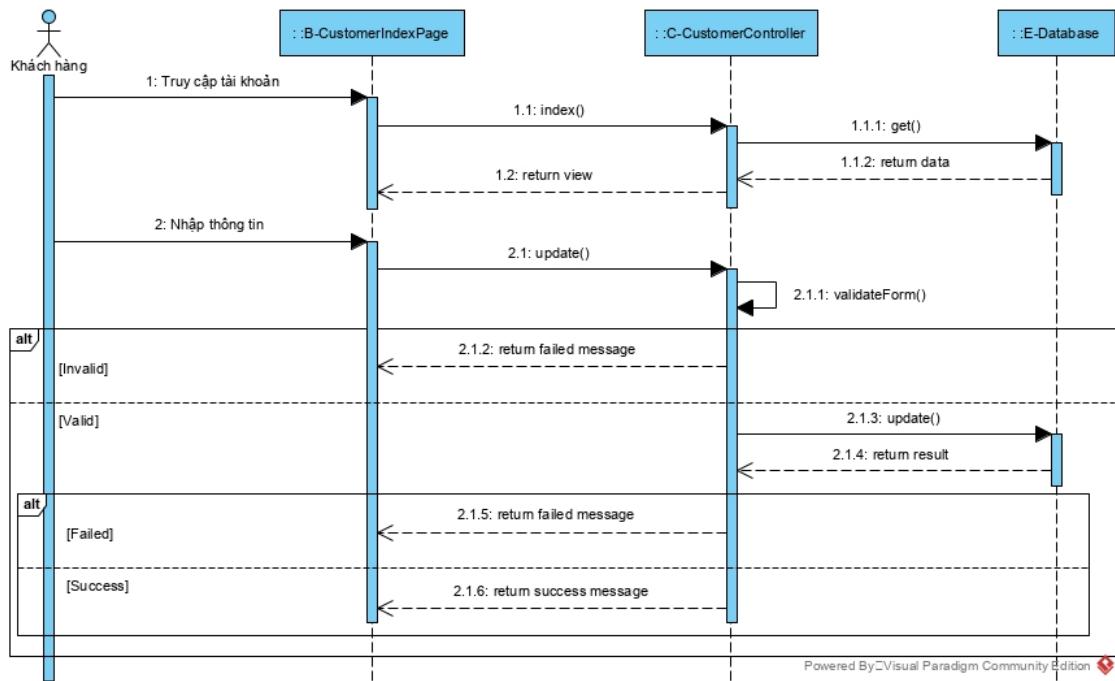
3.4.3 Sơ đồ tuần tự quên mật khẩu của khách hàng



Hình 3-5: Sơ đồ tuần tự quên mật khẩu của khách hàng

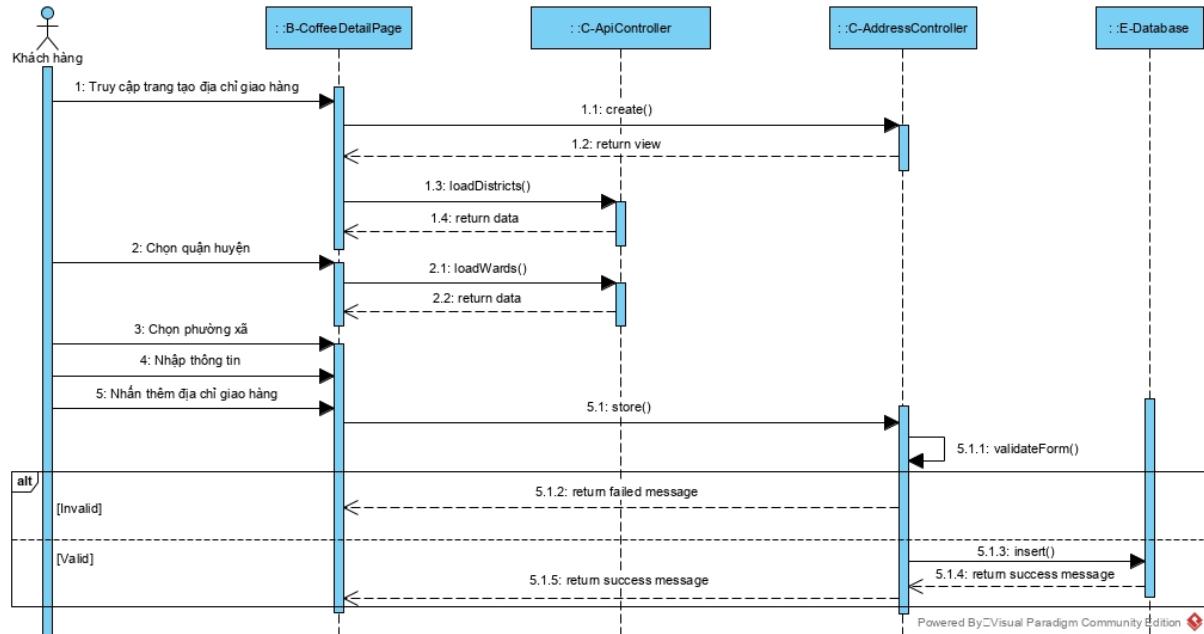
Chương 3. THIẾT KẾ

3.4.4 Sơ đồ tuần tự cập nhật tài khoản của khách hàng



Hình 3-6: Sơ đồ tuần tự cập nhật tài khoản của khách hàng

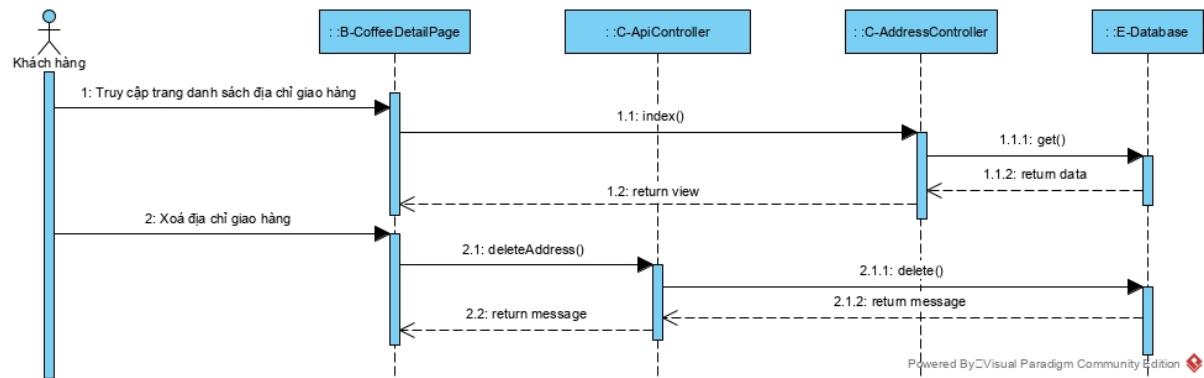
3.4.5 Sơ đồ tuần tự thêm địa chỉ giao hàng của khách hàng



Hình 3-7: Sơ đồ tuần tự thêm địa chỉ giao hàng của khách hàng

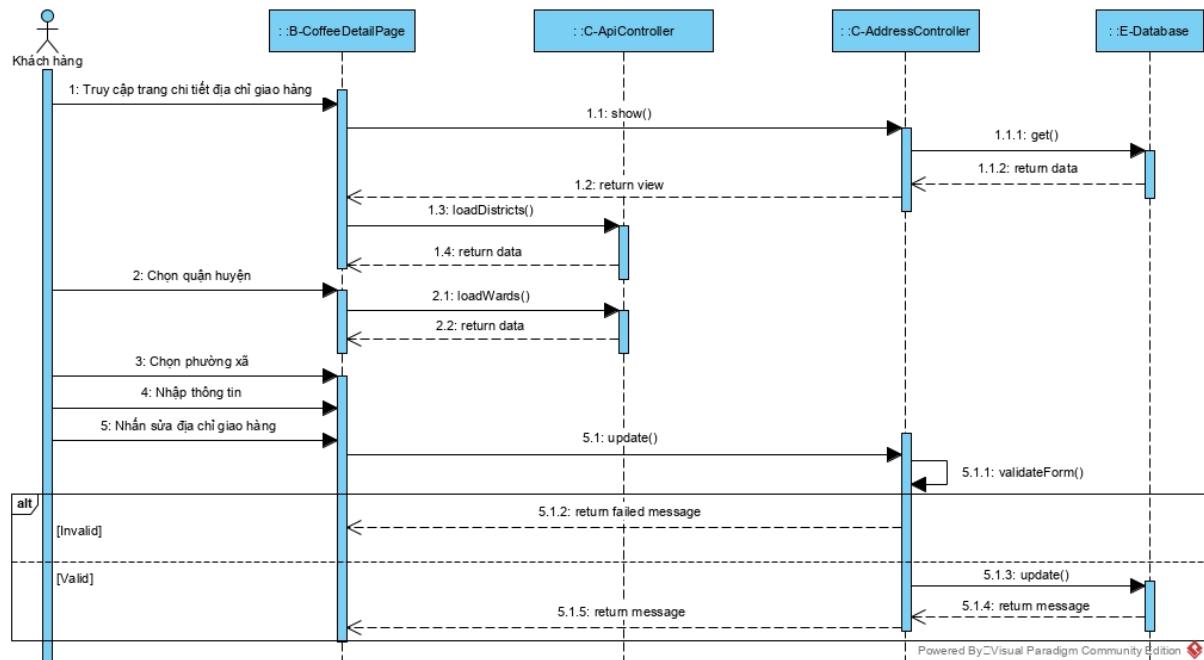
Chương 3. THIẾT KẾ

3.4.6 Sơ đồ tuần tự xoá địa chỉ giao hàng của khách hàng



Hình 3-8: Sơ đồ tuần tự xoá địa chỉ giao hàng của khách hàng

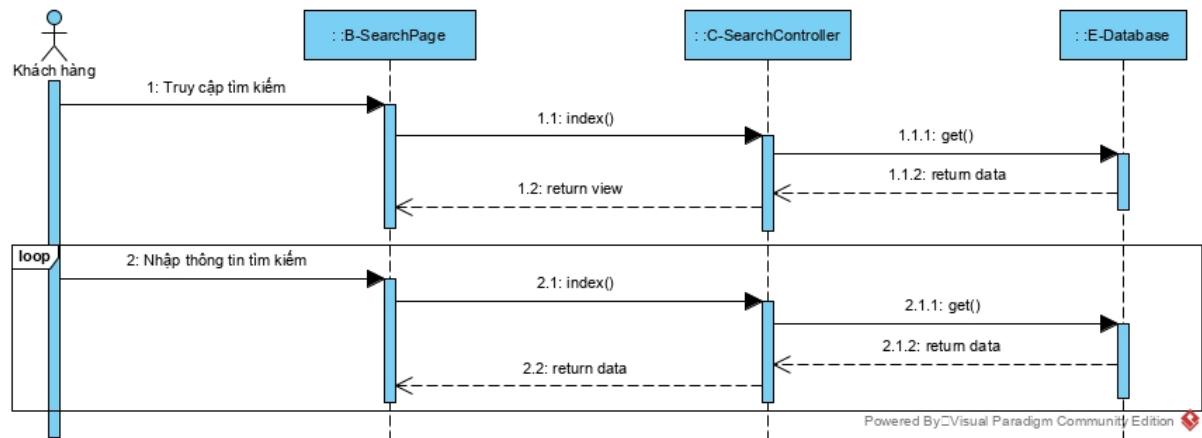
3.4.7 Sơ đồ tuần tự sửa địa chỉ giao hàng của khách hàng



Hình 3-9: Sơ đồ tuần tự sửa địa chỉ giao hàng của khách hàng

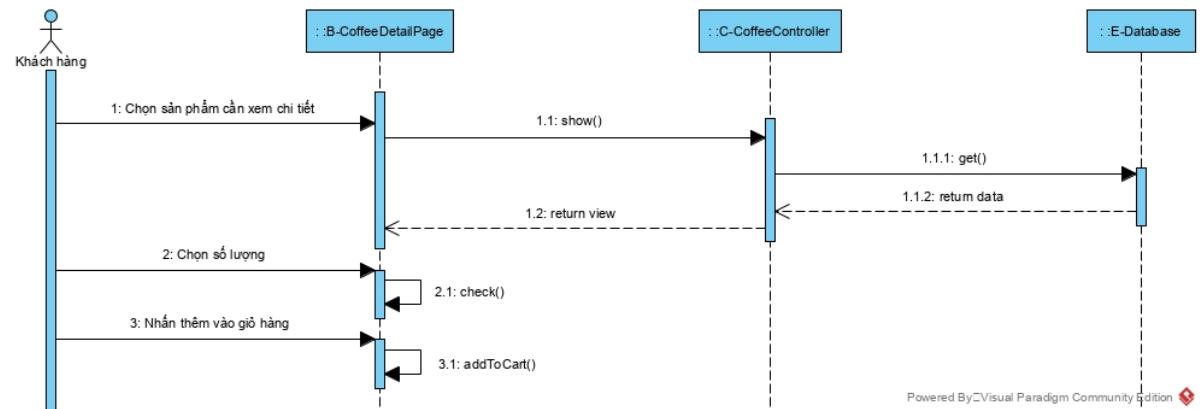
Chương 3. THIẾT KẾ

3.4.8 Sơ đồ tuần tự tìm kiếm sản phẩm của khách hàng



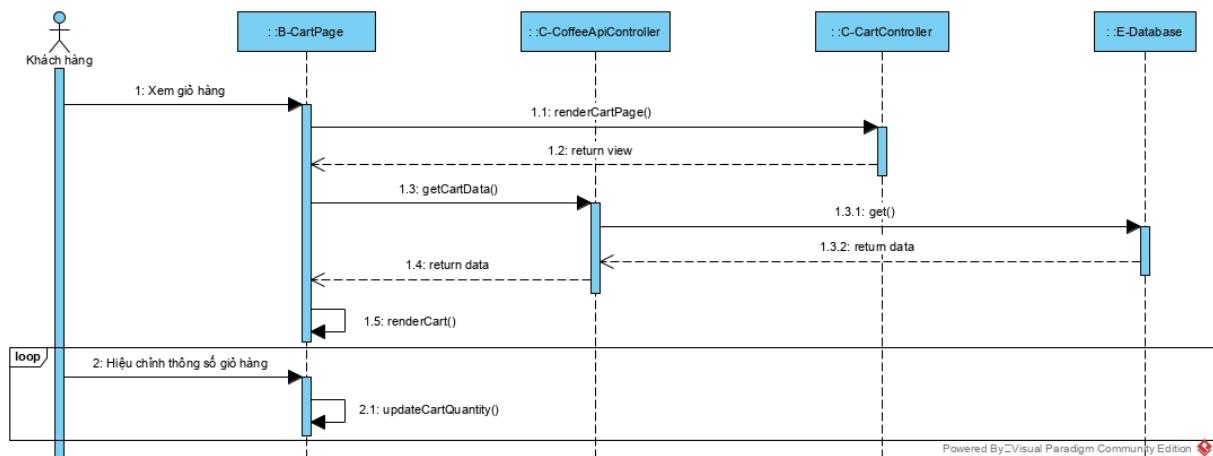
Hình 3-10: Sơ đồ tuần tự tìm kiếm sản phẩm của khách hàng

3.4.9 Sơ đồ tuần tự thêm vào giỏ hàng của khách hàng



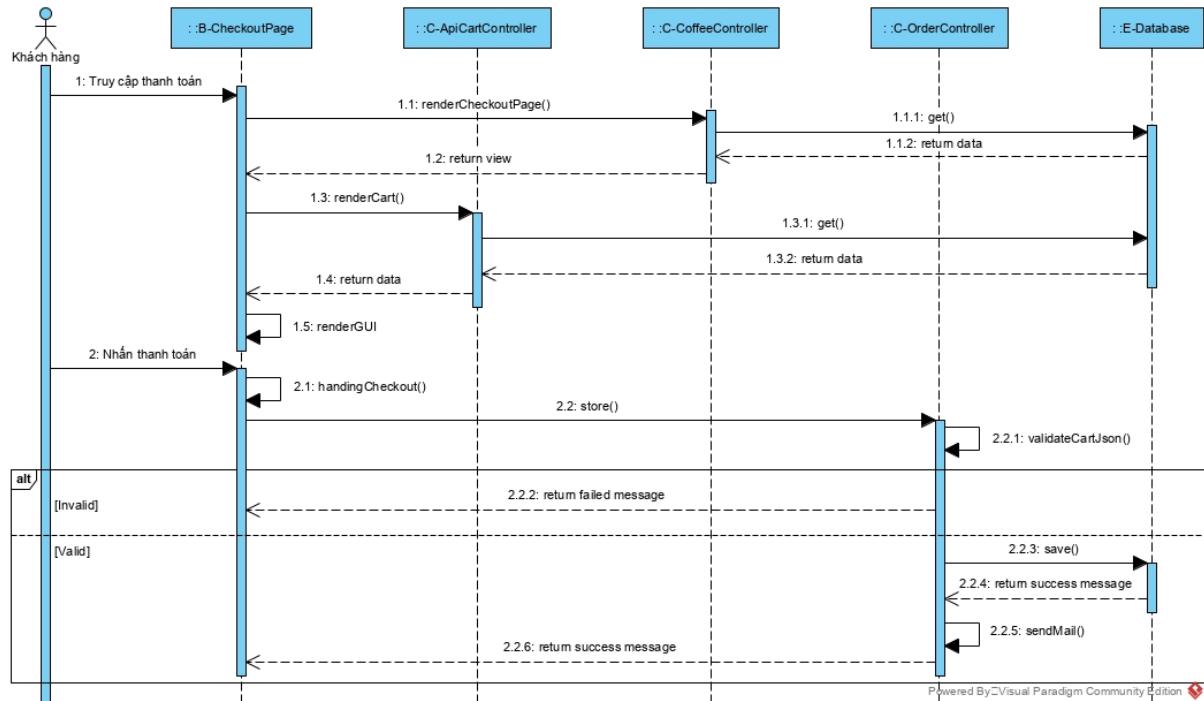
Hình 3-11: Sơ đồ tuần tự thêm vào giỏ hàng của khách hàng

3.4.10 Sơ đồ tuần tự hiệu chỉnh thông số giỏ hàng của khách hàng



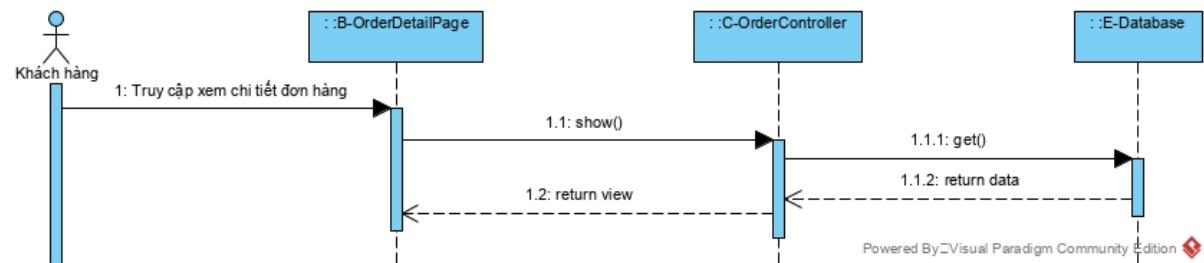
Hình 3-12: Sơ đồ tuần tự hiệu chỉnh thông số giỏ hàng của khách hàng

3.4.11 Sơ đồ tuần tự thanh toán của khách hàng



Hình 3-13: Sơ đồ tuần tự thanh toán của khách hàng

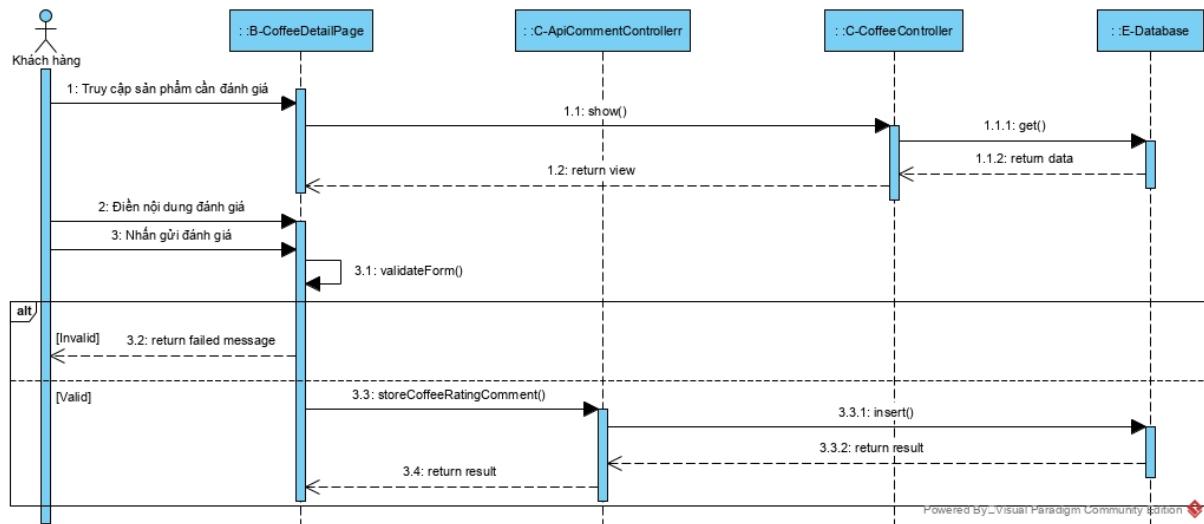
3.4.12 Sơ đồ tuần tự theo dõi đơn hàng của khách hàng



Hình 3-14: Sơ đồ tuần tự theo dõi đơn hàng của khách hàng

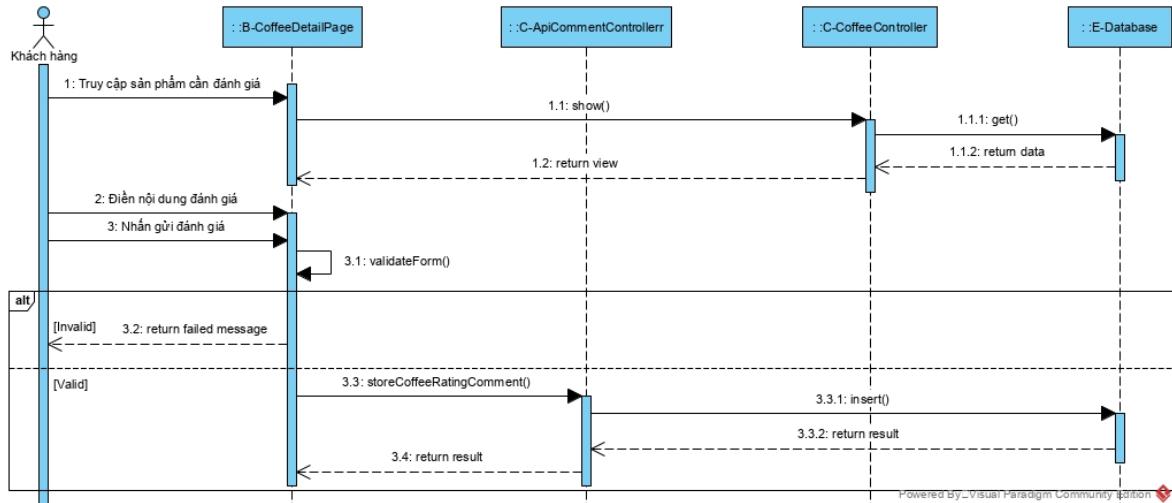
Chương 3. THIẾT KẾ

3.4.13 Sơ đồ tuần tự thêm đánh giá của khách hàng



Hình 3-15: Sơ đồ tuần tự thêm đánh giá của khách hàng

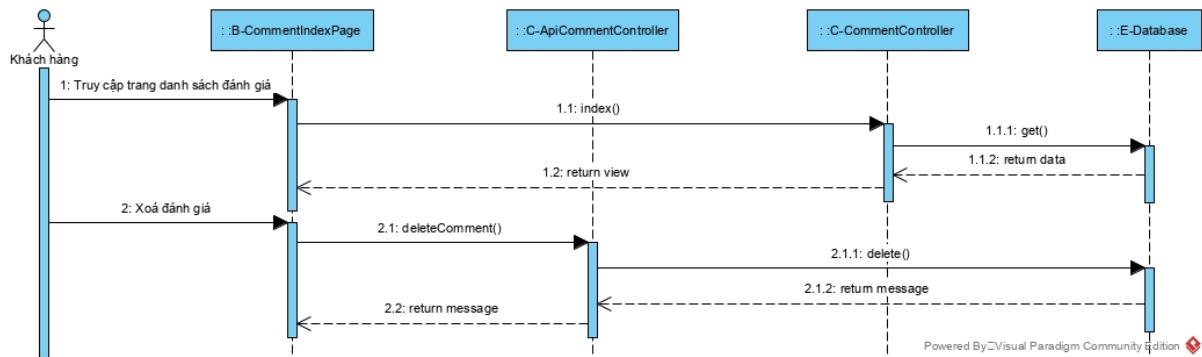
3.4.14 Sơ đồ tuần tự sửa đánh giá của khách hàng



Hình 3-16: Sơ đồ tuần tự sửa đánh giá của khách hàng

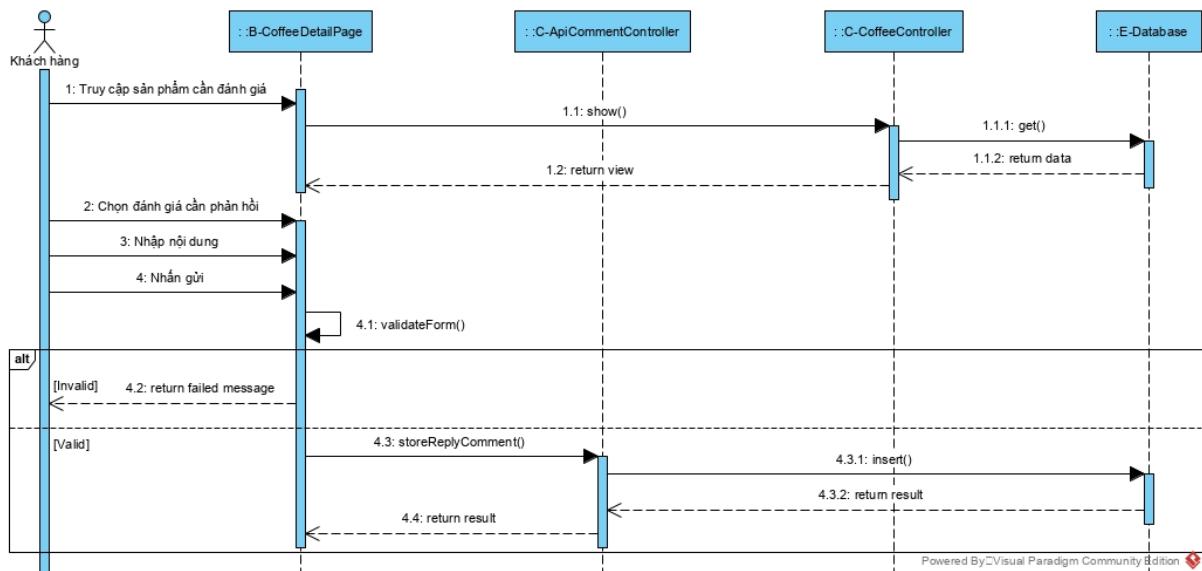
Chương 3. THIẾT KẾ

3.4.15 Sơ đồ tuần tự xoá đánh giá của khách hàng



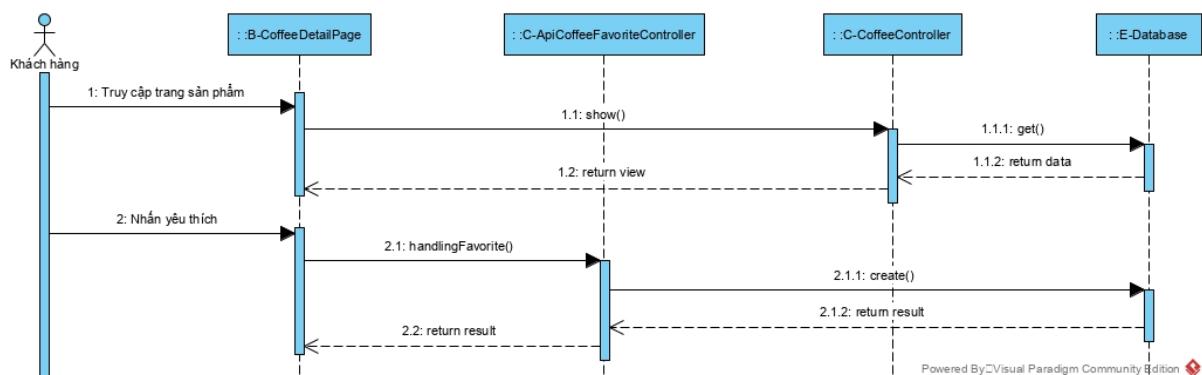
Hình 3-17: Sơ đồ tuần tự xoá đánh giá của khách hàng

3.4.16 Sơ đồ tuần tự phản hồi đánh giá của khách hàng



Hình 3-18: Sơ đồ tuần tự phản hồi đánh giá của khách hàng

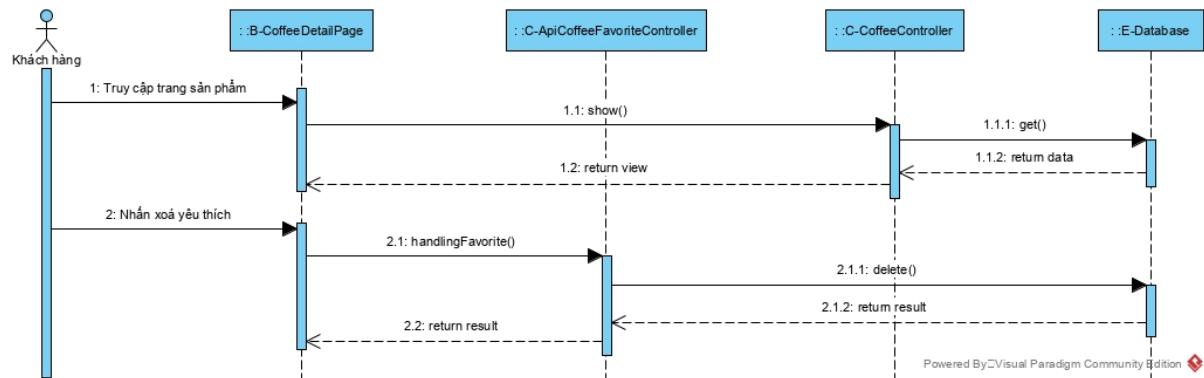
3.4.17 Sơ đồ tuần tự thêm vào yêu thích của khách hàng



Hình 3-19: Sơ đồ tuần tự thêm vào yêu thích của khách hàng

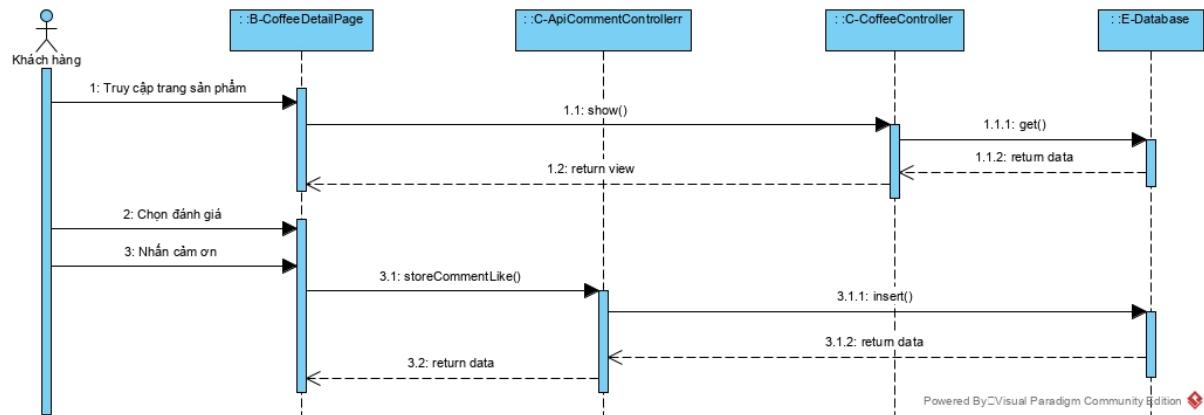
Chương 3. THIẾT KẾ

3.4.18 Sơ đồ tuần tự xoá khỏi yêu thích của khách hàng



Hình 3-20: Sơ đồ tuần tự xoá khỏi yêu thích của khách hàng

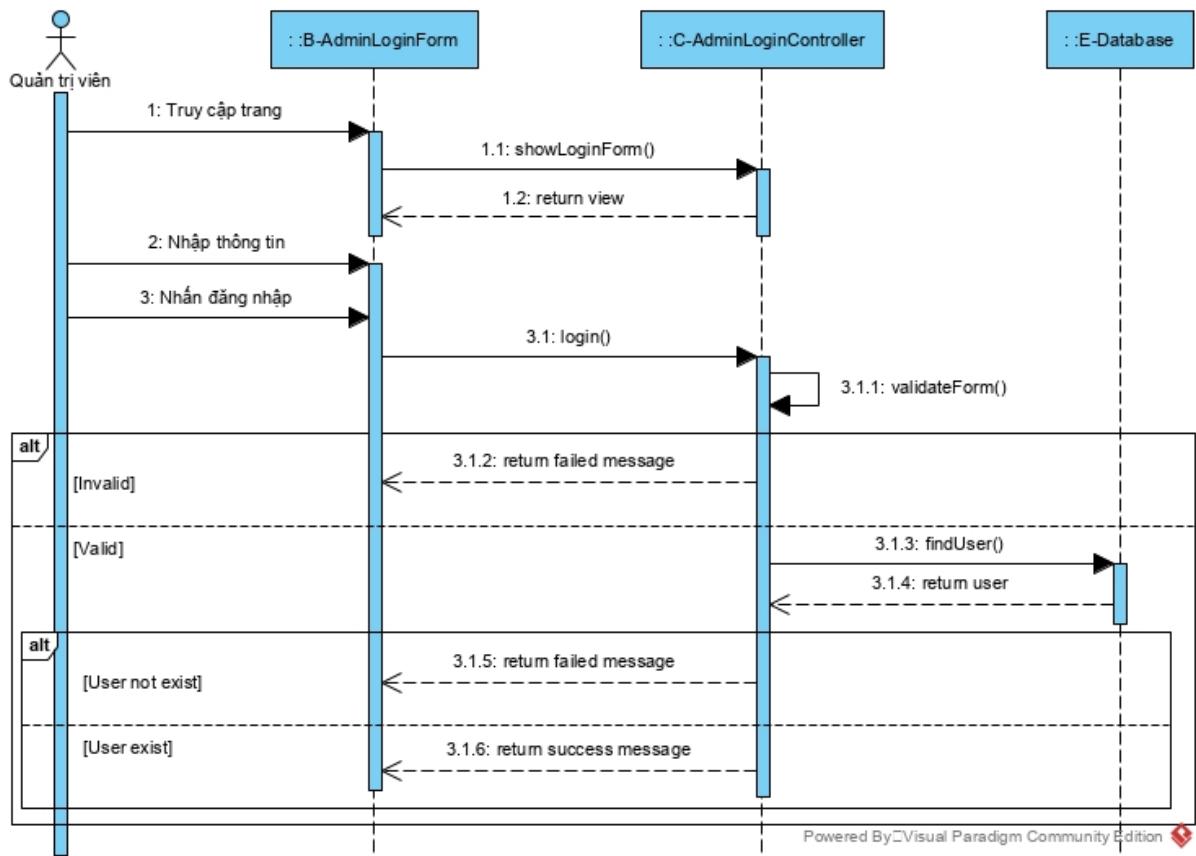
3.4.19 Sơ đồ tuần tự cảm ơn đánh giá của khách hàng



Hình 3-21: Sơ đồ tuần tự đánh giá của khách hàng

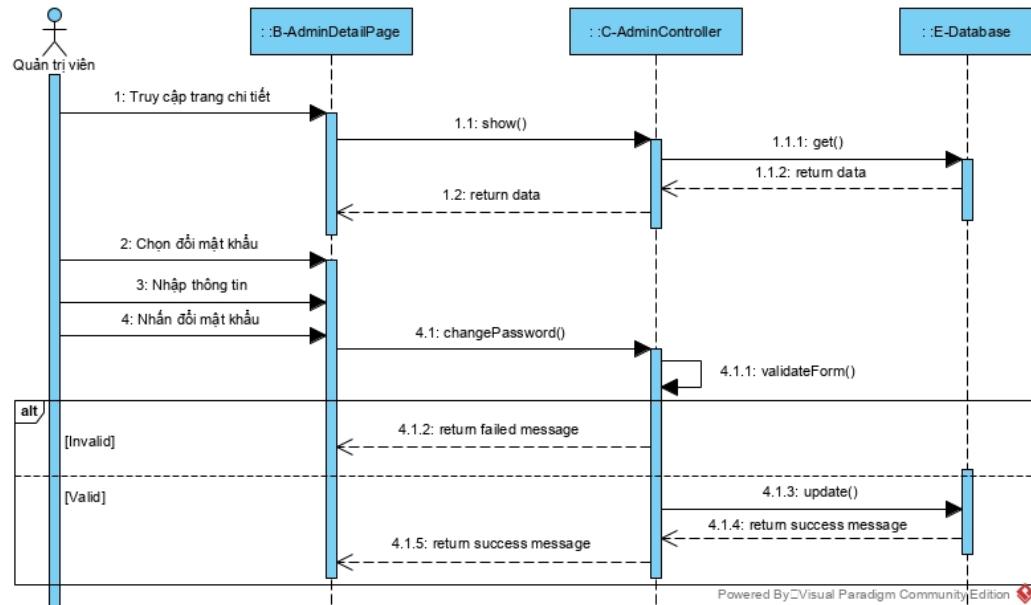
Chương 3. THIẾT KẾ

3.4.20 Sơ đồ tuần tự đăng nhập của quản trị viên



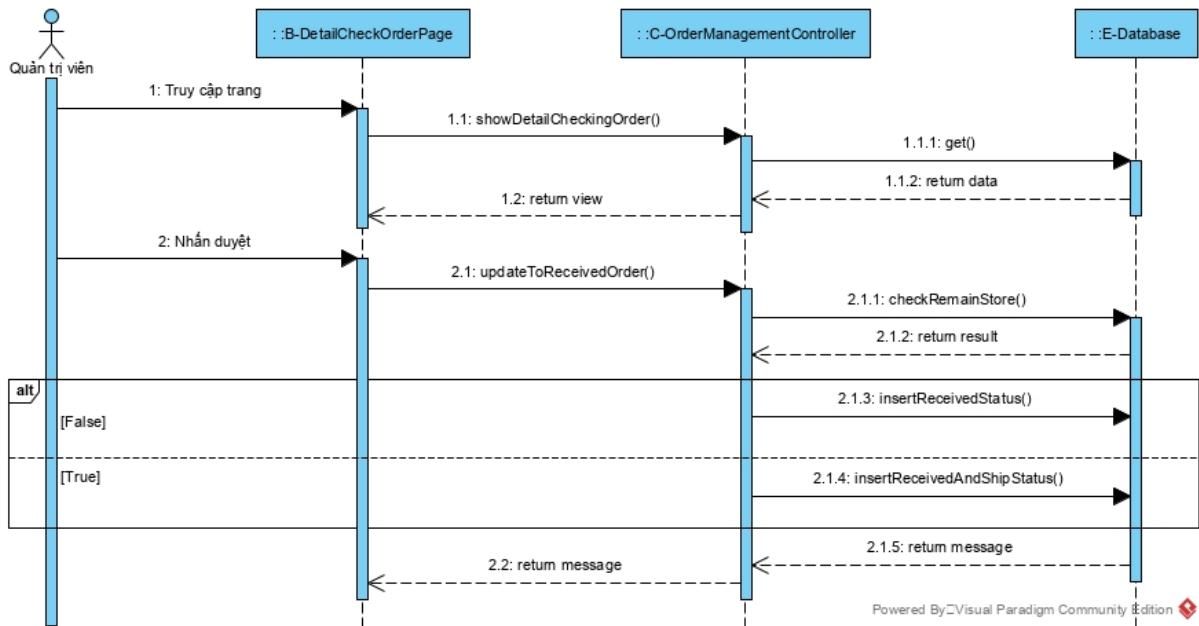
Hình 3-22: Sơ đồ tuần tự đăng nhập của quản trị viên

3.4.21 Sơ đồ tuần tự đổi mật khẩu của quản trị viên



Hình 3-23: Sơ đồ tuần tự đổi mật khẩu của quản trị viên

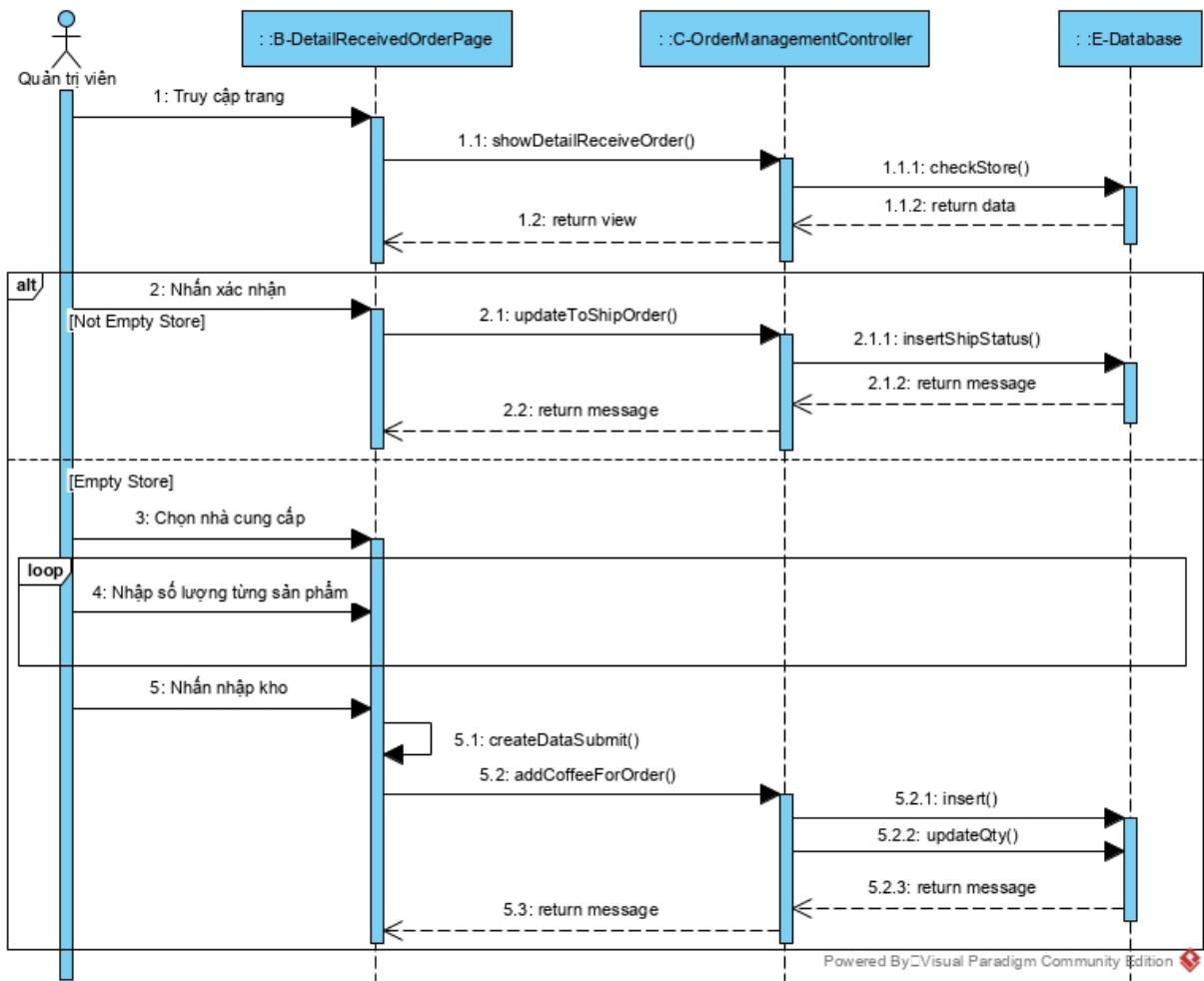
3.4.22 Sơ đồ tuần tự kiểm tra đơn đặt hàng của quản trị viên



Hình 3-24: Sơ đồ tuần tự kiểm tra đơn đặt hàng của quản trị viên

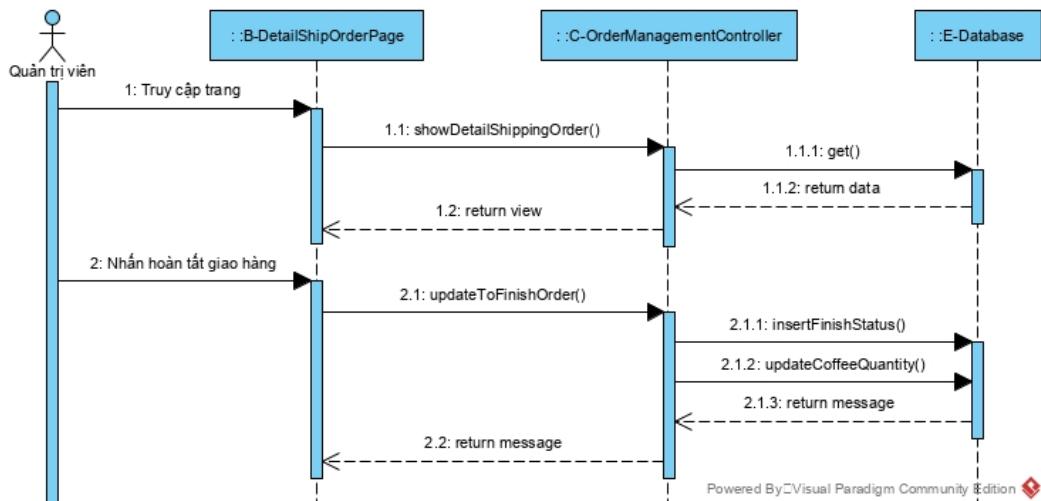
Chương 3. THIẾT KẾ

3.4.23 Sơ đồ tuần tự tiếp nhận đơn hàng của quản trị viên



Hình 3-25: Sơ đồ tuần tự tiếp nhận đơn hàng của quản trị viên

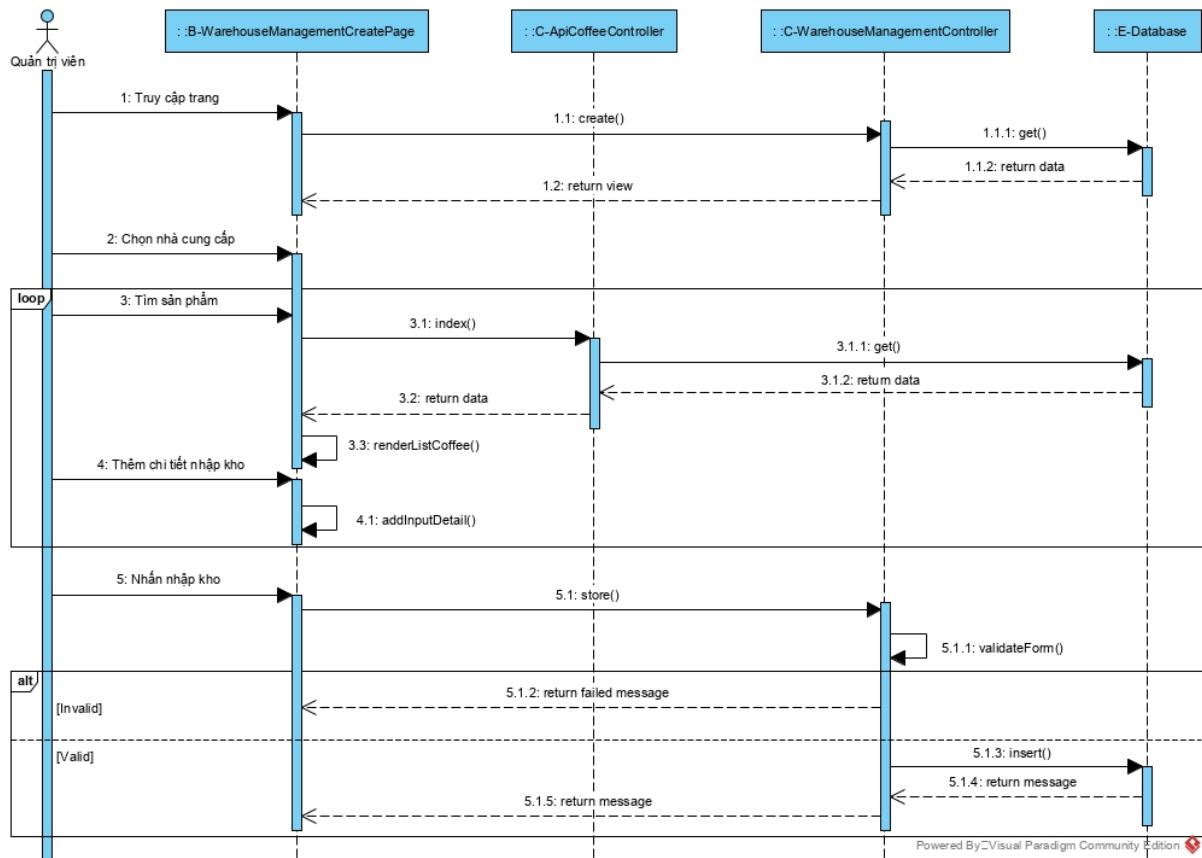
3.4.24 Sơ đồ tuần tự giao hàng của quản trị viên



Hình 3-26: Sơ đồ tuần tự giao hàng của quản trị viên

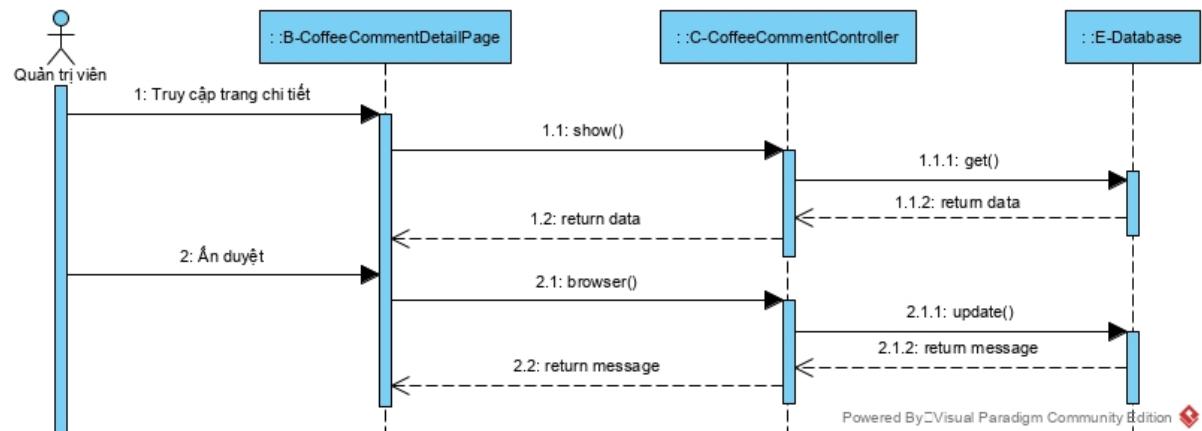
Chương 3. THIẾT KẾ

3.4.25 Sơ đồ tuần tự nhập kho của quản trị viên



Hình 3-27: Sơ đồ tuần tự nhập kho của quản trị viên

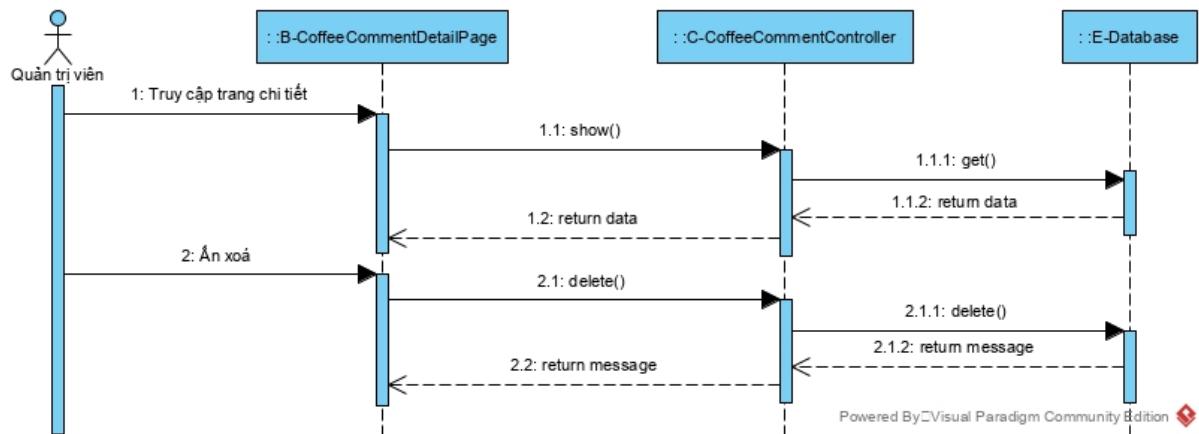
3.4.26 Sơ đồ tuần tự duyệt đánh giá của quản trị viên



Hình 3-28: Sơ đồ tuần tự duyệt đánh giá của quản trị viên

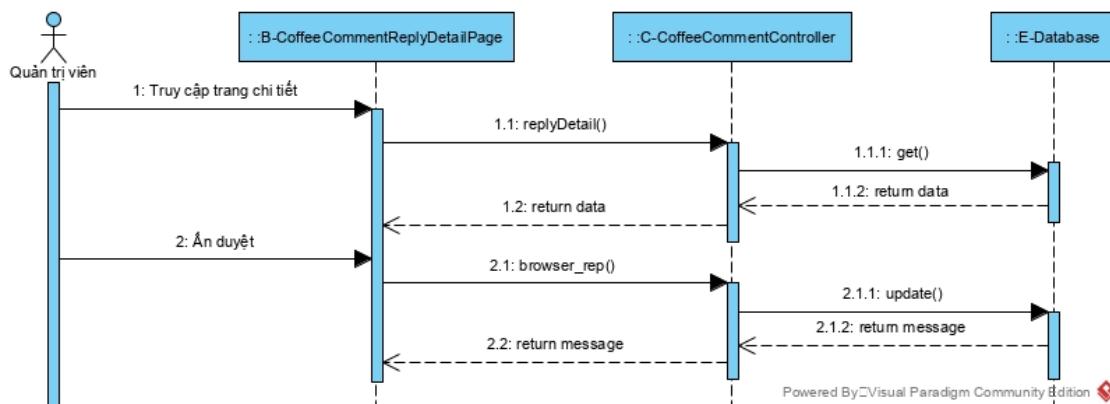
Chương 3. THIẾT KẾ

3.4.27 Sơ đồ tuần tự báo cáo vi phạm đánh giá của quản trị viên



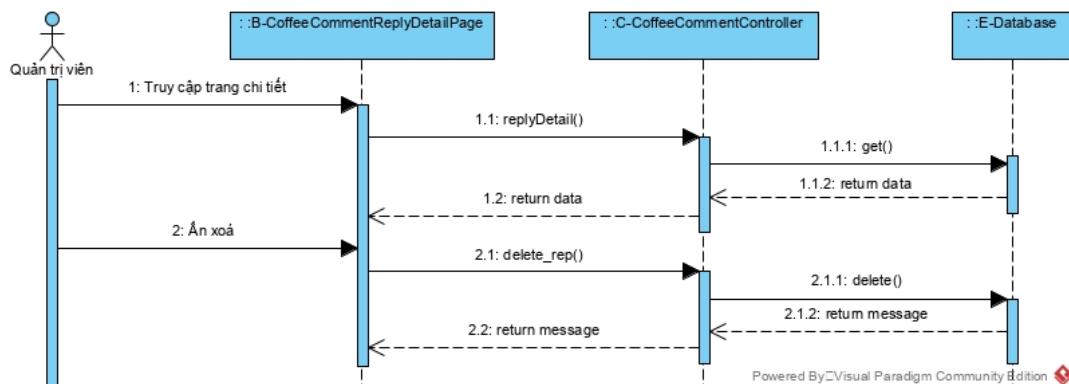
Hình 3-29: Sơ đồ tuần tự xoá đánh giá của quản trị viên

3.4.28 Sơ đồ tuần tự duyệt phản hồi đánh giá của quản trị viên



Hình 3-30: Sơ đồ tuần tự duyệt phản hồi đánh giá của quản trị viên

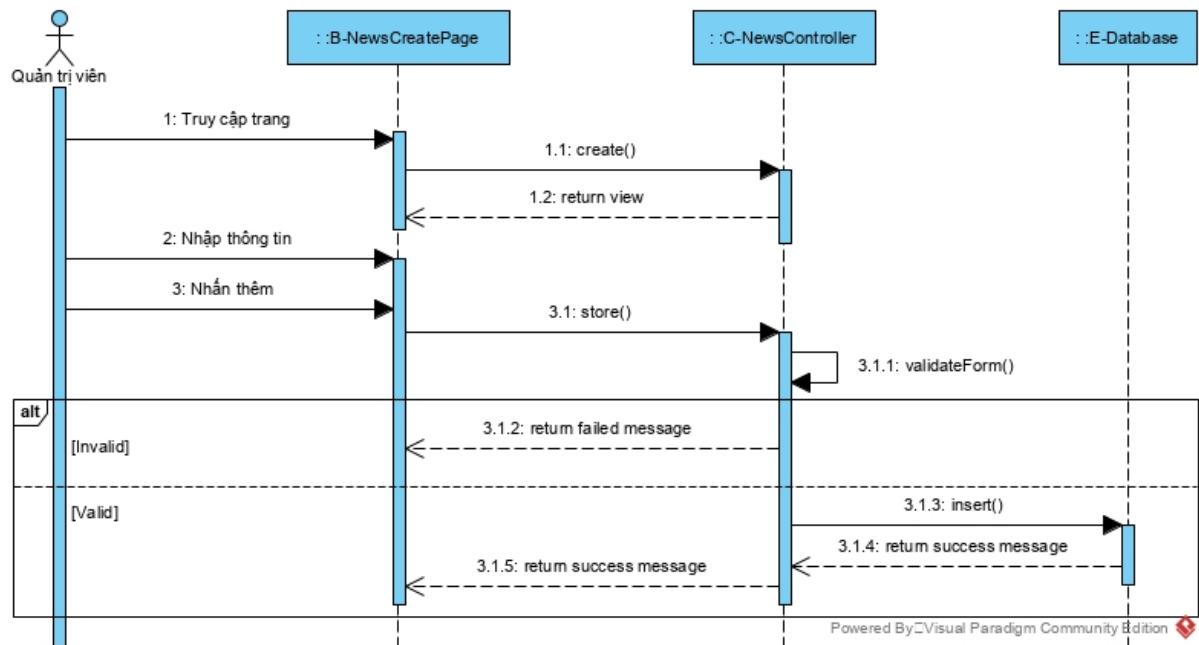
3.4.29 Sơ đồ tuần tự xoá phản hồi đánh giá của quản trị viên



Hình 3-31: Sơ đồ tuần tự xoá phản hồi đánh giá của quản trị viên

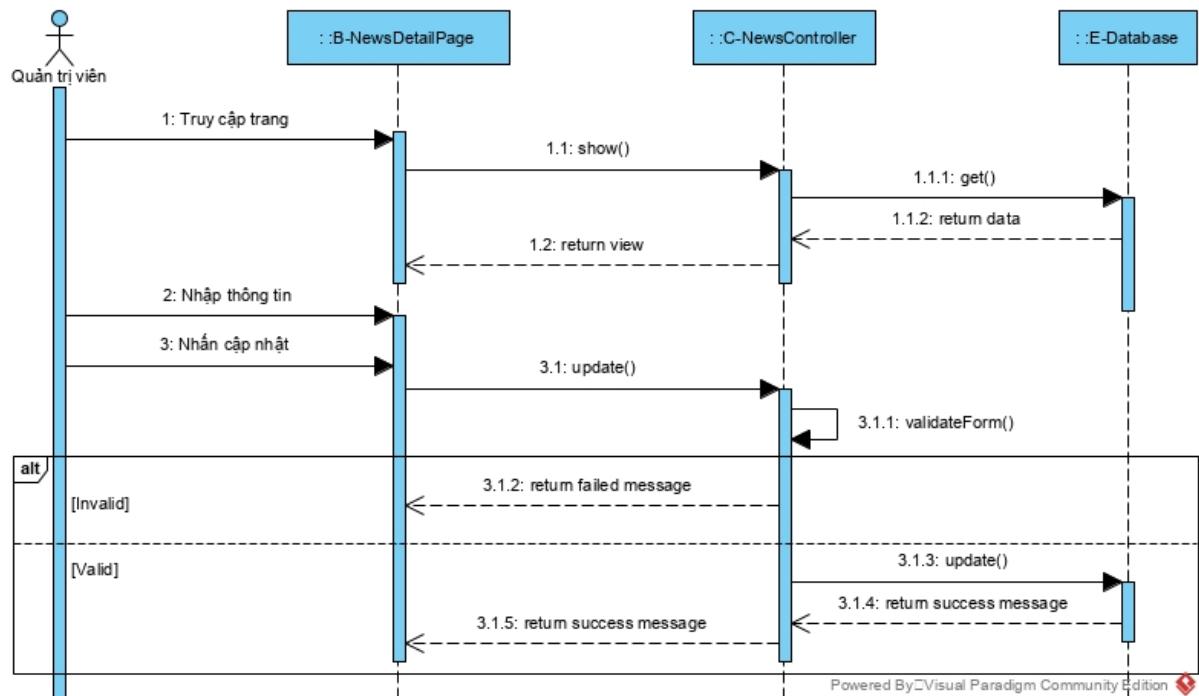
Chương 3. THIẾT KẾ

3.4.30 Sơ đồ tuần tự thêm tin tức của quản trị viên



Hình 3-32: Sơ đồ tuần tự thêm tin tức của quản trị viên

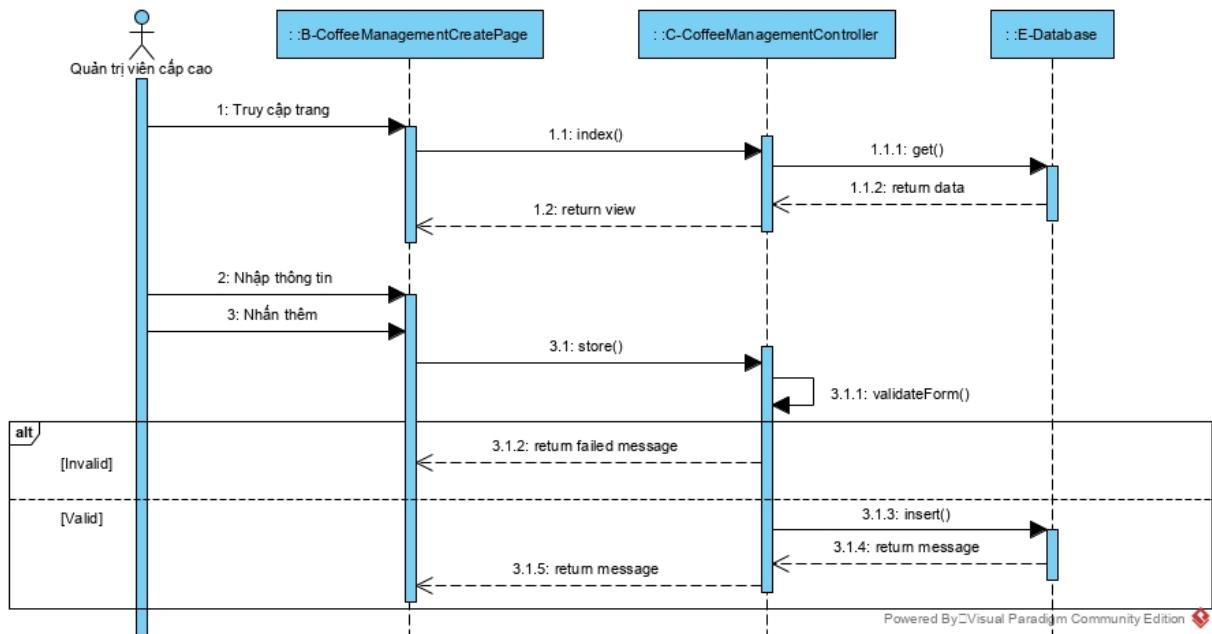
3.4.31 Sơ đồ tuần tự sửa tin tức của quản trị viên



Hình 3-33: Sơ đồ tuần tự sửa tin tức của quản trị viên

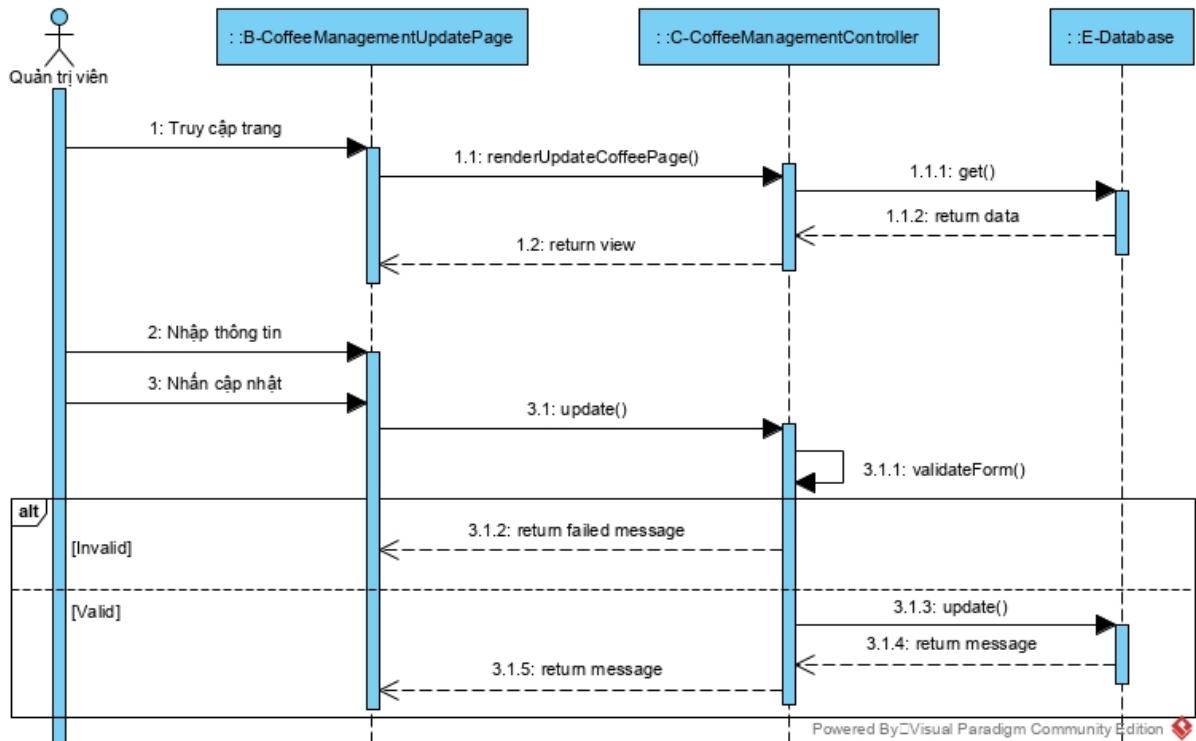
Chương 3. THIẾT KẾ

3.4.32 Sơ đồ tuần tự thêm sản phẩm của quản trị viên cấp cao



Hình 3-34: Sơ đồ tuần tự thêm sản phẩm của quản trị viên cấp cao

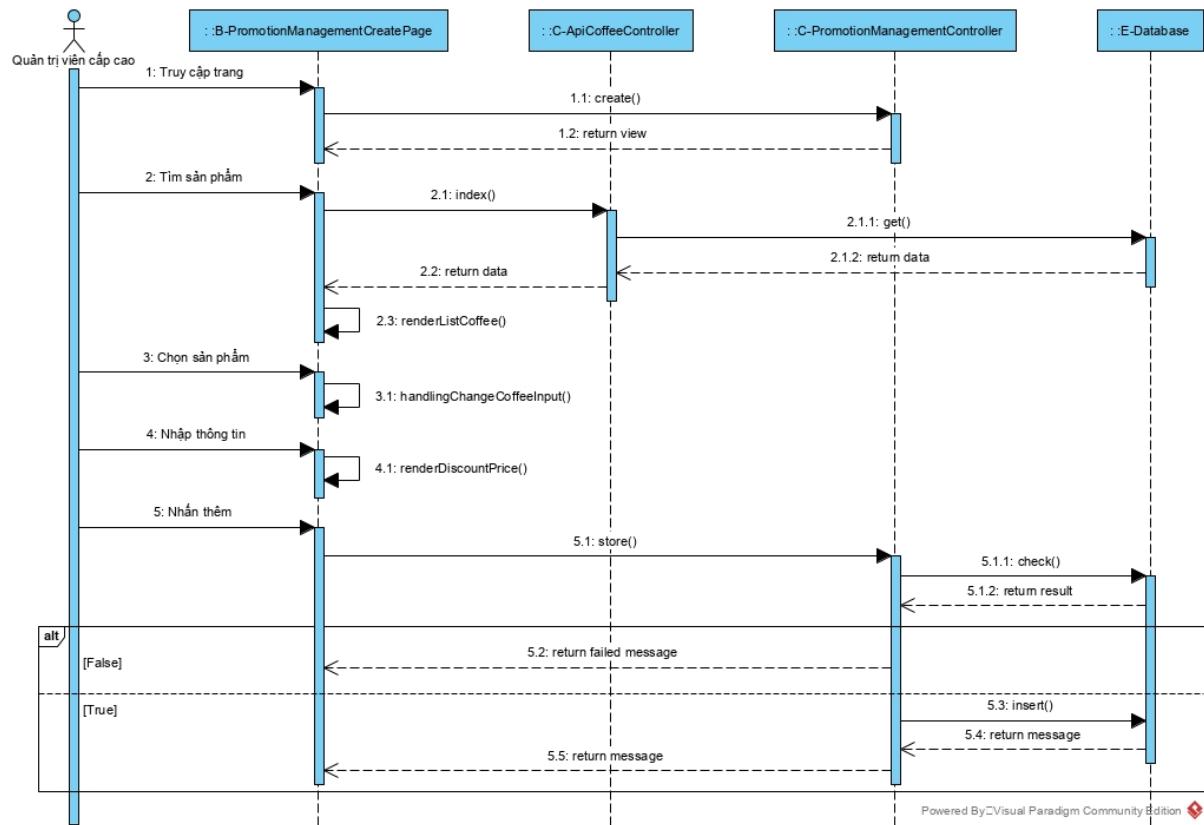
3.4.33 Sơ đồ tuần tự chỉnh sửa sản phẩm của quản trị viên cấp cao



Hình 3-35: Sơ đồ tuần tự chỉnh sửa sản phẩm của quản trị viên cấp cao

Chương 3. THIẾT KẾ

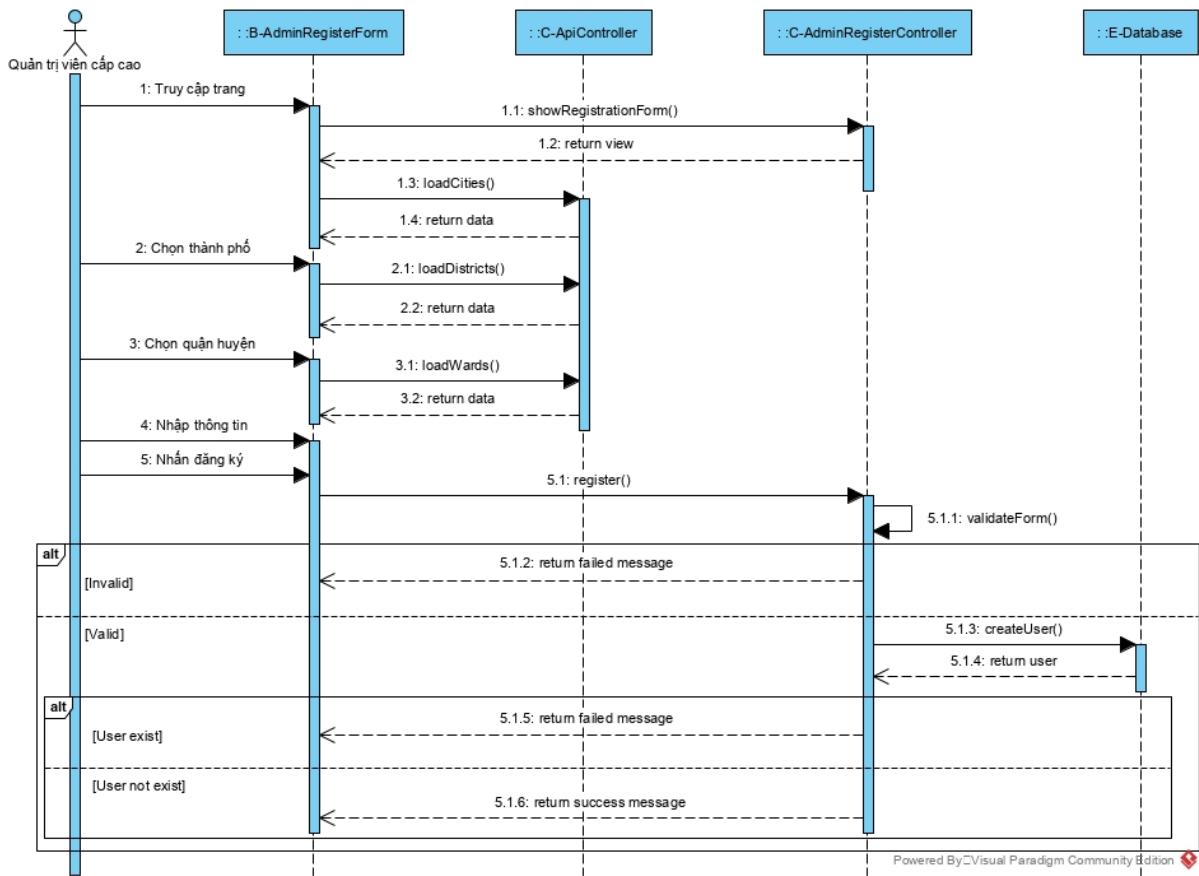
3.4.34 Sơ đồ tuần tự thêm khuyến mãi của quản trị viên cấp cao



Hình 3-36: Sơ đồ tuần tự thêm khuyến mãi của quản trị viên cấp cao

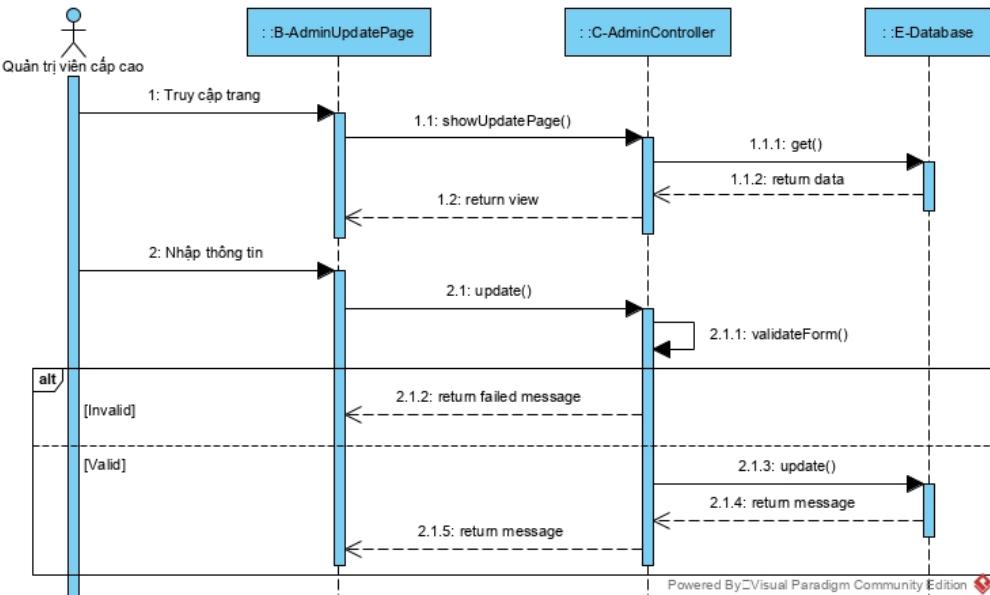
Chương 3. THIẾT KẾ

3.4.35 Sơ đồ tuần tự đăng ký của quản trị viên cấp cao



Hình 3-37: Sơ đồ tuần tự đăng ký của quản trị viên cấp cao

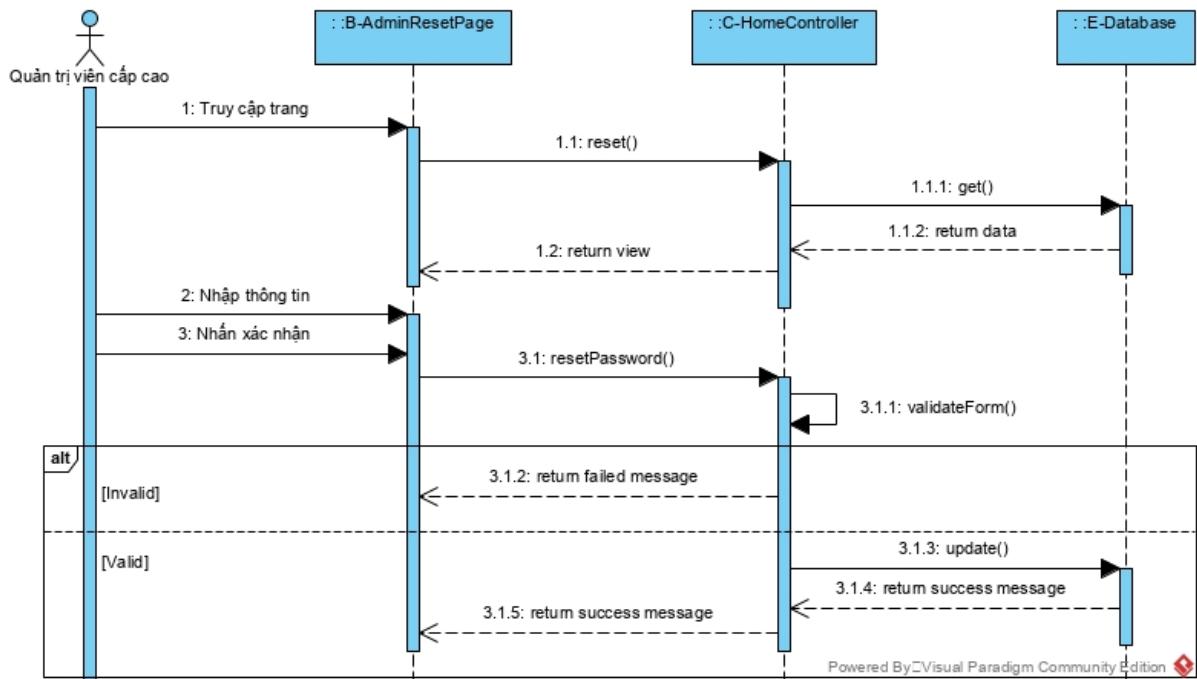
3.4.36 Sơ đồ tuần tự cập nhật thông tin của quản trị viên cấp cao



Hình 3-38: Sơ đồ tuần tự cập nhật thông tin của quản trị viên cấp cao.

Chương 3. THIẾT KẾ

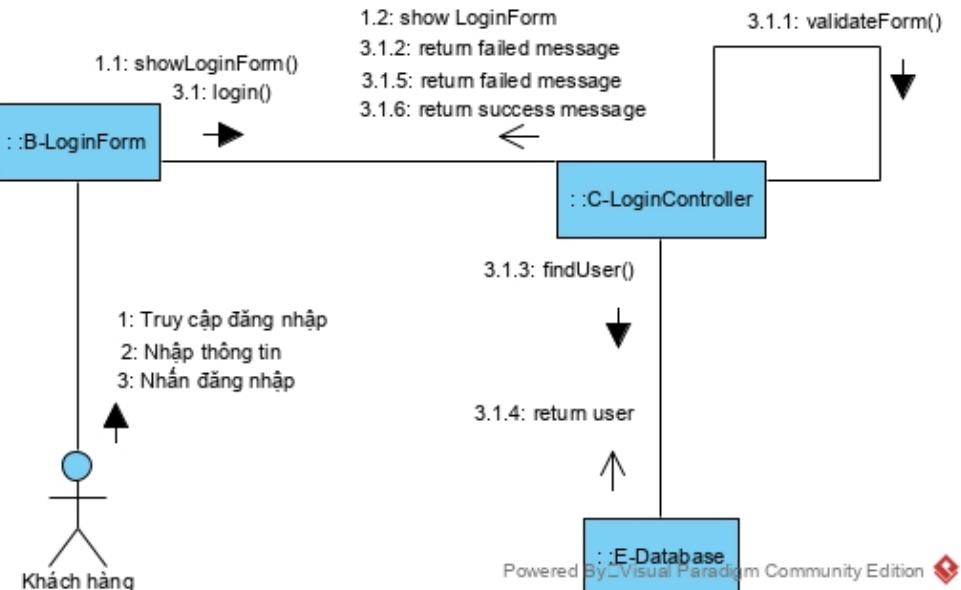
3.4.37 Sơ đồ tuần tự cấp lại mật khẩu của quản trị viên cấp cao



Hình 3-39: Sơ đồ tuần tự cấp lại mật khẩu của quản trị viên cấp cao

3.5 SO ĐỒ CỘNG TÁC

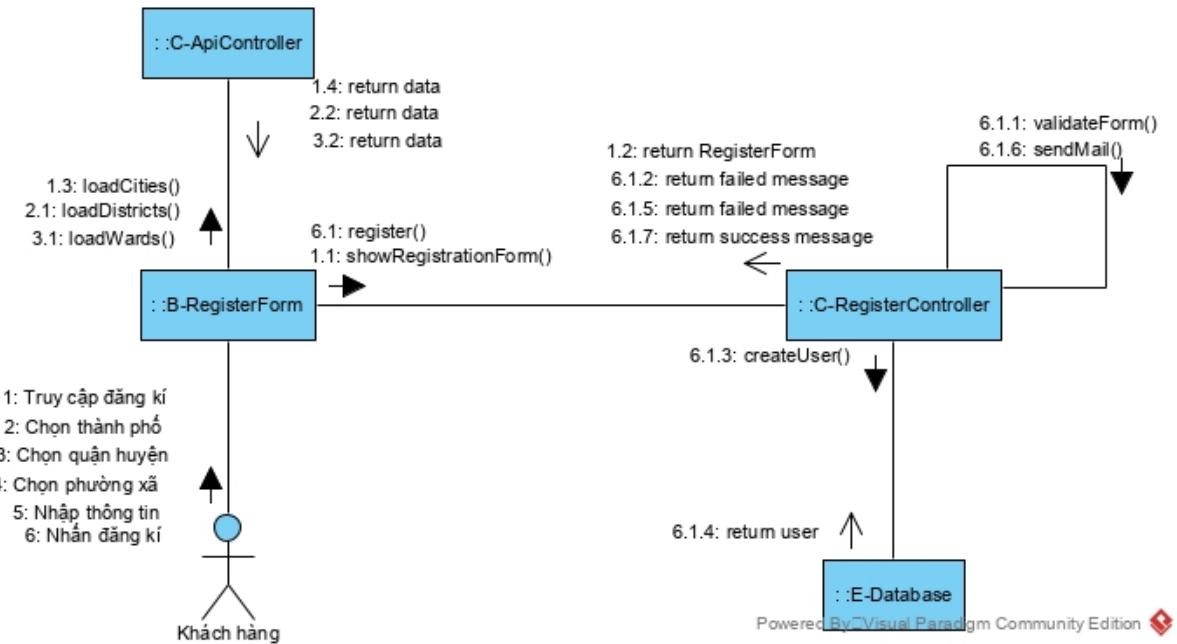
3.5.1 Sơ đồ cộng tác đăng nhập của khách hàng



Hình 3-40: Sơ đồ cộng tác đăng nhập của khách hàng

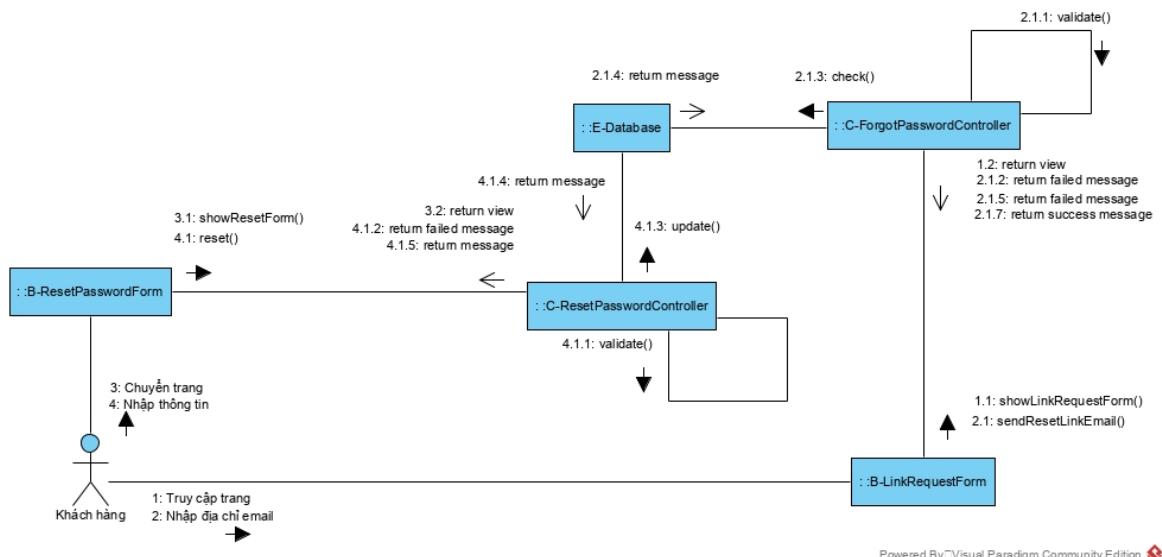
Chương 3. THIẾT KẾ

3.5.2 Sơ đồ cộng tác đăng ký của khách hàng



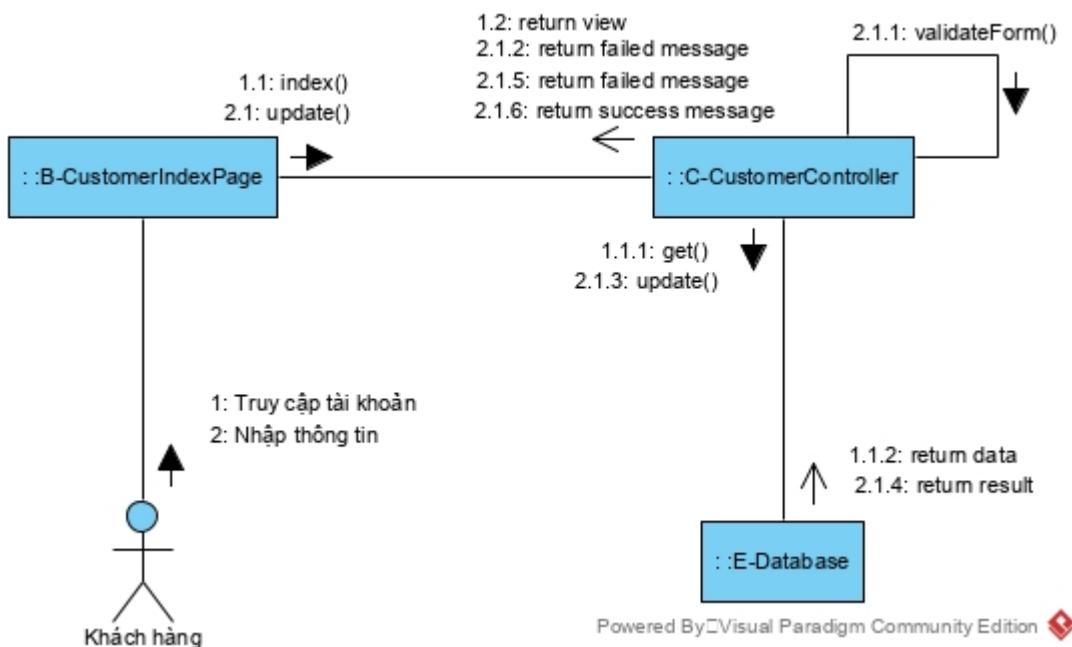
Hình 3-41: Sơ đồ cộng tác đăng ký của khách hàng

3.5.3 Sơ đồ cộng tác quên mật khẩu của khách hàng



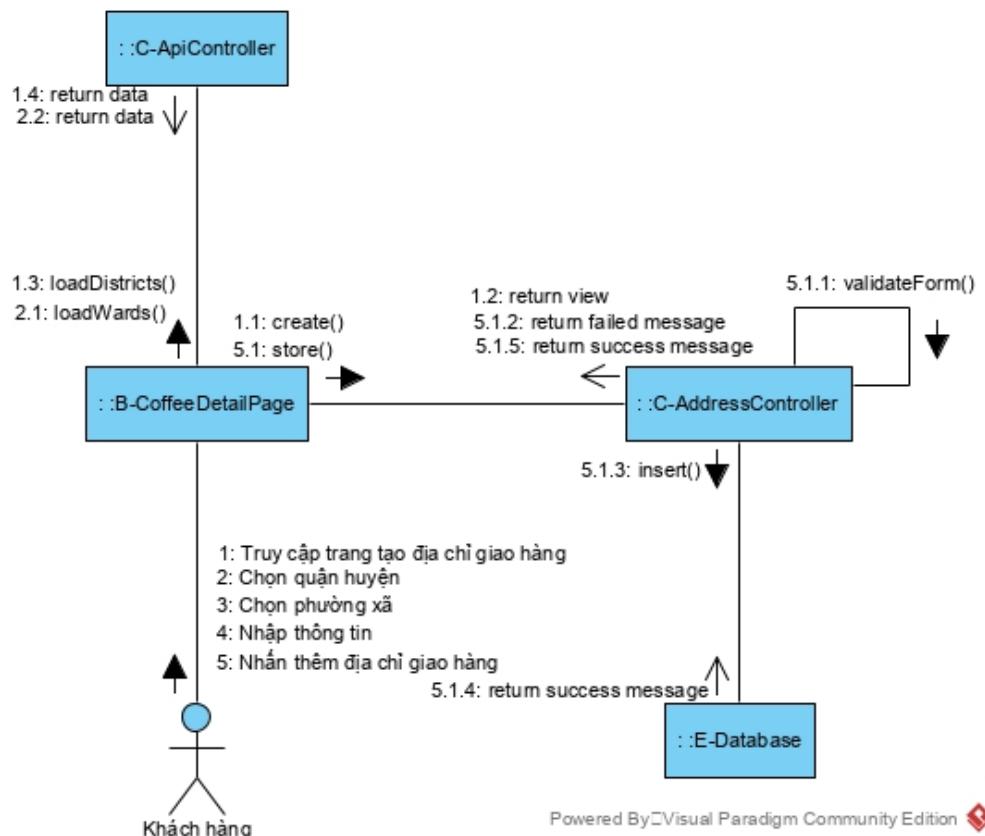
Hình 3-42: Sơ đồ cộng tác quên mật khẩu của khách hàng

3.5.4 Sơ đồ cộng tác cập nhật tài khoản của khách hàng



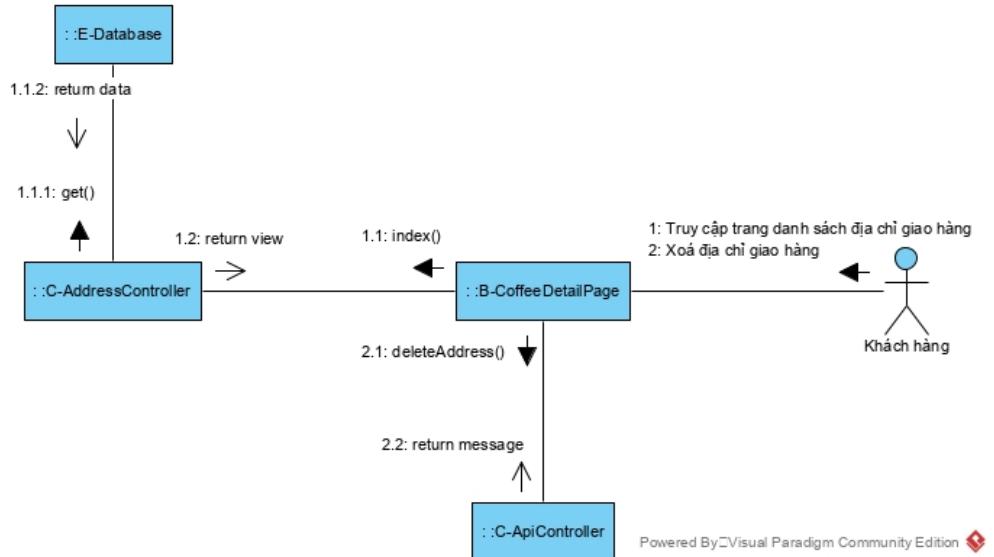
Hình 3-43: Sơ đồ cộng tác cập nhật tài khoản của khách hàng

3.5.5 Sơ đồ cộng tác thêm địa chỉ giao hàng của khách hàng



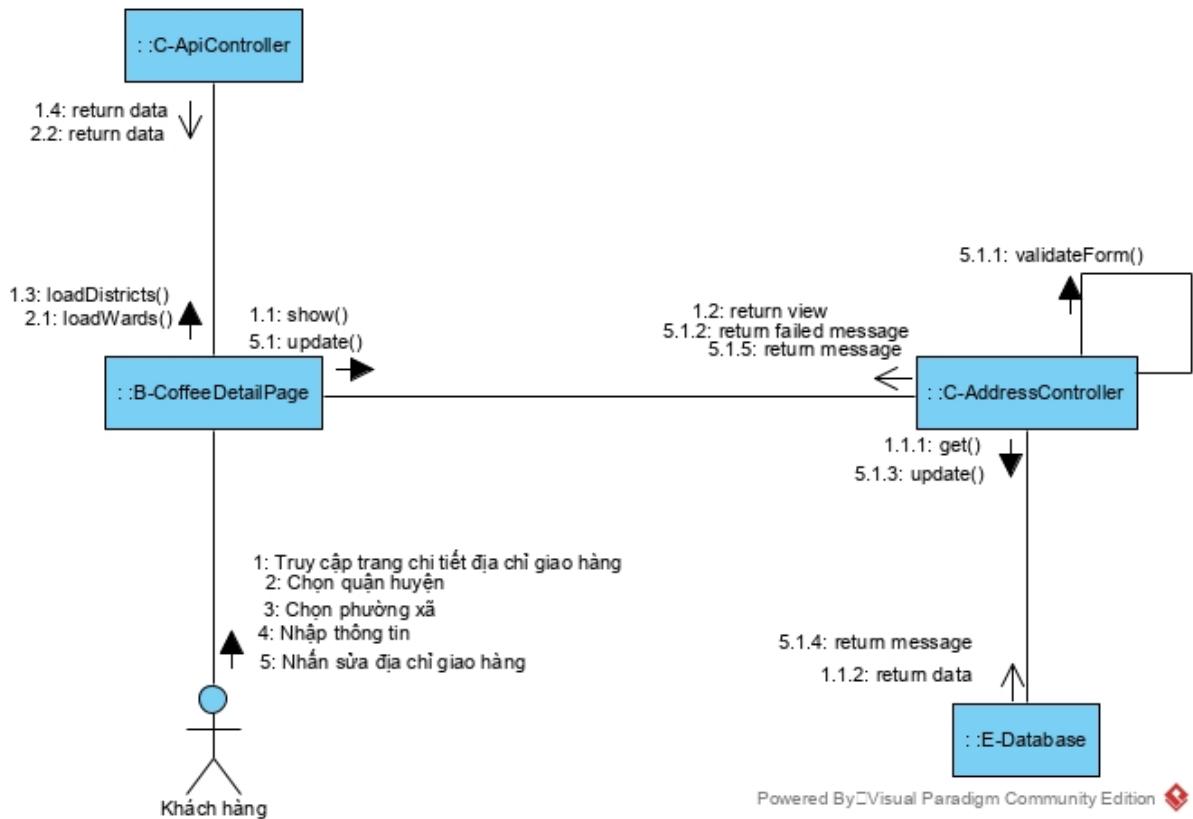
Hình 3-44: Sơ đồ cộng tác thêm địa chỉ giao hàng của khách hàng

3.5.6 Sơ đồ cộng tác xoá địa chỉ giao hàng của khách hàng



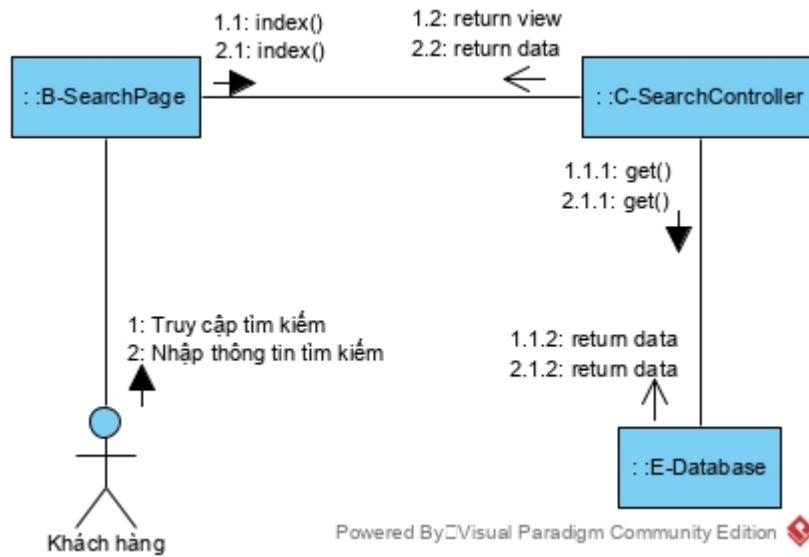
Hình 3-45: Sơ đồ cộng tác xoá địa chỉ giao hàng của khách hàng

3.5.7 Sơ đồ cộng tác sửa địa chỉ giao hàng của khách hàng



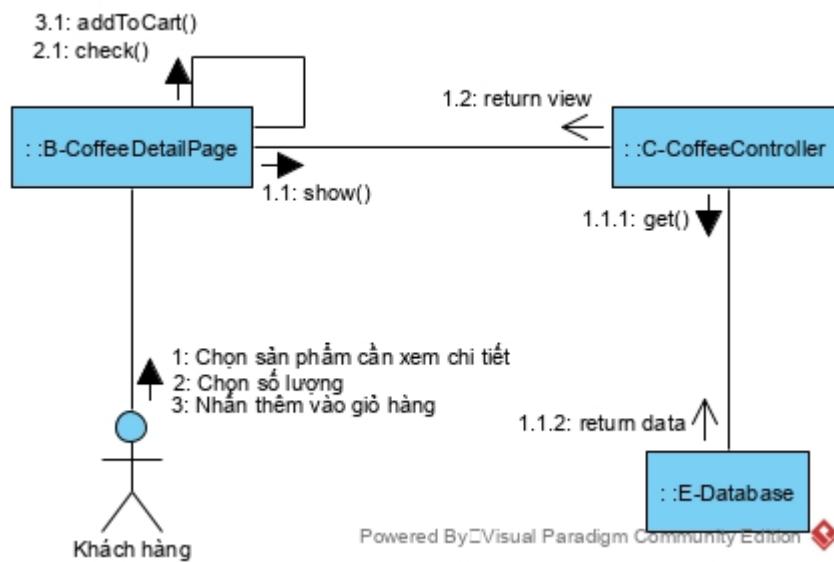
Hình 3-46: Sơ đồ cộng tác sửa địa chỉ giao hàng của khách hàng

3.5.8 Sơ đồ cộng tác tìm kiếm sản phẩm của khách hàng



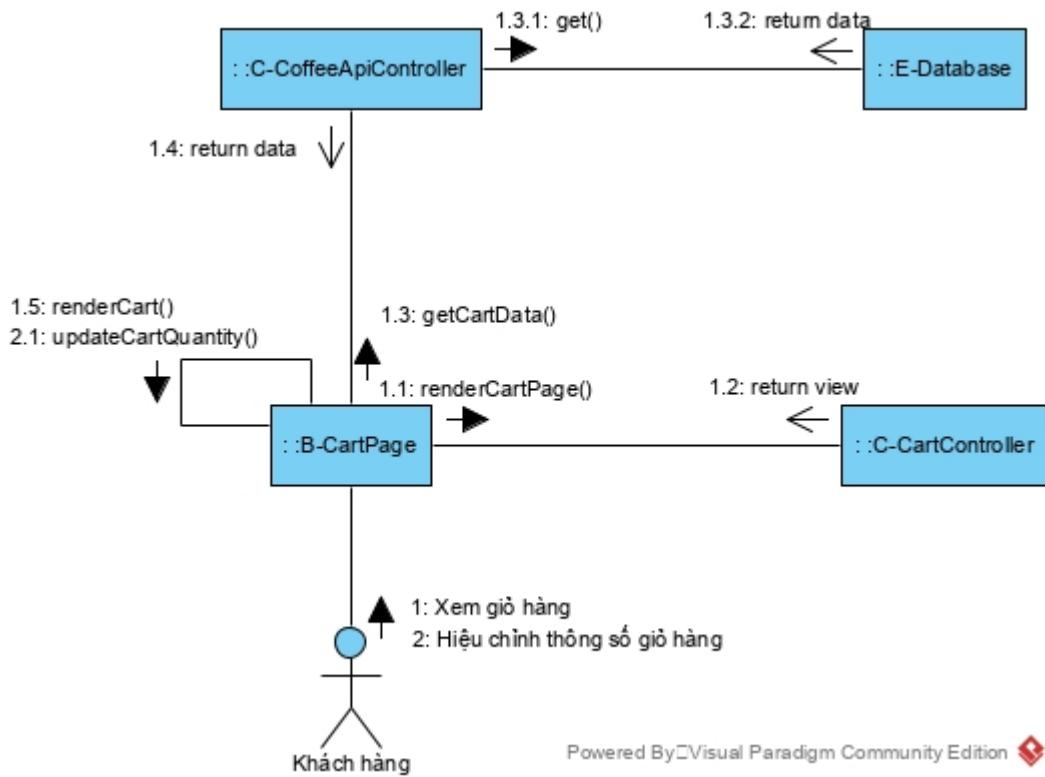
Hình 3-47: Sơ đồ cộng tác tìm kiếm sản phẩm của khách hàng

3.5.9 Sơ đồ cộng tác thêm vào giỏ hàng của khách hàng



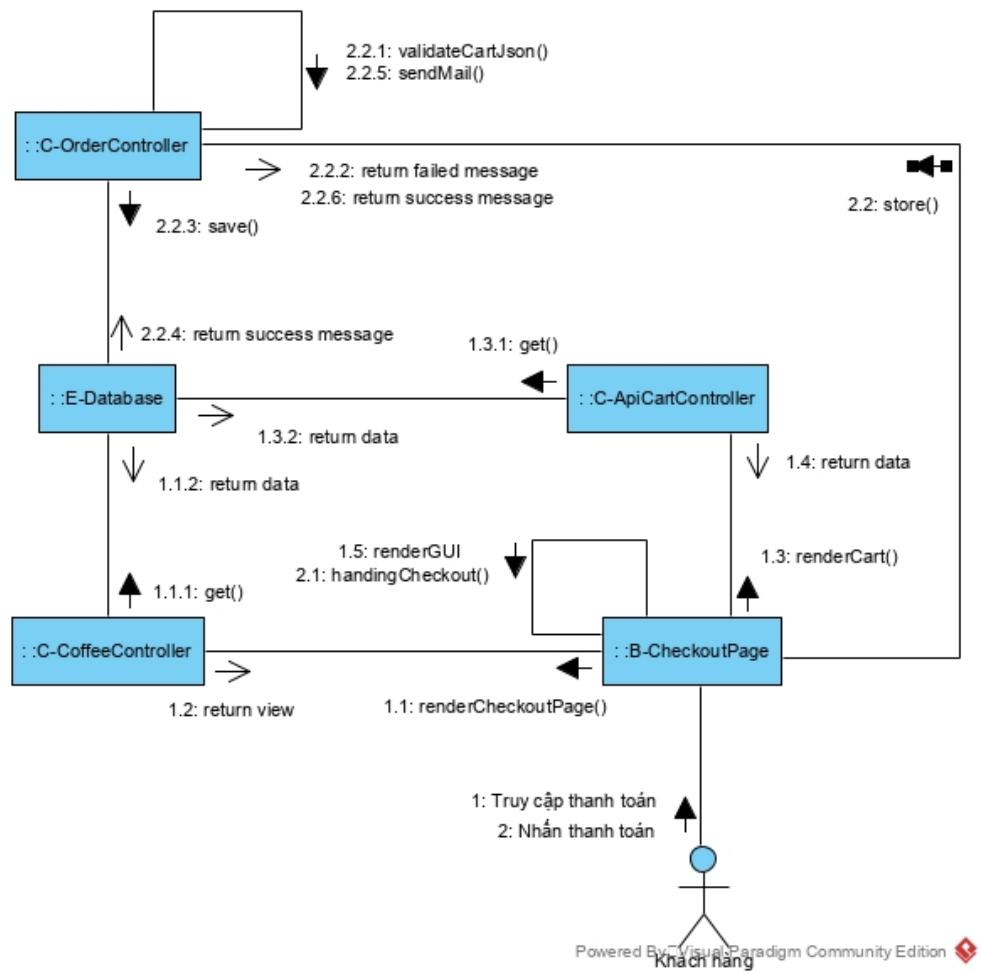
Hình 3-48: Sơ đồ cộng tác thêm vào giỏ hàng của khách hàng

3.5.10 Sơ đồ cộng tác hiệu chỉnh thông số giỏ hàng của khách hàng



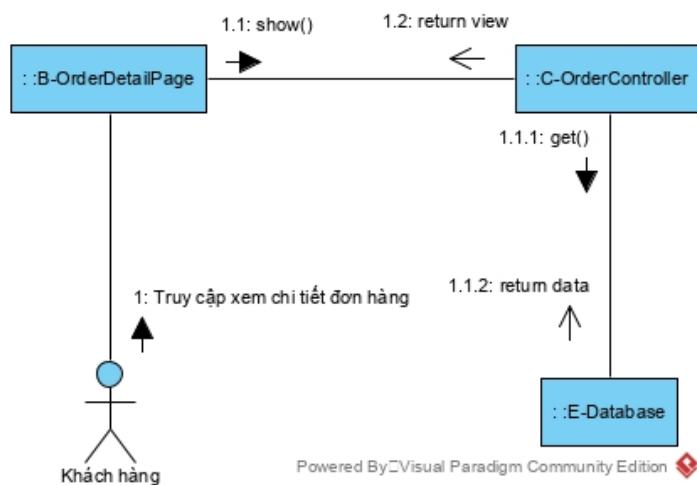
Hình 3-49: Sơ đồ cộng tác hiệu chỉnh thông số giỏ hàng của khách hàng

3.5.11 Sơ đồ cộng tác thanh toán của khách hàng



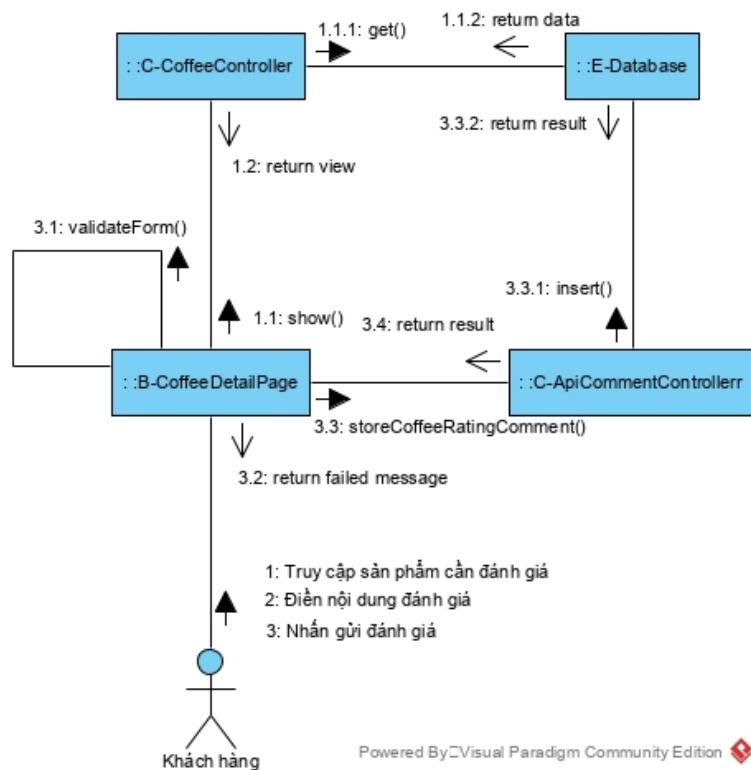
Hình 3-50: Sơ đồ cộng tác thanh toán của khách hàng

3.5.12 Sơ đồ cộng tác theo dõi đơn hàng của khách hàng



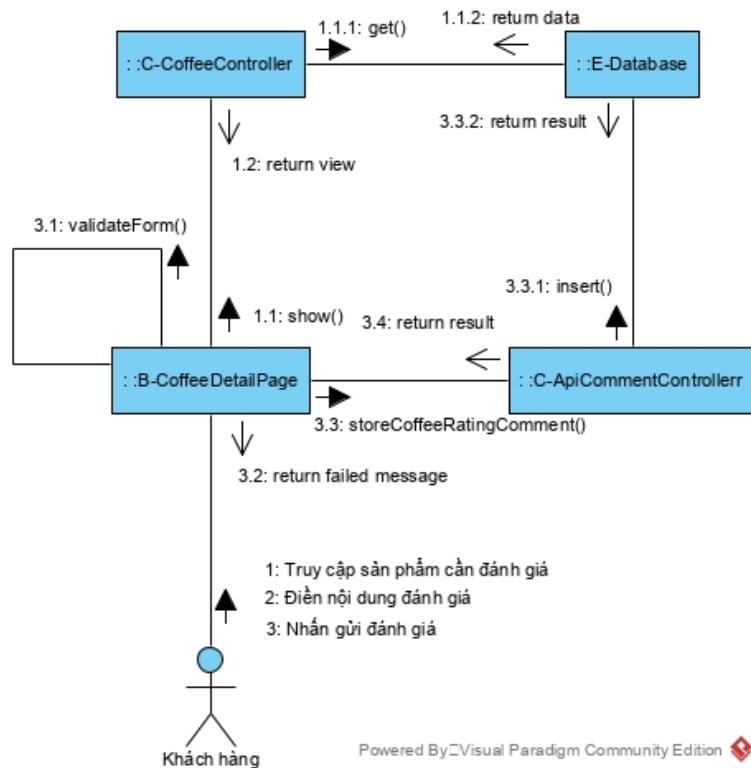
Hình 3-51: Sơ đồ cộng tác theo dõi đơn hàng của khách hàng

3.5.13 Sơ đồ công tác thêm đánh giá của khách hàng



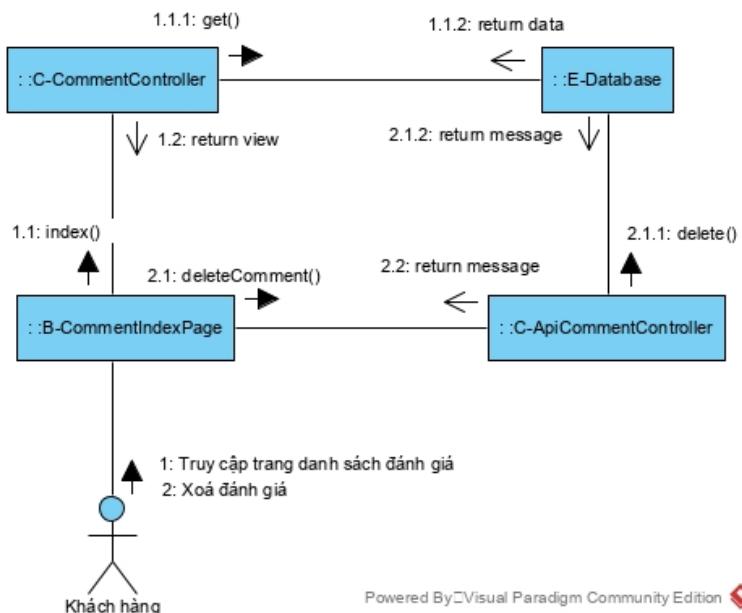
Hình 3-52: Sơ đồ công tác thêm đánh giá của khách hàng

3.5.14 Sơ đồ cộng tác sửa đánh giá của khách hàng



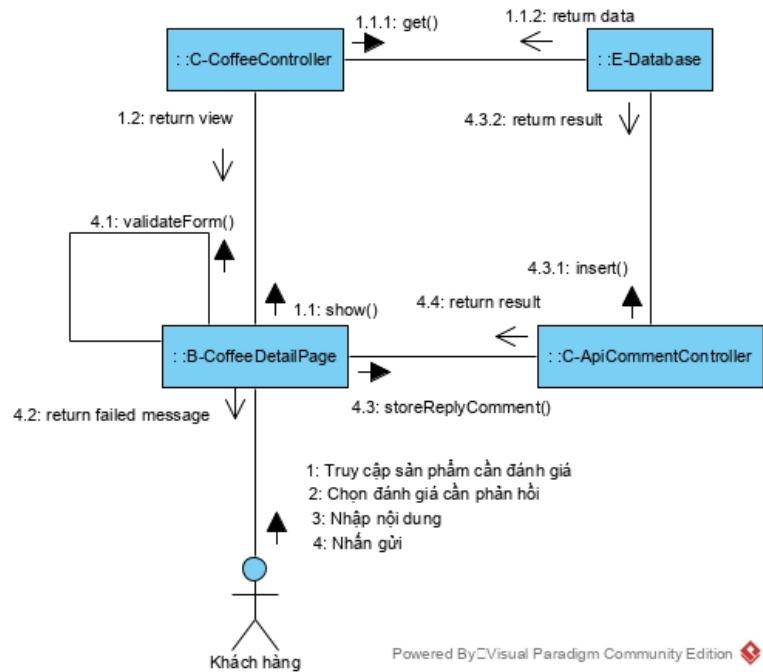
Hình 3-53: Sơ đồ cộng tác sửa đánh giá của khách hàng

3.5.15 Sơ đồ cộng tác xoá đánh giá của khách hàng



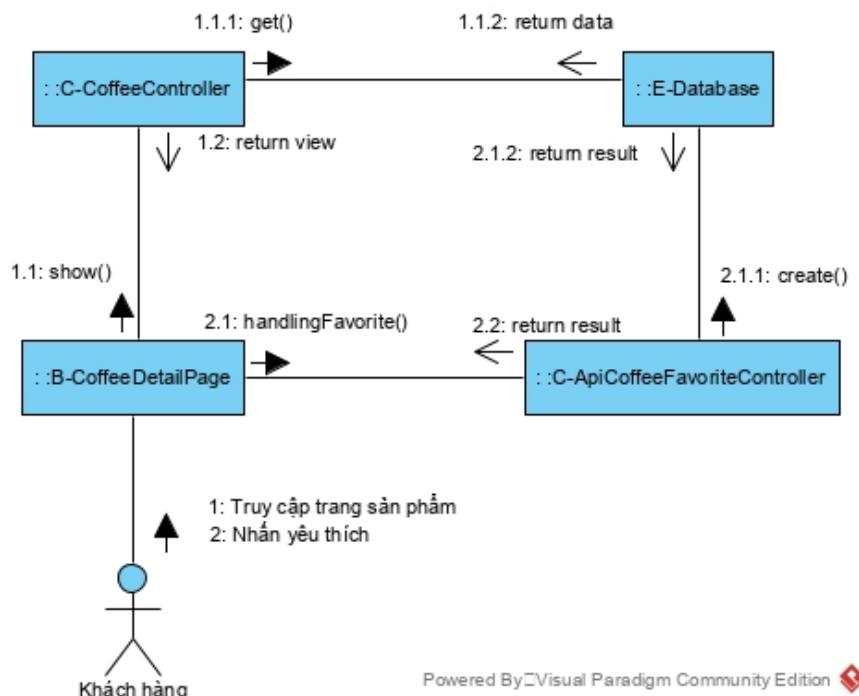
Hình 3-54: Sơ đồ cộng tác xoá đánh giá của khách hàng

3.5.16 Sơ đồ cộng tác phản hồi đánh giá của khách hàng



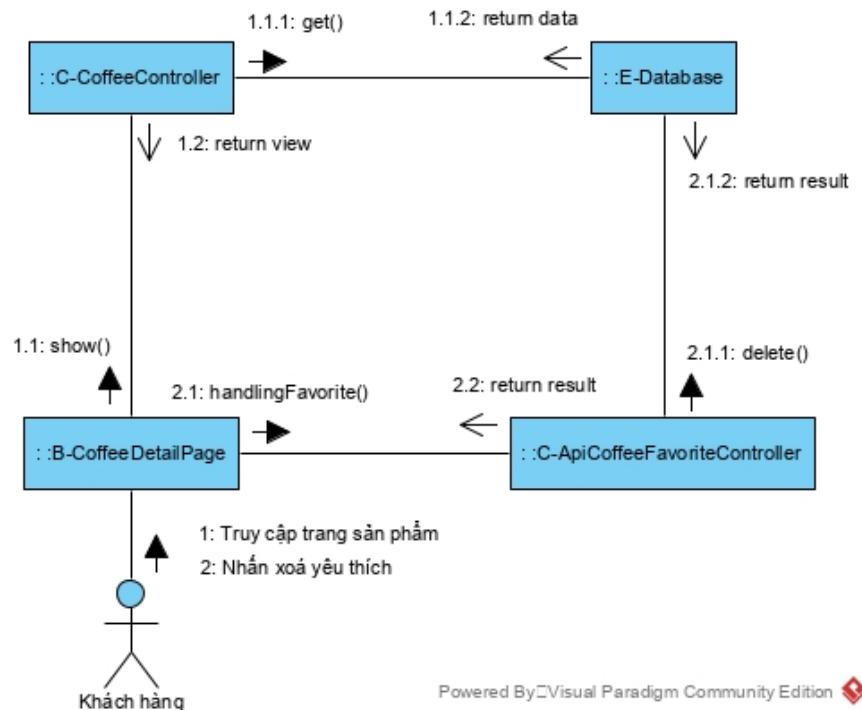
Hình 3-55: Sơ đồ cộng tác phản hồi đánh giá của khách hàng

3.5.17 Sơ đồ cộng tác thêm vào yêu thích của khách hàng



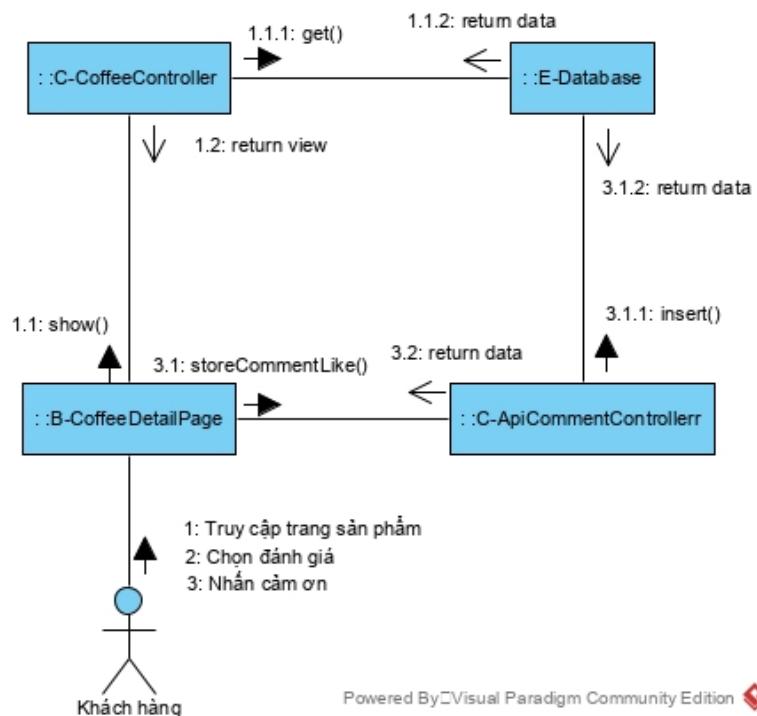
Hình 3-56: Sơ đồ cộng tác thêm vào yêu thích của khách hàng

3.5.18 Sơ đồ cộng tác xoá khỏi yêu thích của khách hàng



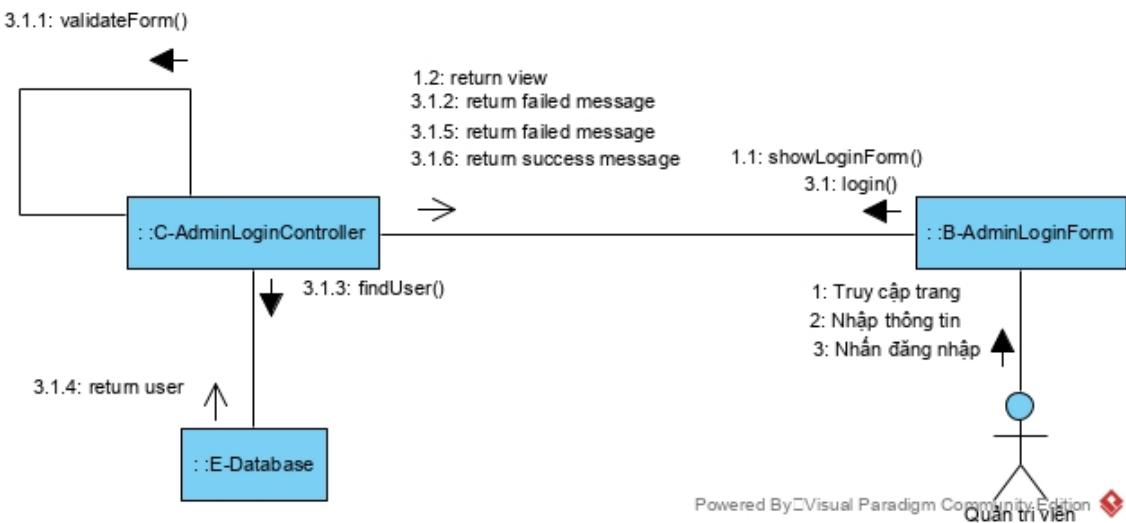
Hình 3-57: Sơ đồ cộng tác xoá khỏi yêu thích của khách hàng

3.5.19 Sơ đồ cộng tác cảm ơn đánh giá của khách hàng



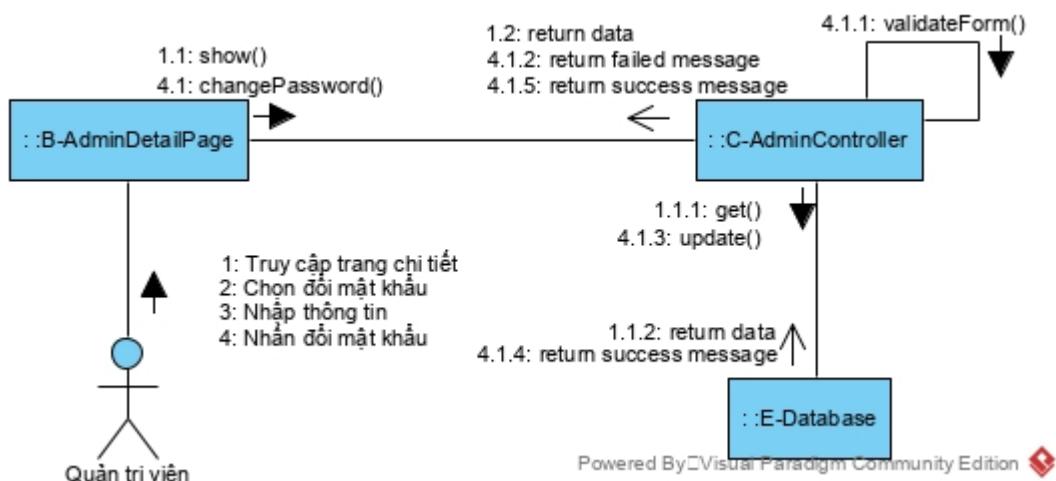
Hình 3-58: Sơ đồ cộng tác đánh giá của khách hàng

3.5.20 Sơ đồ cộng tác đăng nhập của quản trị viên



Hình 3-59: Sơ đồ cộng tác đăng nhập của quản trị viên

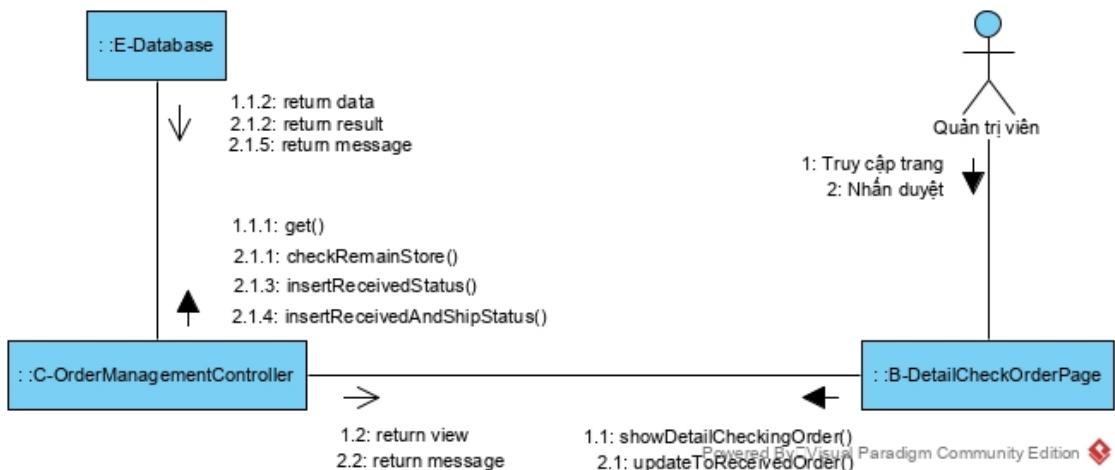
3.5.21 Sơ đồ cộng tác đổi mật khẩu của quản trị viên



Hình 3-60: Sơ đồ cộng tác đổi mật khẩu của quản trị viên

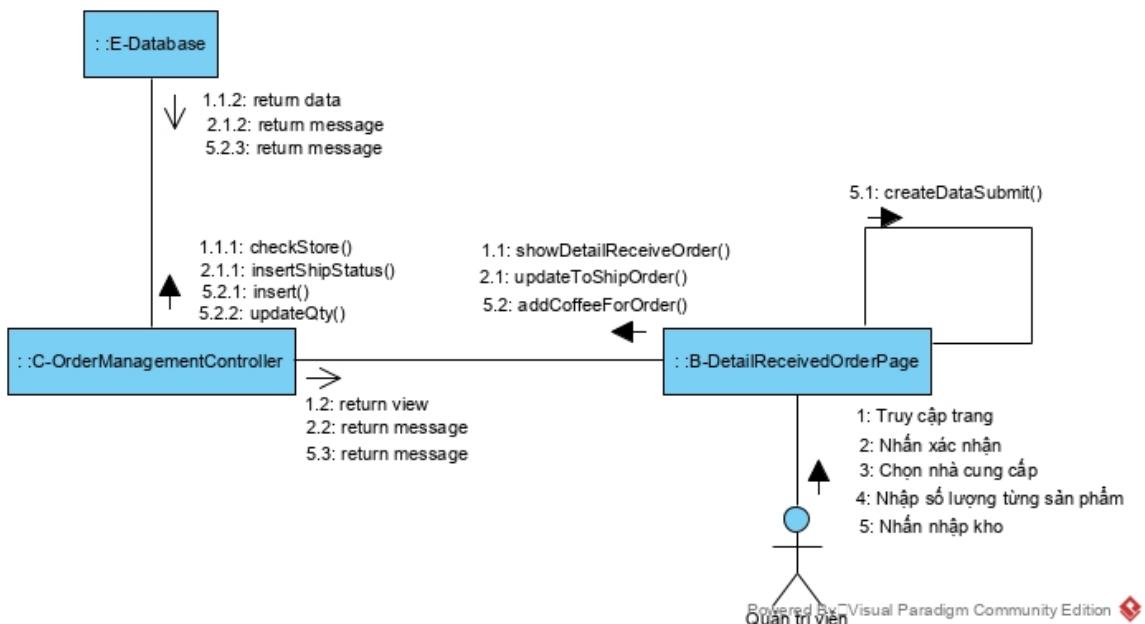
Chương 3. THIẾT KẾ

3.5.22 Sơ đồ cộng tác kiểm tra đơn đặt hàng của quản trị viên



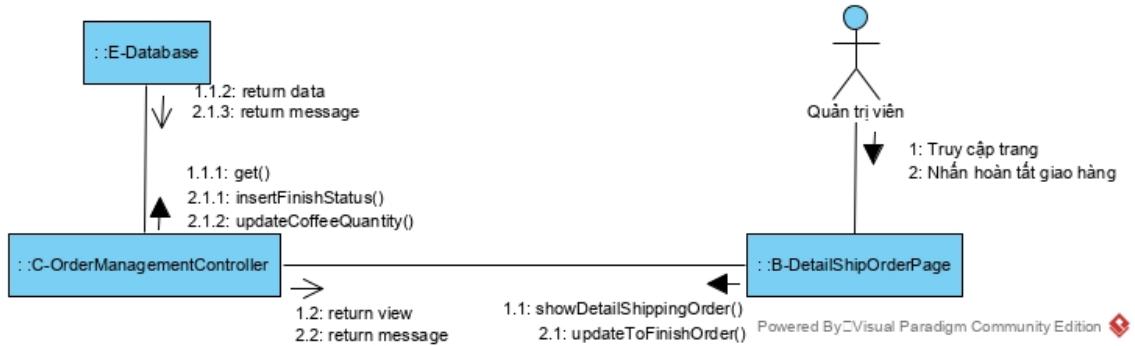
Hình 3-61: Sơ đồ cộng tác kiểm tra đơn đặt hàng của quản trị viên

3.5.23 Sơ đồ cộng tác tiếp nhận đơn hàng của quản trị viên



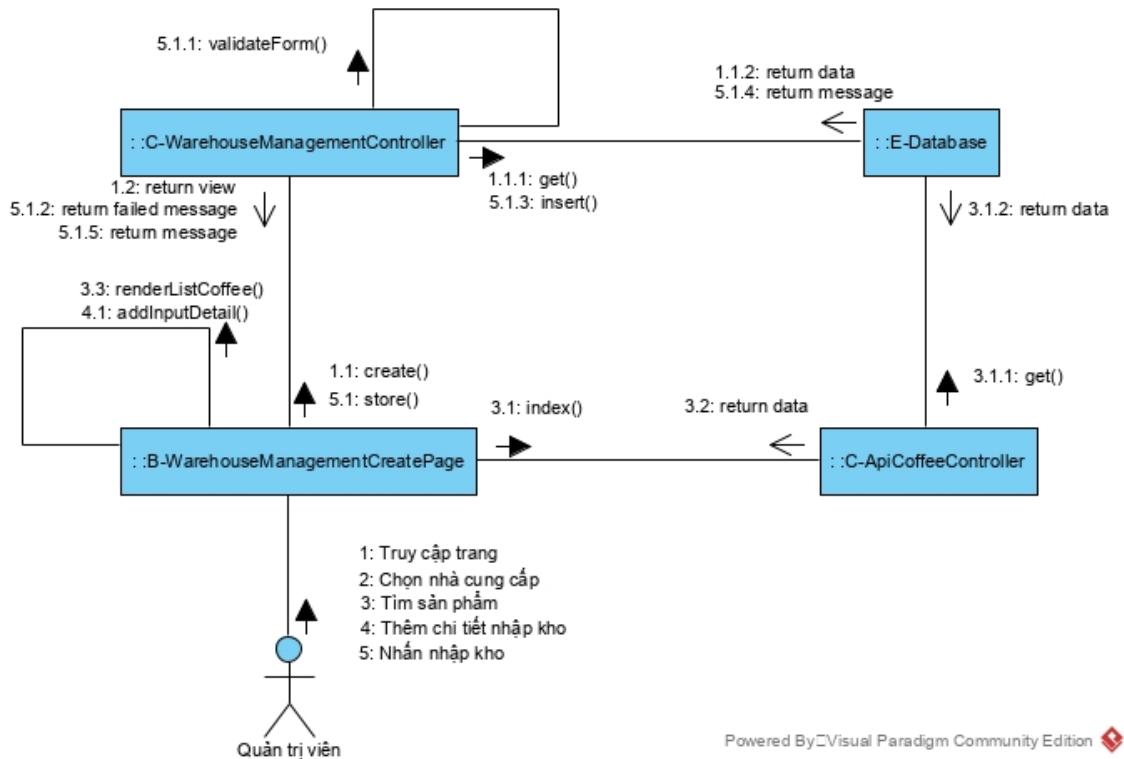
Hình 3-62: Sơ đồ cộng tác tiếp nhận đơn hàng của quản trị viên

3.5.24 Sơ đồ cộng tác giao hàng của quản trị viên



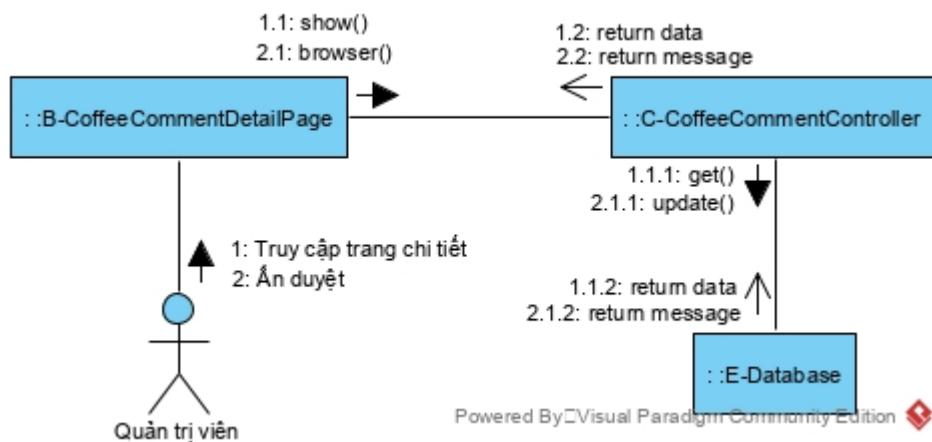
Hình 3-63: Sơ đồ cộng tác giao hàng của quản trị viên

3.5.25 Sơ đồ cộng tác nhập kho của quản trị viên



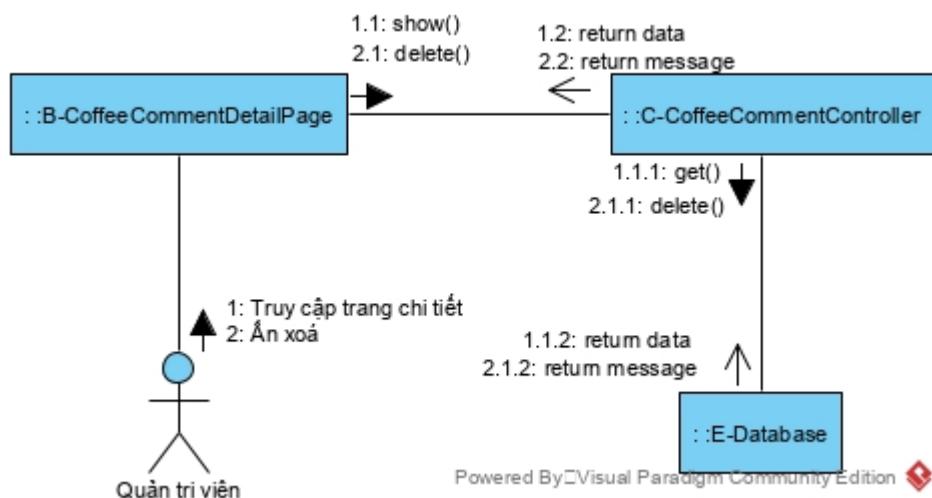
Hình 3-64: Sơ đồ cộng tác nhập kho của quản trị viên

3.5.26 Sơ đồ công tác duyệt đánh giá của quản trị viên



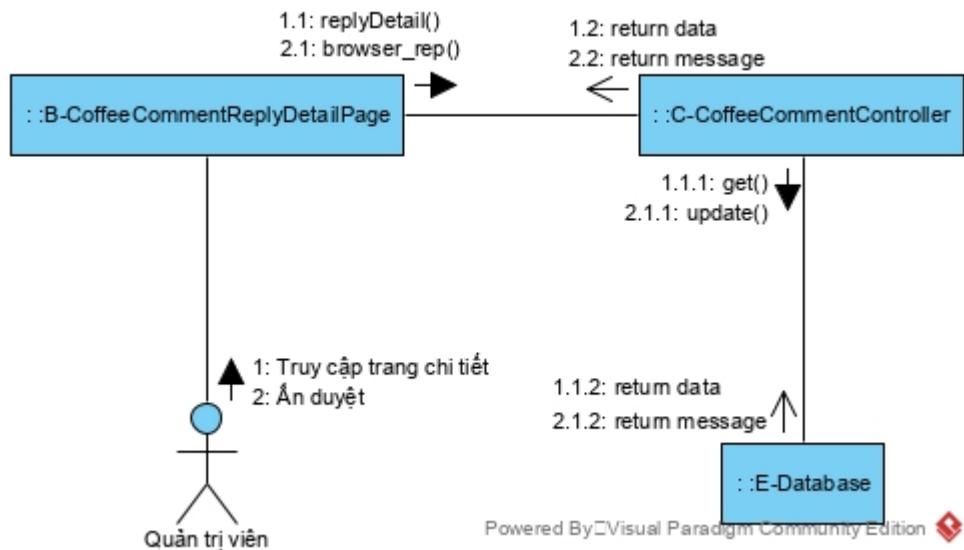
Hình 3-65: Sơ đồ công tác duyệt đánh giá của quản trị viên

3.5.27 Sơ đồ công tác xoá đánh giá của quản trị viên



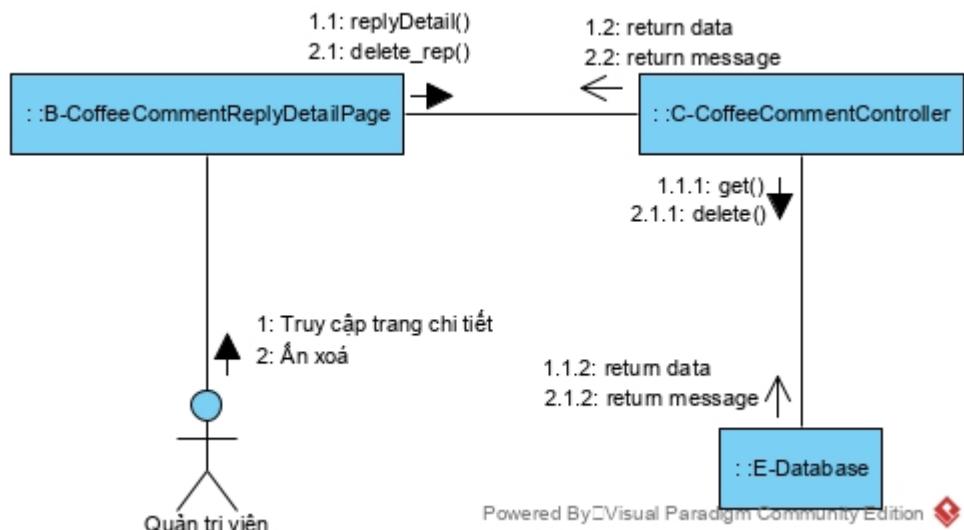
Hình 3-66: Sơ đồ công tác xoá đánh giá của quản trị viên

3.5.28 Sơ đồ cộng tác duyệt phản hồi đánh giá của quản trị viên



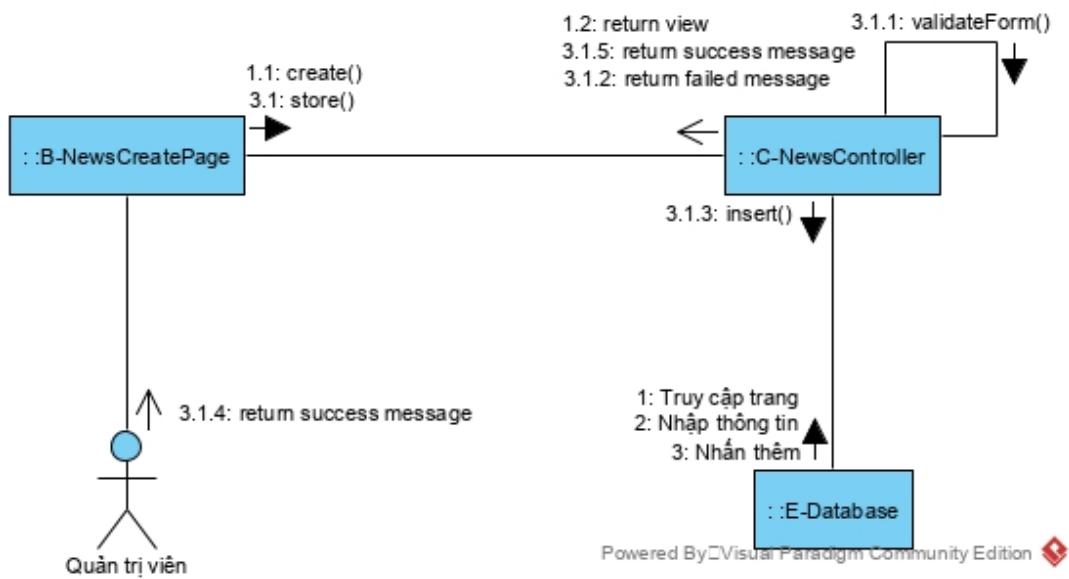
Hình 3-67: Sơ đồ cộng tác duyệt phản hồi đánh giá của quản trị viên

3.5.29 Sơ đồ cộng tác xoá phản hồi đánh giá của quản trị viên



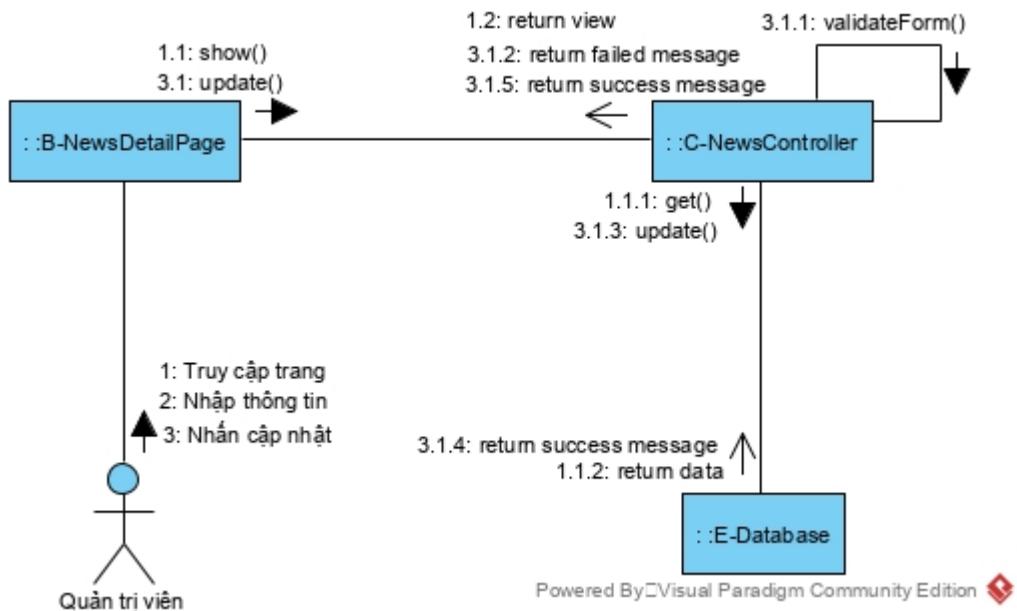
Hình 3-68: Sơ đồ cộng tác xoá phản hồi đánh giá của quản trị viên

3.5.30 Sơ đồ cộng tác thêm tin tức của quản trị viên



Hình 3-69: Sơ đồ cộng tác thêm tin tức của quản trị viên

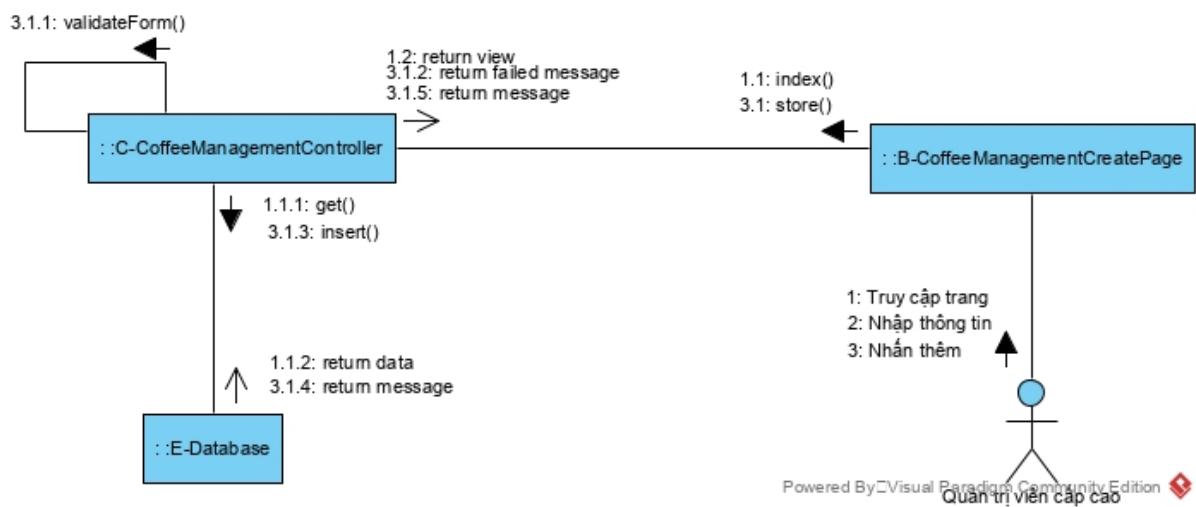
3.5.31 Sơ đồ cộng tác sửa tin tức của quản trị viên



Hình 3-70: Sơ đồ cộng tác sửa tin tức của quản trị viên

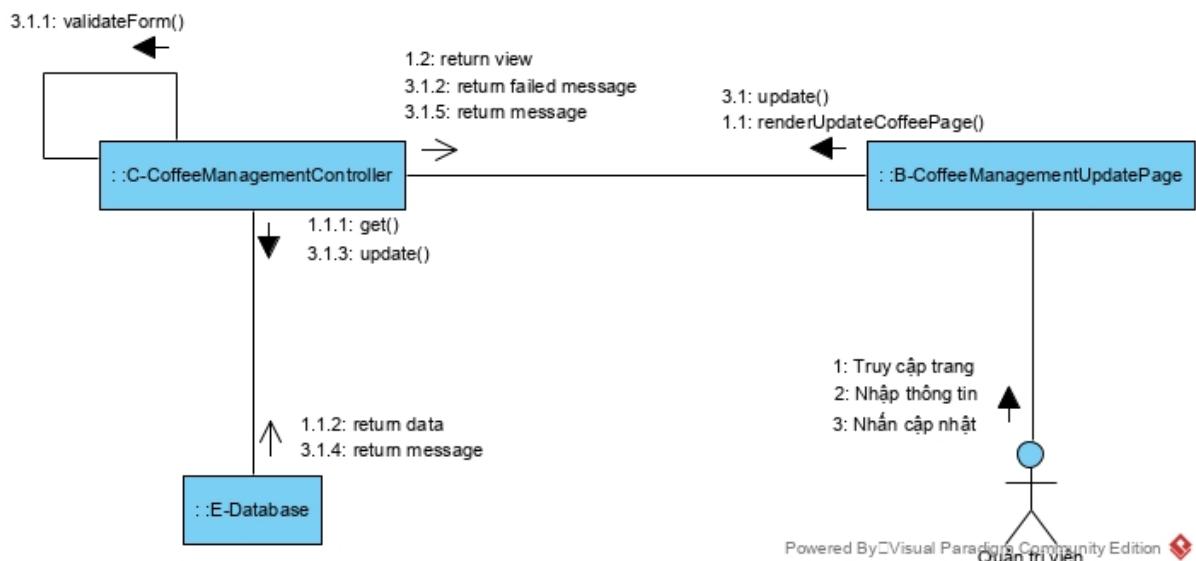
Chương 3. THIẾT KẾ

3.5.32 Sơ đồ cộng tác thêm sản phẩm của quản trị viên cấp cao



Hình 3-71: Sơ đồ cộng tác thêm sản phẩm của quản trị viên cấp cao

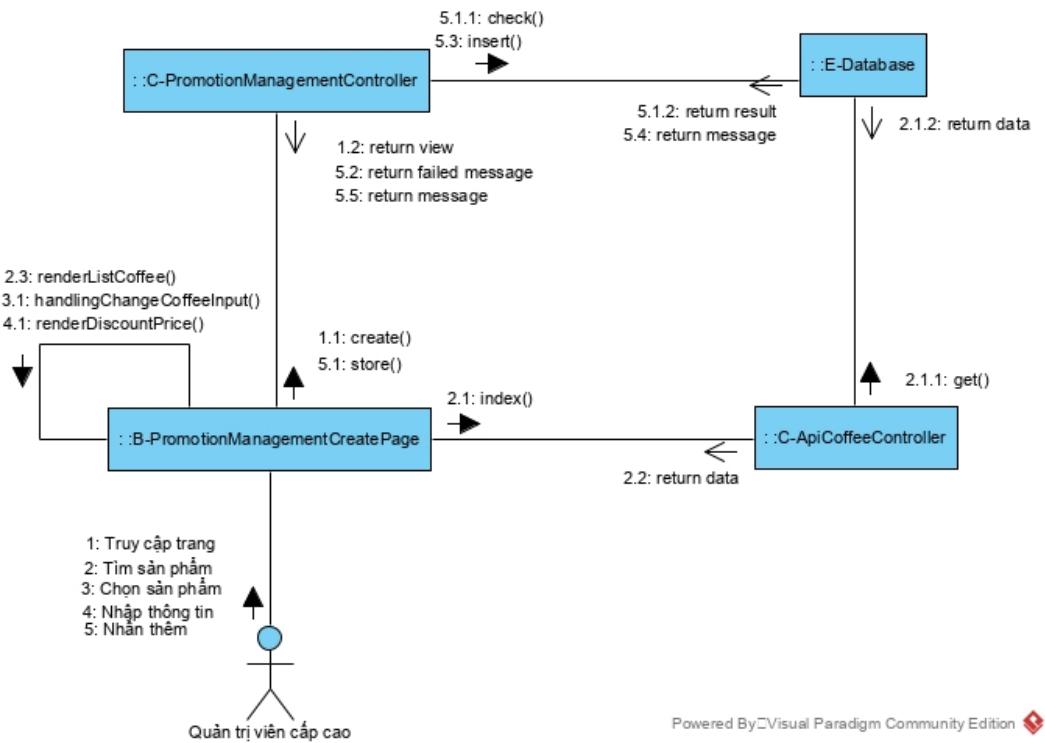
3.5.33 Sơ đồ cộng tác chỉnh sửa sản phẩm của quản trị viên cấp cao



Hình 3-72: Sơ đồ cộng tác chỉnh sửa sản phẩm của quản trị viên cấp cao

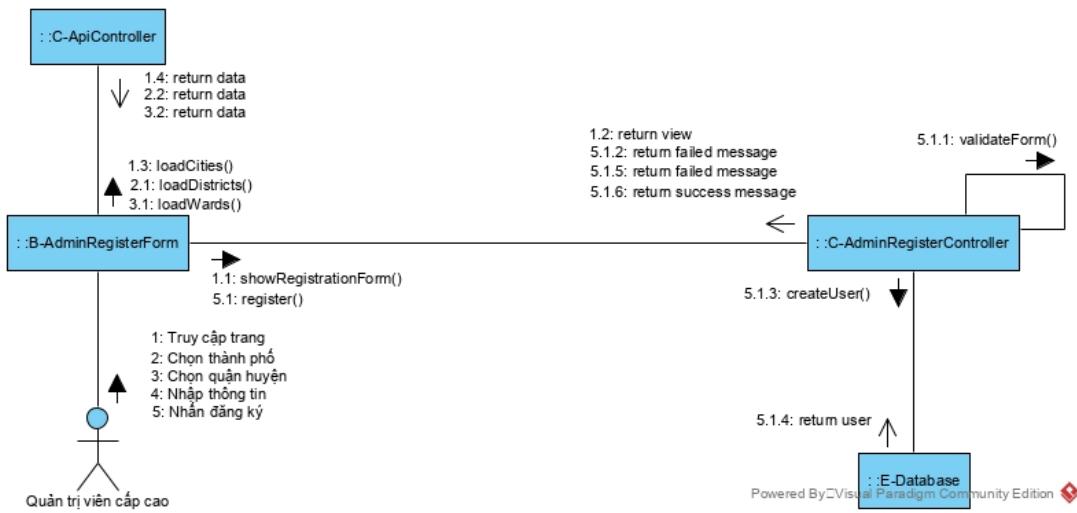
Chương 3. THIẾT KẾ

3.5.34 Sơ đồ cộng tác thêm khuyến mãi của quản trị viên cấp cao



Hình 3-73: Sơ đồ cộng tác thêm khuyến mãi của quản trị viên cấp cao

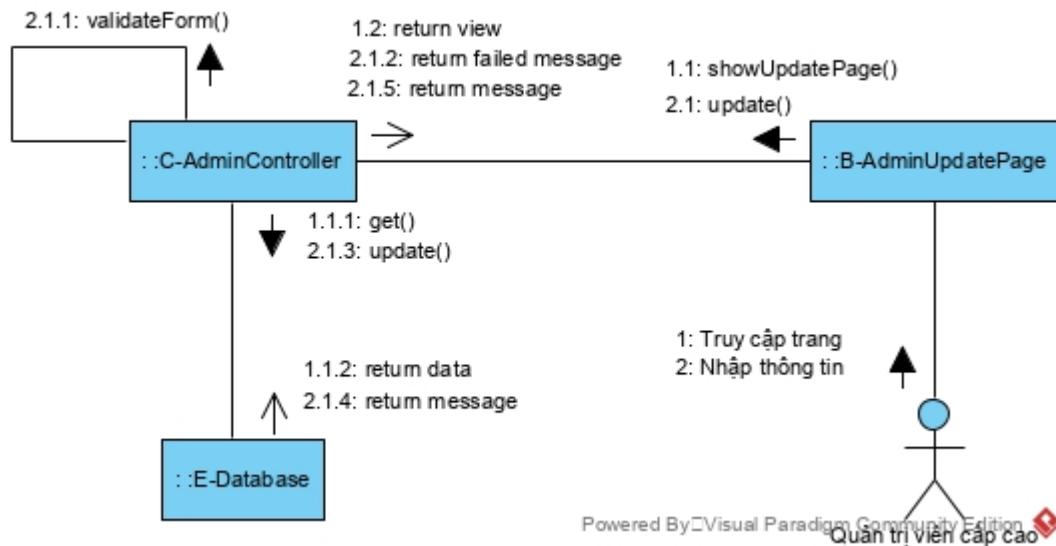
3.5.35 Sơ đồ cộng tác đăng ký của quản trị viên cấp cao



Hình 3-74: Sơ đồ cộng tác đăng ký của quản trị viên cấp cao

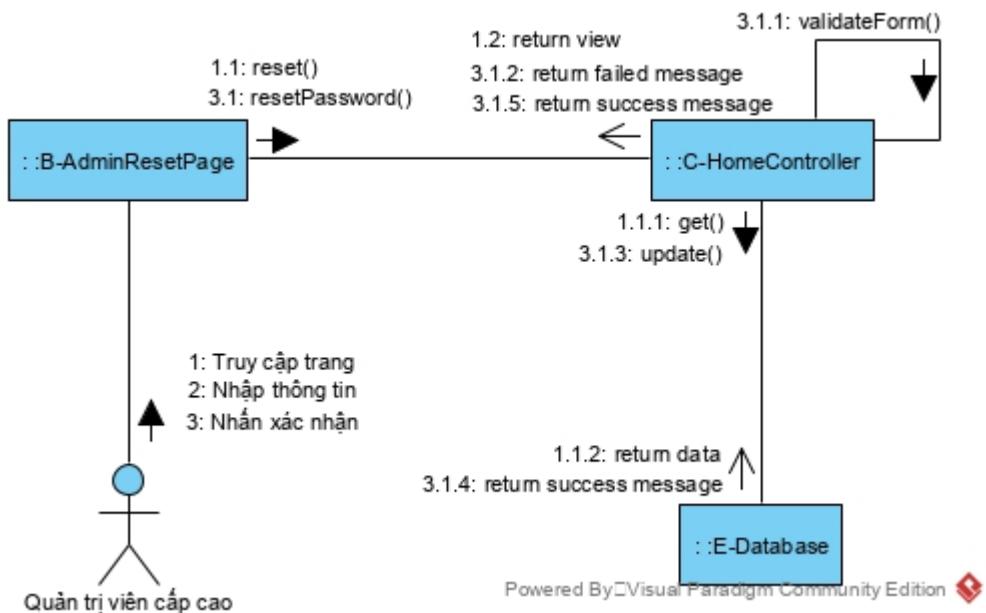
Chương 3. THIẾT KẾ

3.5.36 Sơ đồ tuần tự cập nhật thông tin của quản trị viên cấp cao



Hình 3-75: Sơ đồ tuần tự cập nhật thông tin của quản trị viên cấp cao.

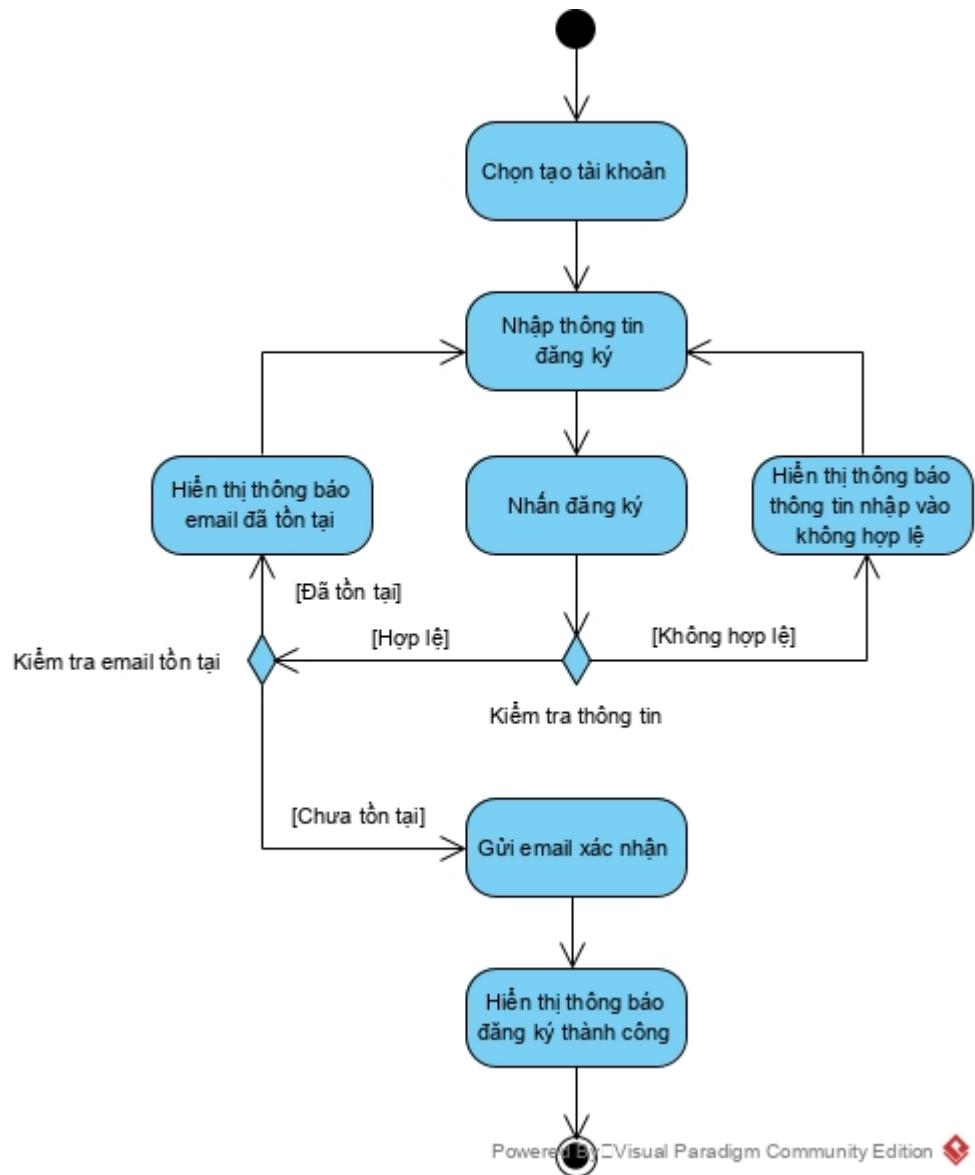
3.5.37 Sơ đồ tuần tự cấp lại mật khẩu của quản trị viên cấp cao



Hình 3-76: Sơ đồ tuần tự cấp lại mật khẩu của quản trị viên cấp cao

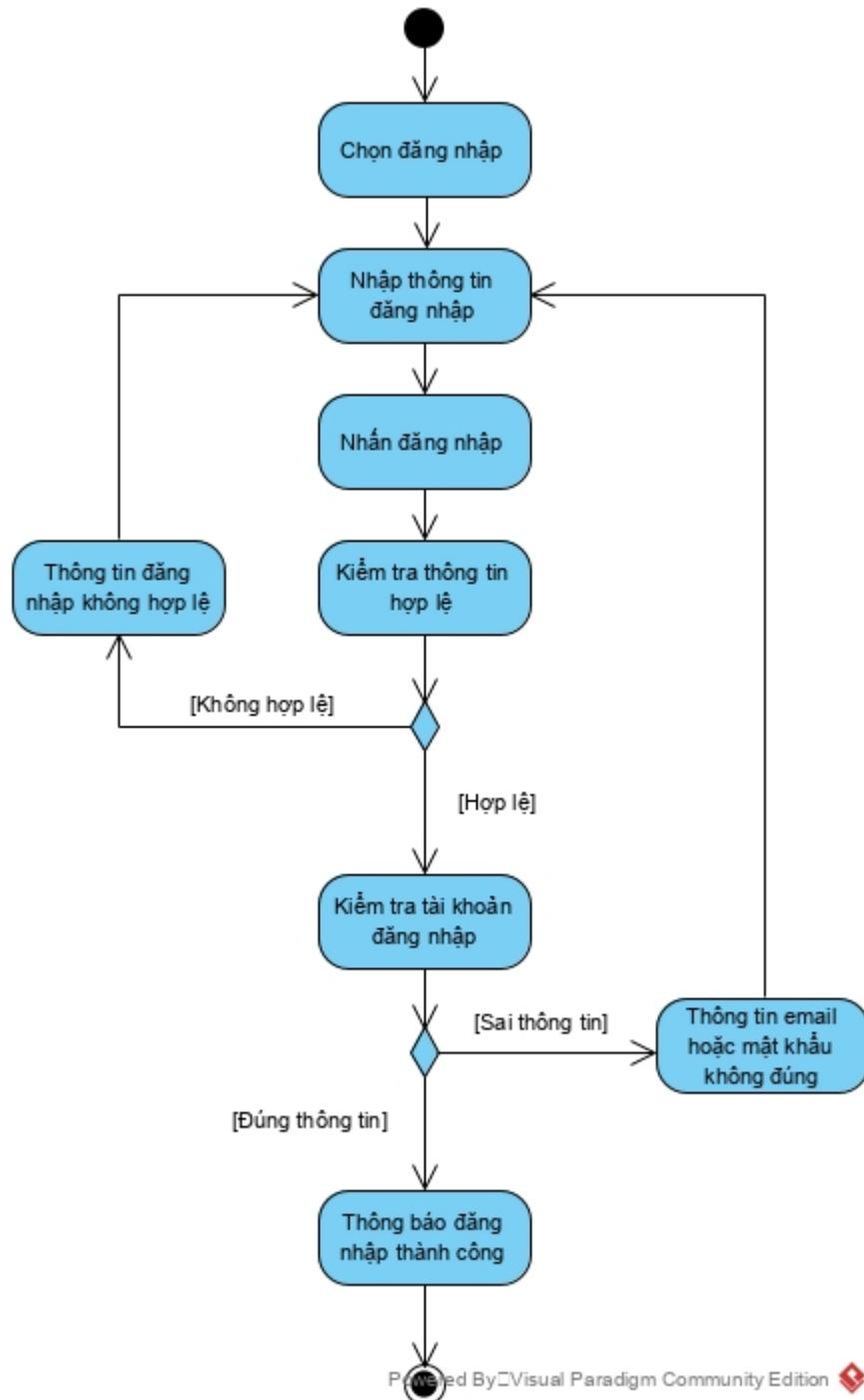
3.6 SƠ ĐỒ HOẠT ĐỘNG

3.6.1 Sơ đồ hoạt động đăng ký



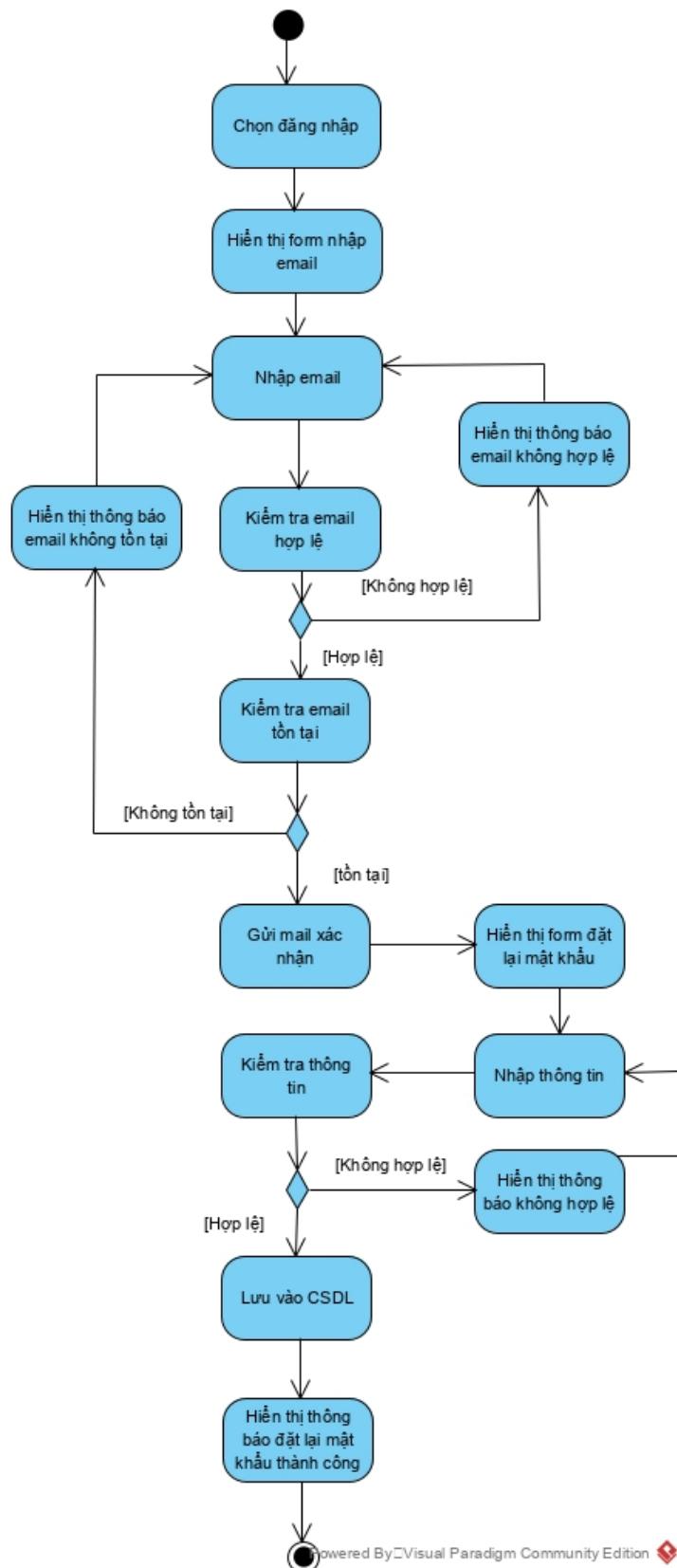
Hình 3-77: Sơ đồ hoạt động đăng ký

3.6.2 Sơ đồ hoạt động đăng nhập



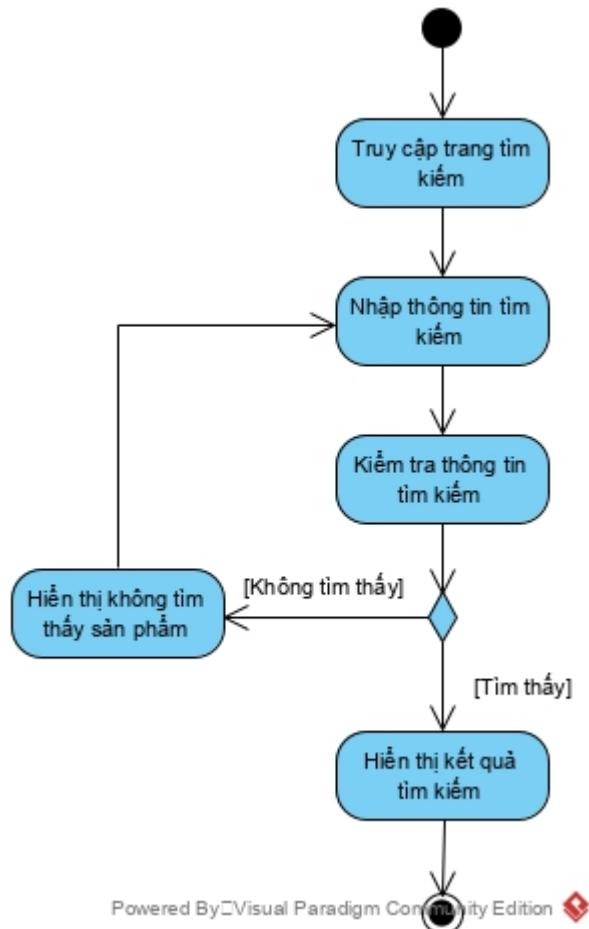
Hình 3-78: Sơ đồ hoạt động đăng nhập

3.6.3 Sơ đồ hoạt động quên mật khẩu



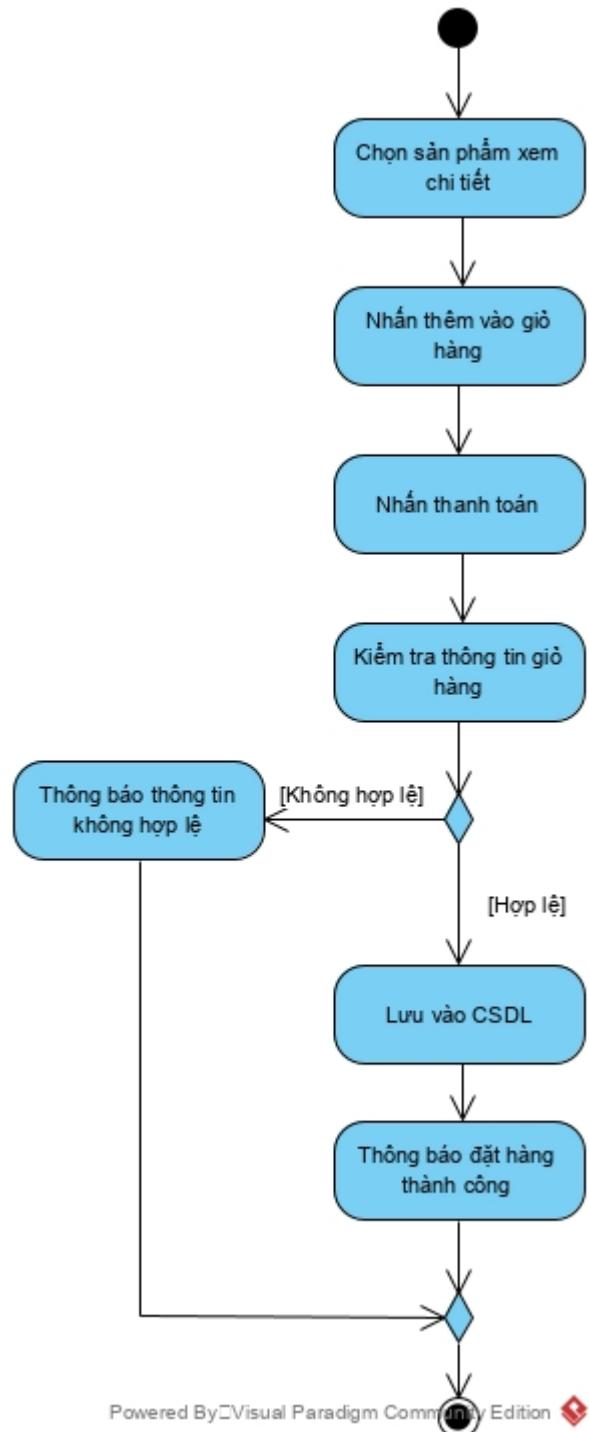
Hình 3-79: Sơ đồ hoạt động quên mật khẩu

3.6.4 Sơ đồ hoạt động tìm kiếm sản phẩm



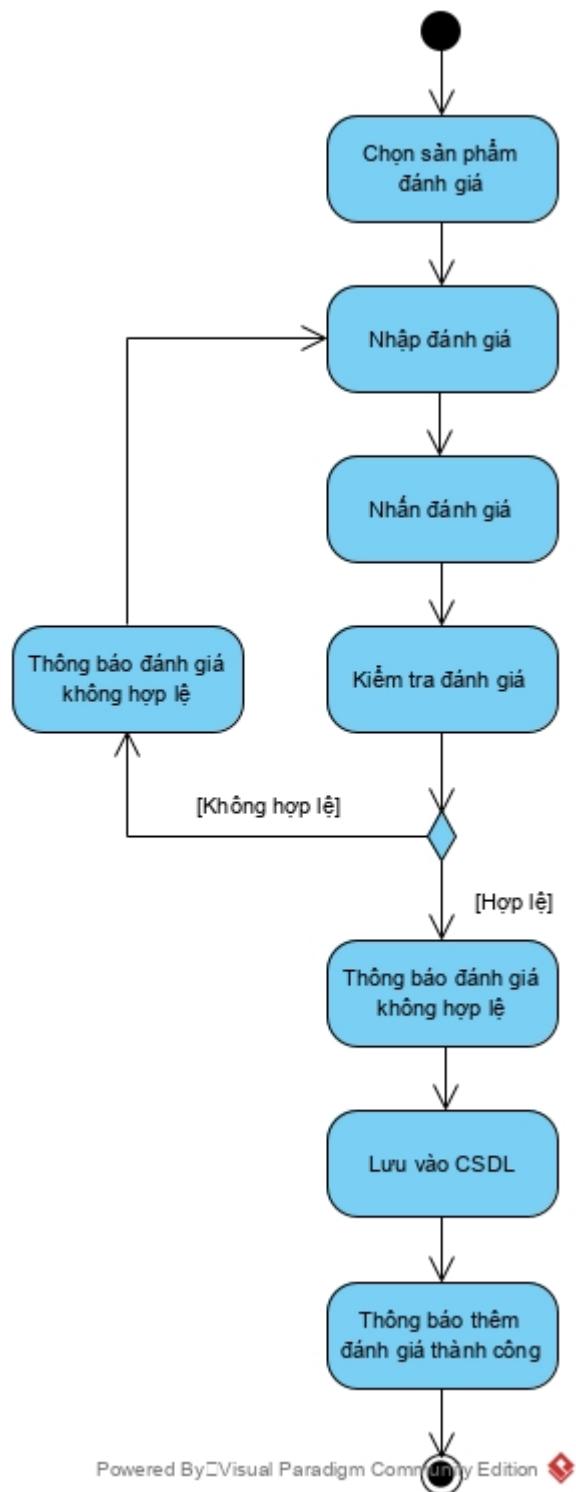
Hình 3-80: Sơ đồ hoạt động tìm kiếm sản phẩm

3.6.5 Sơ đồ hoạt động quản lý đơn đặt hàng



Hình 3-81: Sơ đồ hoạt động quản lý đơn đặt hàng

3.6.6 Sơ đồ hoạt động thêm đánh giá sản phẩm của khách hàng



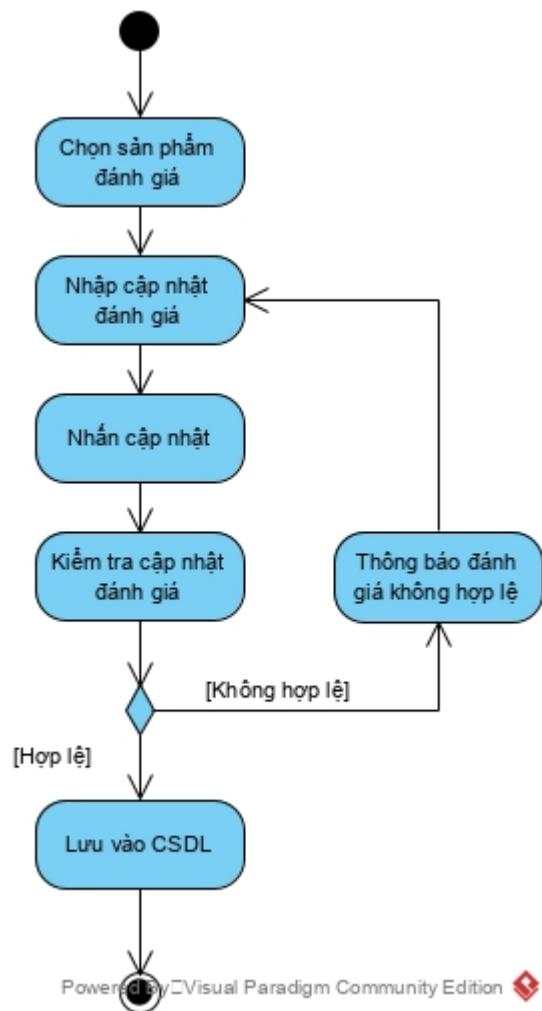
Hình 3-82: Sơ đồ hoạt động thêm đánh giá sản phẩm của khách hàng.

3.6.7 Sơ đồ hoạt động xoá đánh giá sản phẩm của khách hàng



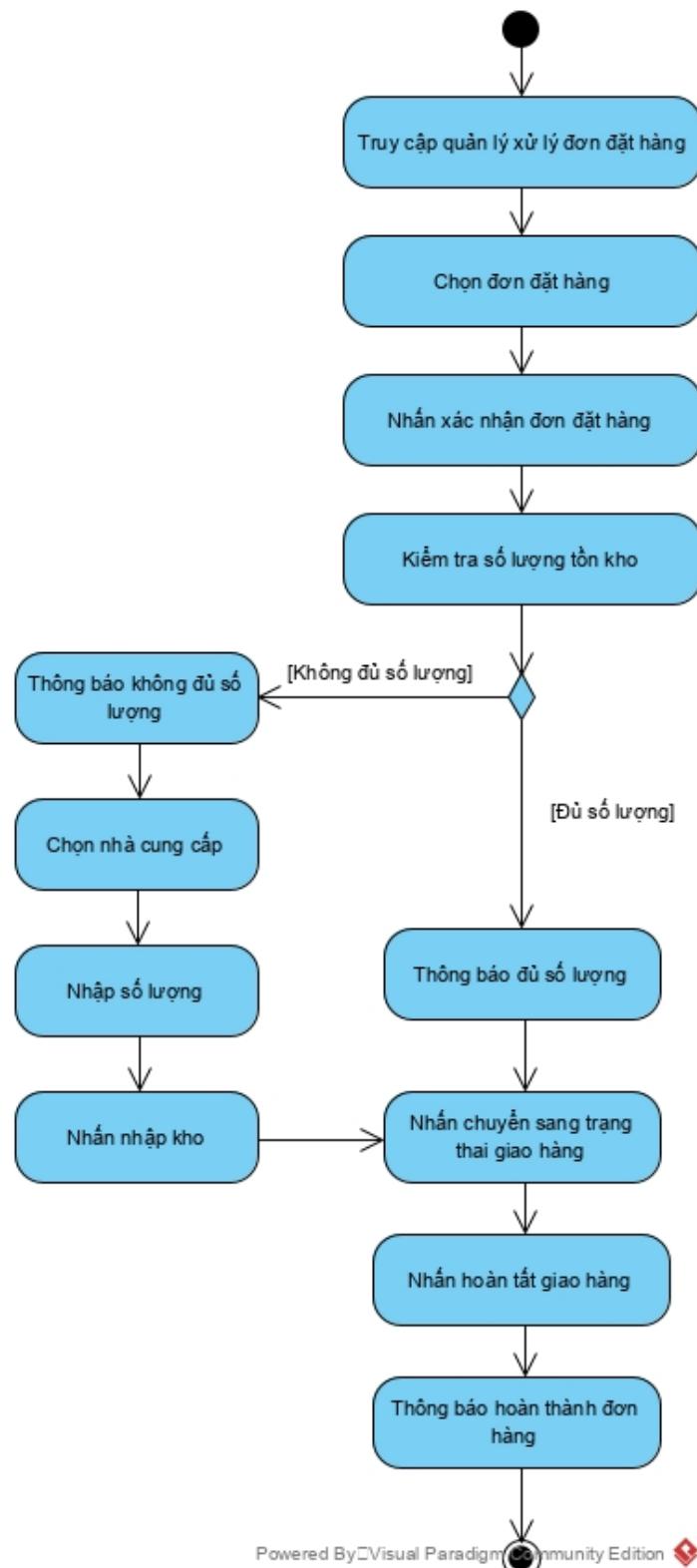
Hình 3-83: Sơ đồ hoạt động xoá đánh giá sản phẩm của khách hàng

3.6.8 Sơ đồ hoạt động cập nhật đánh giá sản phẩm của khách hàng



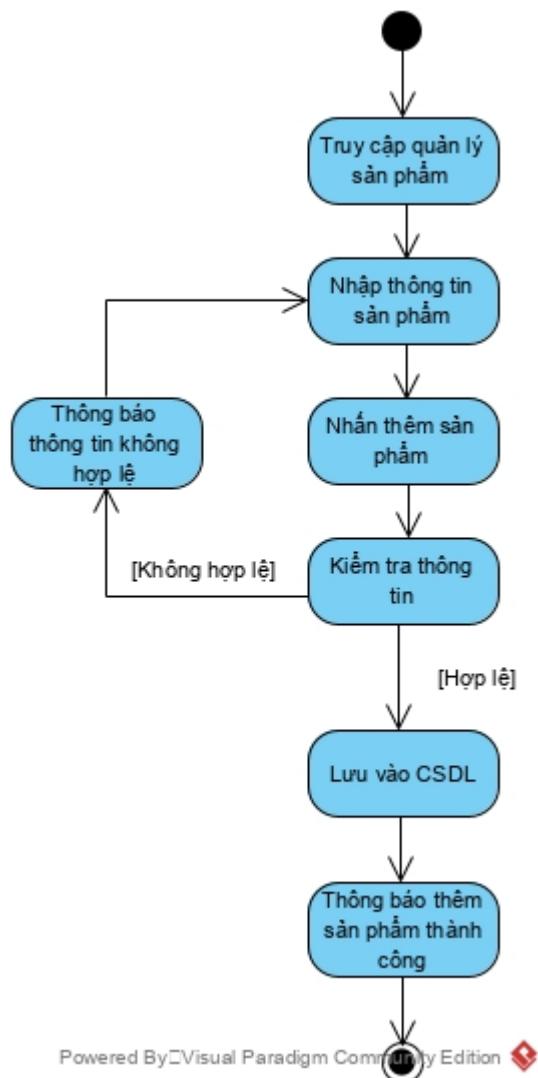
Hình 3-84: Sơ đồ hoạt động cập nhật đánh giá sản phẩm của khách hàng

3.6.9 Sơ đồ hoạt động quản lý xử lý đơn đặt hàng của quản trị viên



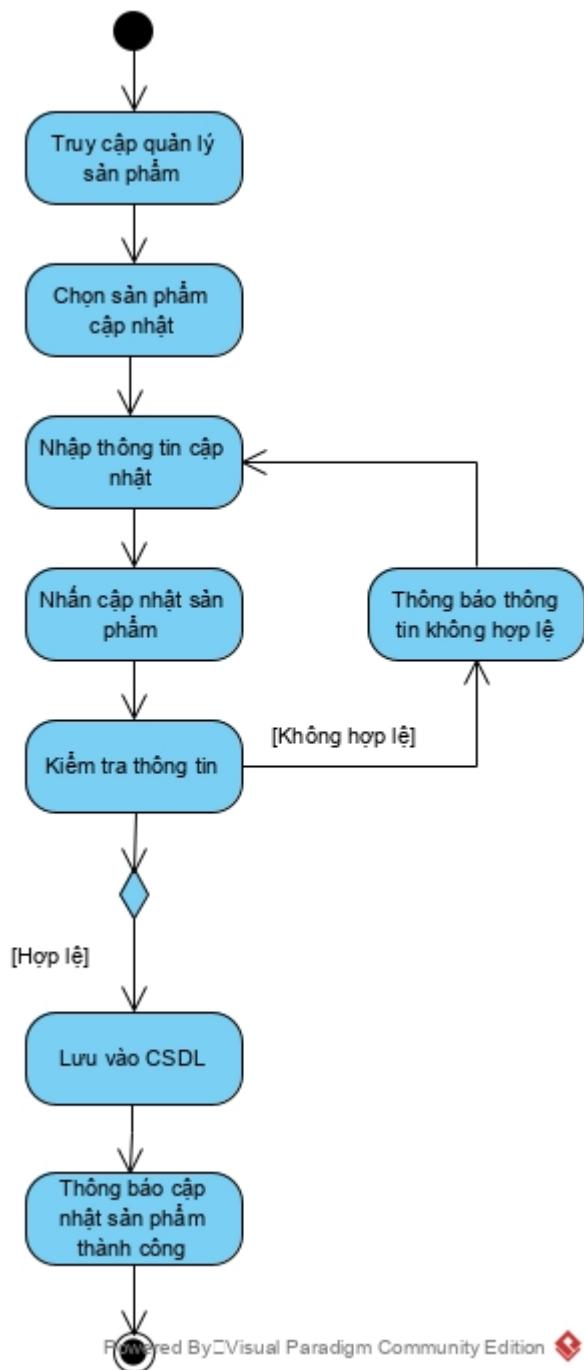
Hình 3-85: Sơ đồ hoạt động quản lý xử lý đơn đặt hàng của quản trị viên

3.6.10 Sơ đồ hoạt động thêm sản phẩm của quản trị viên cấp cao



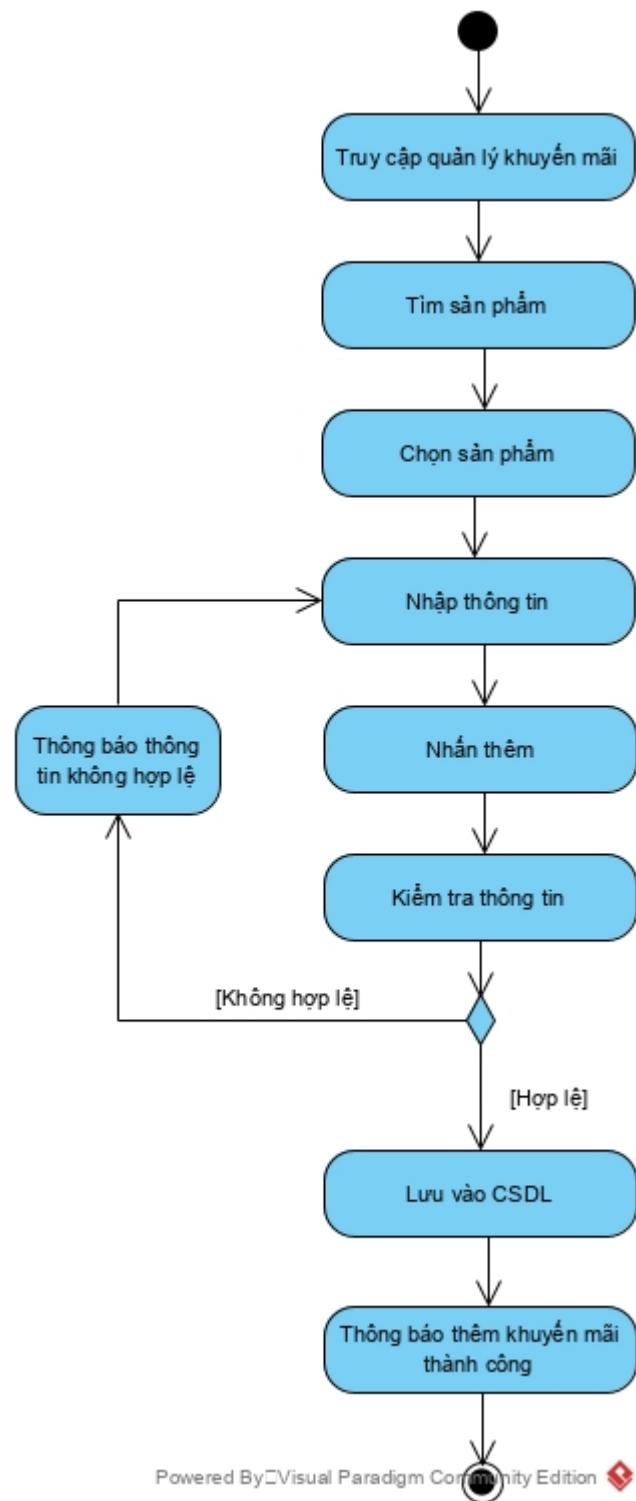
Hình 3-86: Sơ đồ hoạt động thêm sản phẩm của quản trị viên cấp cao.

3.6.11 Sơ đồ hoạt động cập nhật sản phẩm của quản trị viên cấp cao



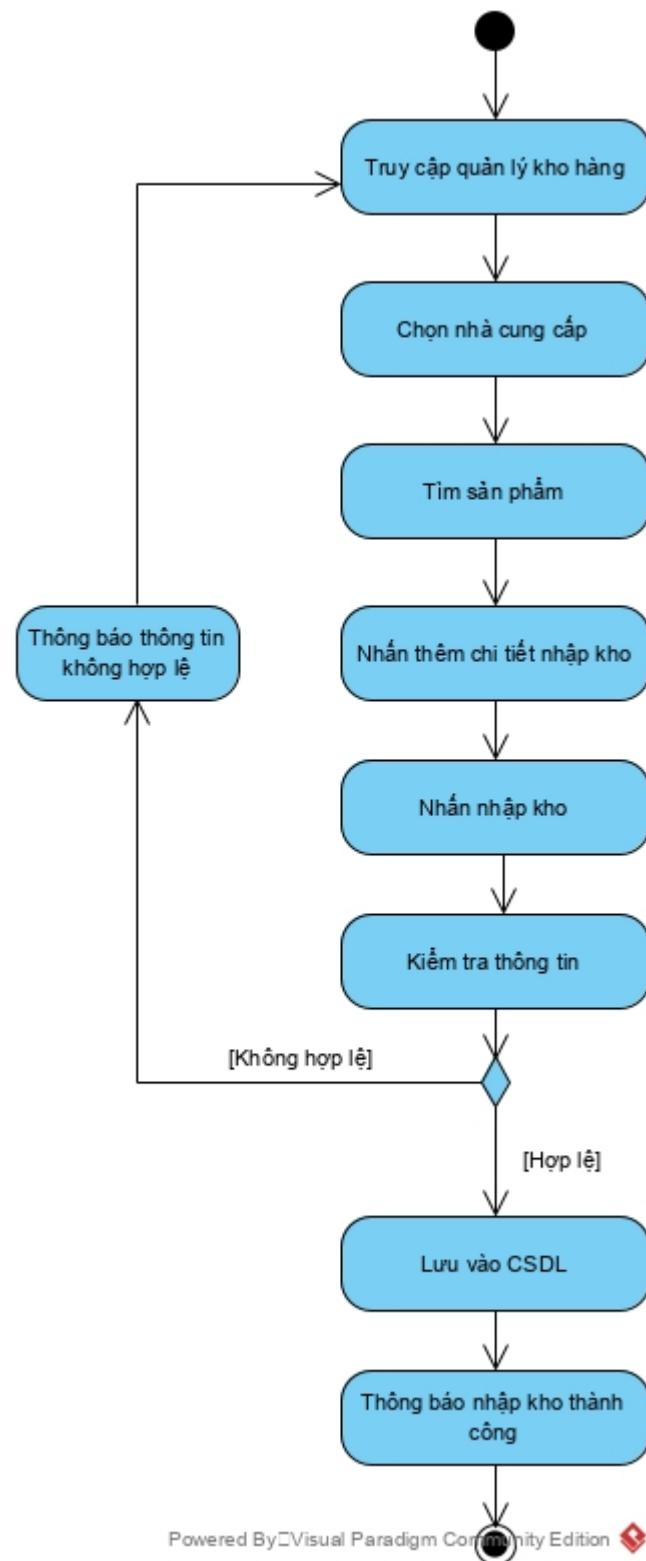
Hình 3-87: Sơ đồ hoạt động cập nhật sản phẩm của quản trị viên cấp cao

3.6.12 Sơ đồ hoạt động quản lý thêm khuyến mãi



Hình 3-88: Sơ đồ hoạt động quản lý khuyến mãi

3.6.13 Sơ đồ hoạt động quản lý nhập kho hàng



Hình 3-89: Sơ đồ hoạt động nhập quản lý kho hàng

3.6.14 Sơ đồ hoạt động quản lý duyệt đánh giá phản hồi của quản trị viên



Hình 3-90: Sơ đồ hoạt động quản lý duyệt đánh giá phản hồi của quản trị viên

3.6.15 Sơ đồ hoạt động quản lý báo cáo vi phạm đánh giá của quản trị viên



Hình 3-91: Sơ đồ hoạt động quản lý xoá đánh giá phản hồi của quản trị viên

Chương 4. CÀI ĐẶT

4.1 GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ

4.1.1 Ngôn ngữ lập trình PHP



Hình 4-1: Logo ngôn ngữ PHP

PHP (viết tắt hồi quy của Hypertext Preprocessor) là ngôn ngữ lập trình đa mục đích. Cụ thể hơn, PHP là ngôn ngữ kịch bản mã nguồn mở, chạy ở phía server và được dùng để tạo ra các ứng dụng web. Mã lệnh PHP có thể được nhúng vào trong trang HTML một cách dễ dàng, nhờ sử dụng cặp thẻ PHP.

Ban đầu, PHP chỉ với 1 mục đích duy nhất là theo dõi truy cập đến trang cá nhân của Rasmus (người tạo ra ngôn ngữ PHP). Nhưng tính đến nay, có 83% trong tổng số hơn 10 triệu web trên thế giới đều sử dụng PHP.

PHP có nhiều tính năng như: Tạo trang web động, thu thập form data, gửi và nhận cookies, thao tác với database, quản lý và điều khiển truy cập của người dùng,...

Ưu điểm:

- PHP miễn phí.
- PHP là ngôn ngữ lập trình dễ học, tài liệu nhiều, cộng đồng lớn, nên khi gặp bất kỳ khó khăn nào cần giải đáp bạn sẽ được hỗ trợ
- PHP có thể chạy trên nhiều nền tảng khác nhau (Windows, Linux, Unix, Mac OS X,...)
- PHP tương thích và chạy ổn định trên hầu hết các máy chủ được sử dụng phổ biến hiện nay (Apache, IIS,...).
- PHP hỗ trợ một số lượng lớn các hệ quản trị cơ sở dữ liệu.

Chương 4. CÀI ĐẶT

- Ứng dụng của các ngôn ngữ lập trình PHP hiện nay rất lớn. Bạn có thể sử dụng PHP để tạo ra những trang báo điện tử, trang mạng xã hội,... thậm chí như cài đặt các ứng dụng trên các trang mạng xã hội như Zalo, Facebook.

Nhược điểm:

- PHP còn hạn chế về cấu trúc của ngữ pháp. Nó không được thiết kế gọn gàng và không được đẹp mắt như những ngôn ngữ lập trình khác.
- PHP chỉ có thể hoạt động và sử dụng được trên các ứng dụng trong web. Đó chính là lý do khiến cho ngôn ngữ này khó có thể cạnh tranh được với những ngôn ngữ lập trình khác. Nếu như muốn phát triển và nhân rộng hơn nữa trong lập trình.

4.1.2 Laravel Framework



Hình 4-2: Logo Laravel

Laravel là 1 open source, là một framework dùng để xây dựng web application, được thiết kế dựa trên mô hình MVC (Model, Controller, View), toàn bộ source code được đặt trên github.

Đối với mỗi developer, đặc biệt là các PHP developer chắc hẳn ai cũng biết đến Laravel một open source framework đứng đầu về số lượt download trên Packagist cũng như số lượng sao đạc được trên Github. Laravel được tạo ra bởi Taylor Otwell với phiên bản đầu tiên được ra mắt vào tháng 6 năm 2011. Từ đó cho đến nay, Laravel đã phát triển một cách mạnh mẽ, vượt qua những framework khác và vươn lên trở thành framework PHP có thể nói được ưa chuộng và được cộng đồng sử dụng nhiều nhất khi phát triển web với PHP.

Ưu điểm:

- Laravel nhanh chóng được cộng đồng đón nhận và sử dụng nhiều là do nó rất dễ để có thể sử dụng. Document mà Laravel cung cấp trên trang chủ của mình

Chương 4. CÀI ĐẶT

được viết rất rõ ràng và dễ hiểu giúp cho bạn nhanh chóng có thể tìm được những gì mình muốn.

- Laravel được xây dựng và phát triển theo mô hình MVC (Model-View-Controller) nhờ đó mà cấu trúc và cách tổ chức code trong project được sắp xếp một cách hợp lý dễ dàng cho việc maintain cũng như phát triển về lâu dài.
- Bản thân Laravel đã cung cấp cho người dùng rất nhiều các nhóm tính năng giúp quá trình phát triển trở nên nhanh chóng hơn rất nhiều lần.
- Laravel đã cung cấp sẵn cho người dùng các tính năng bảo mật cơ bản như ORM của Laravel sử dụng PDO thay vì mysqli để chống SQL Injection, sử dụng một field token ẩn để chống lại tấn công kiểu CSRF, các biến được đưa ra view mặc định đều được Laravel escape để tránh tấn công XSS.
- Cộng đồng cực kì mạnh mẽ.

Nhược điểm

- So với các PHP framework khác, Laravel bộc lộ khá ít nhược điểm. Vấn đề lớn nhất có thể kể đến của framework này là thiếu sự liên kết giữa các phiên bản, nếu có cập nhật code, có thể khiến cho ứng dụng bị gián đoạn hoặc phá vỡ.
- Laravel khá nặng.

4.1.3 MySQL



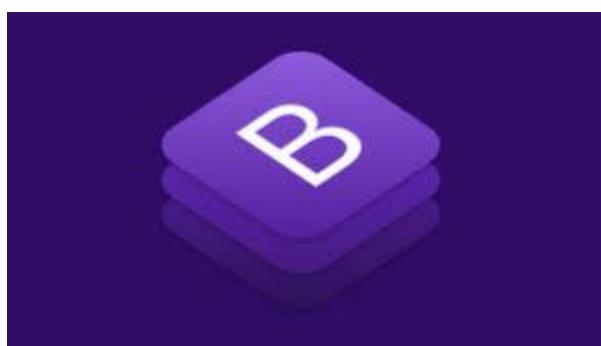
Hình 4-3: Logo MySQL

- MySQL là hệ quản trị cơ sở dữ liệu tự do nguồn mở phổ biến nhất thế giới và được các nhà phát triển rất ưa chuộng trong quá trình phát triển ứng dụng.
- MySQL là cơ sở dữ liệu tốc độ cao, ổn định và dễ sử dụng, có tính khả chuyen, hoạt động trên nhiều hệ điều hành cung cấp một hệ thống lớn các hàm tiện ích rất mạnh.
- MySQL sử dụng một Form chuẩn của ngôn ngữ dữ liệu nổi tiếng là SQL

Chương 4. CÀI ĐẶT

- MySQL làm việc trên nhiều Hệ điều hành và với nhiều ngôn ngữ như PHP, PERL, C, C++, Java, ...
- MySQL rất thân thiện với PHP, một ngôn ngữ rất đáng giá để tìm hiểu để phát triển Web.
- MySQL hỗ trợ các cơ sở dữ liệu lớn, lên tới 50 triệu hàng hoặc nhiều hơn nữa trong một bảng. Kích cỡ file mặc định được giới hạn cho một bảng là 4 GB, nhưng bạn có thể tăng kích cỡ này (nếu hệ điều hành của bạn có thể xử lý nó) để đạt tới giới hạn lý thuyết là 8 TB.

4.1.4 Bootstrap



Hình 4-4: Logo Bootstrap

Bootstrap là một framework bao gồm các HTML, CSS và JavaScript template dùng để phát triển website chuẩn responsive. Bootstrap cho phép quá trình thiết kế website diễn ra nhanh chóng và dễ dàng hơn dựa trên những thành tố cơ bản sẵn có như typography, forms, buttons, tables, grids, navigation, image carousels...

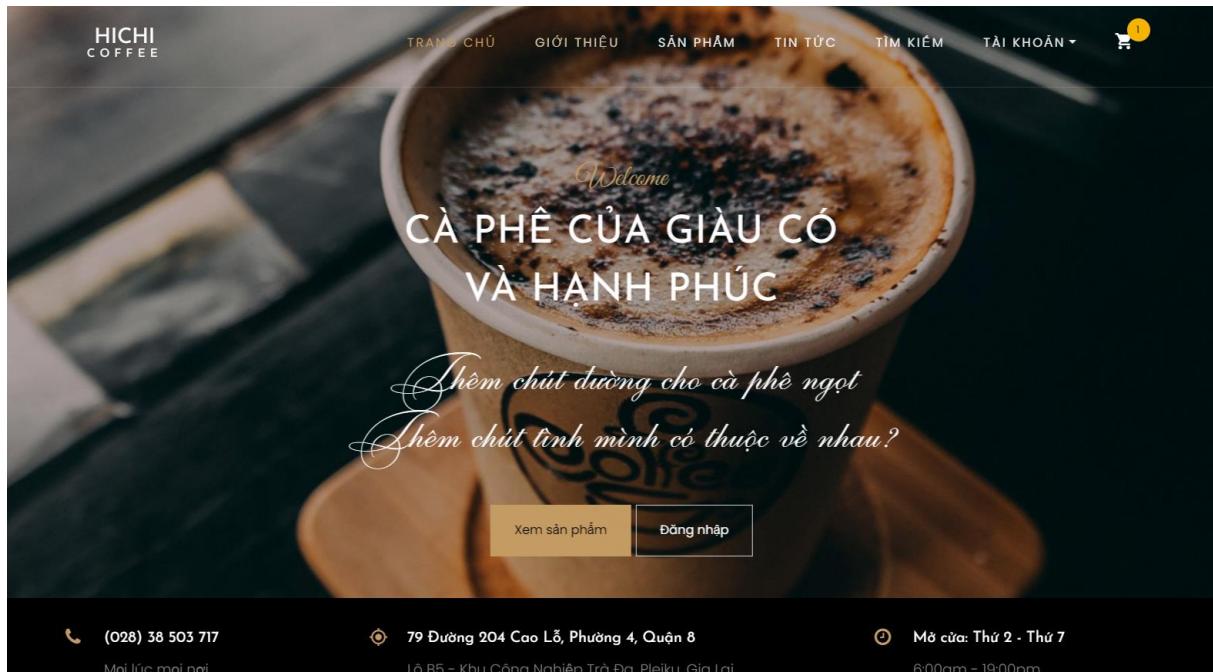
Bootstrap là một bộ sưu tập miễn phí của các mã nguồn mở và công cụ dùng để tạo ra một mẫu website hoàn chỉnh. Với các thuộc tính về giao diện được quy định sẵn như kích thước, màu sắc, độ cao, độ rộng..., các designer có thể sáng tạo nhiều sản phẩm mới mẻ nhưng vẫn tiết kiệm thời gian khi làm việc với framework này trong quá trình thiết kế giao diện website.

Chương 4. CÀI ĐẶT

4.2 GIAO DIỆN

4.2.1 Giao diện khách hàng

4.2.1.1 Giao diện trang chủ



Hình 4-5: Giao diện trang chủ

4.2.1.2 Giao diện đăng nhập



Hình 4-6: Giao diện đăng nhập

Chương 4. CÀI ĐẶT

4.2.1.3 Giao diện đăng ký

Vui lòng điền đầy đủ thông tin bên dưới:

Đăng nhập bằng tài khoản đã có

Tên: _____

Địa chỉ email: _____

Mật khẩu: _____

Nhập lại mật khẩu: _____

Chọn thành phố: _____

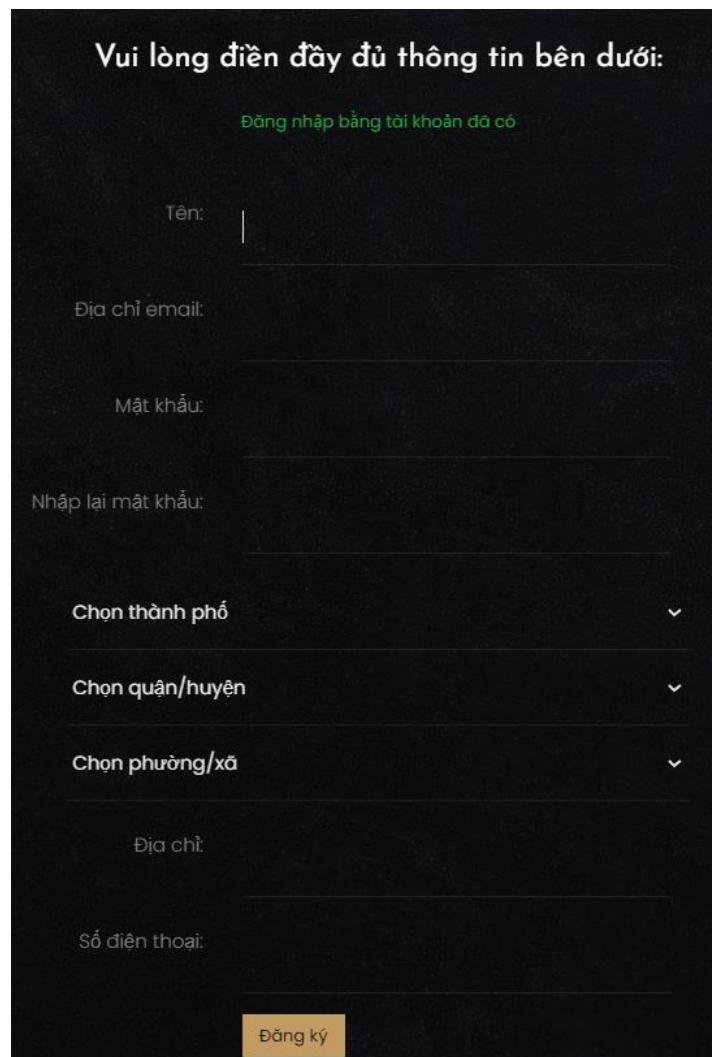
Chọn quận/huyện: _____

Chọn phường/xã: _____

Địa chỉ: _____

Số điện thoại: _____

Đăng ký



Hình 4-7: Giao diện đăng ký

4.2.1.4 Giao diện đặt lại mật khẩu

Tìm tài khoản của bạn

Vui lòng nhập email để tìm kiếm tài khoản.

Địa chỉ email: _____

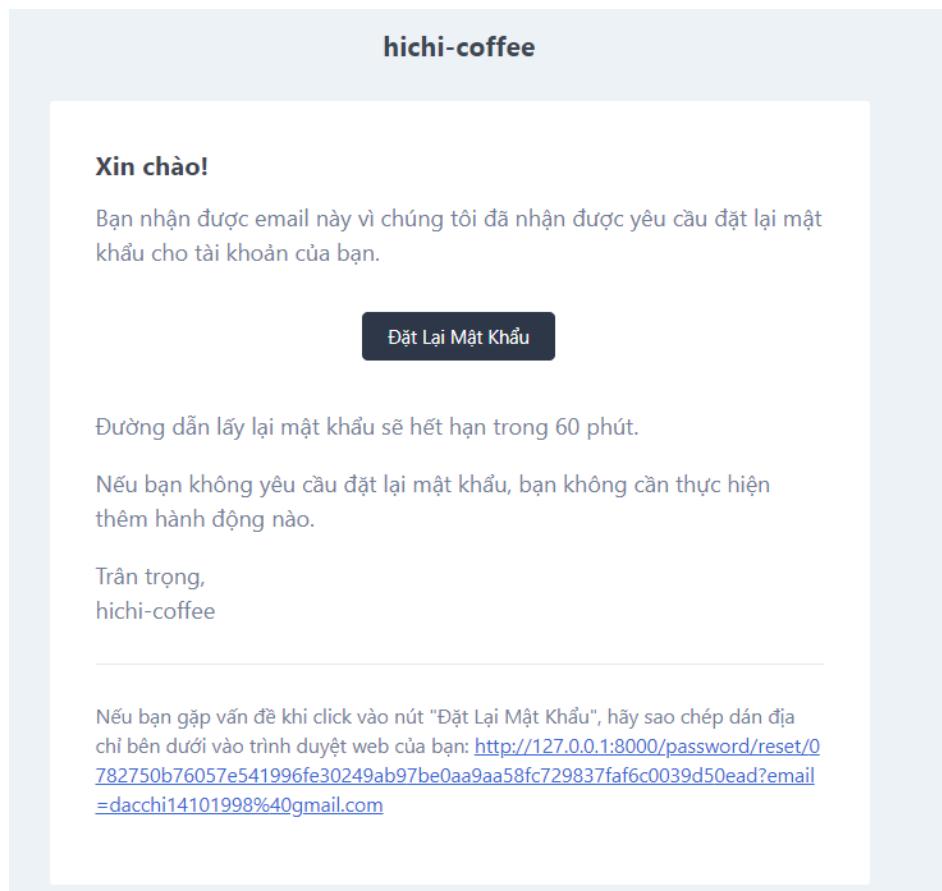
Gửi yêu cầu tìm tài khoản



Hình 4-8: Giao diện đặt lại mật khẩu

Chương 4. CÀI ĐẶT

4.2.1.5 Giao diện email đặt lại mật khẩu



Hình 4-9: Giao diện email đặt lại mật khẩu

Chương 4. CÀI ĐẶT

4.2.1.6 Giao diện danh sách sản phẩm

The screenshot displays a product catalog page with two main sections: 'CÀ PHÊ HOÀ TAN' (Top) and 'CÀ PHÊ PHIN' (Bottom).
CÀ PHÊ HOÀ TAN:
1. Cà phê hòa tan G7 - Ca... (72,000 VND) - XEM SẢN PHẨM
2. Cà phê Cappuccino Dù... (29,000 VND) - XEM SẢN PHẨM
3. Cà Phê Sữa Đặc - Cafe ... (38,000 VND) - XEM SẢN PHẨM
4. Cà phê Cappuccino Ch... (29,000 VND) - XEM SẢN PHẨM
5. Cà phê hòa tan Wake u... (39,000 VND) - XEM SẢN PHẨM
6. Cà Phê G7 Hòa Tan Đen ... (65,000 VND) - XEM SẢN PHẨM
7. Cà phê hòa tan NesCaf... (50,000 VND) - XEM SẢN PHẨM
8. Cà phê hòa tan NesCaf... (50,000 VND) - XEM SẢN PHẨM
CÀ PHÊ PHIN:
1. Cà phê Sáng tạo I Trung... (45,000 VND) - XEM SẢN PHẨM
2. Cà Phê Sức Sống (Nâu) ... (60,000 VND) - XEM SẢN PHẨM
3. Cà Phê S (Chinh Phục) 5... (40,000 VND) - XEM SẢN PHẨM
4. Nescafé Café Việt Cà Ph... (52,000 VND) - XEM SẢN PHẨM

Hình 4-10: Giao diện danh sách sản phẩm

Chương 4. CÀI ĐẶT

4.2.1.7 Giao diện sản phẩm

The screenshot shows a product page for a coffee product. At the top, there is a large image of a coffee cup with a straw and a small box of coffee next to it. To the right of the image, the product name "Cà Phê Sữa Đặc - Café hòa tan" is displayed in bold black text, followed by the price "38,000 VNĐ". Below this, the text "Giá hiện tại: 38,000 VNĐ" is shown in red. A quantity selector with a minus sign, a central input field containing the number "1", and a plus sign are positioned next. A "THÊM VÀO GIỎ" button is located below the quantity selector. In the center of the page, the text "Có thể bạn đang tìm kiếm?" is displayed in white. Below this, three other coffee products are shown in smaller boxes: "Cà phê hòa tan G7 - Cà phê hòa tan" (price 72,000 VNĐ), "Cà phê Cappuccino Dứa" (price 29,000 VNĐ), and "Cà phê Cappuccino Chuối" (price 29,000 VNĐ). Each product box includes a "XEM SẢN PHẨM" button and a row of small square thumbnails.

Hình 4-11: Giao diện sản phẩm

Chương 4. CÀI ĐẶT

4.2.1.8 Giao diện đánh giá sản phẩm

Khách hàng nhận xét:

Đánh giá trung bình

4/5

★★★★★ (2 nhận xét)

5 ★ 0%
4 ★ 100%
3 ★ 0%
2 ★ 0%
1 ★ 0%

Chia sẻ nhận xét về sản phẩm

Viết nhận xét của bạn

Gửi nhận xét của bạn:

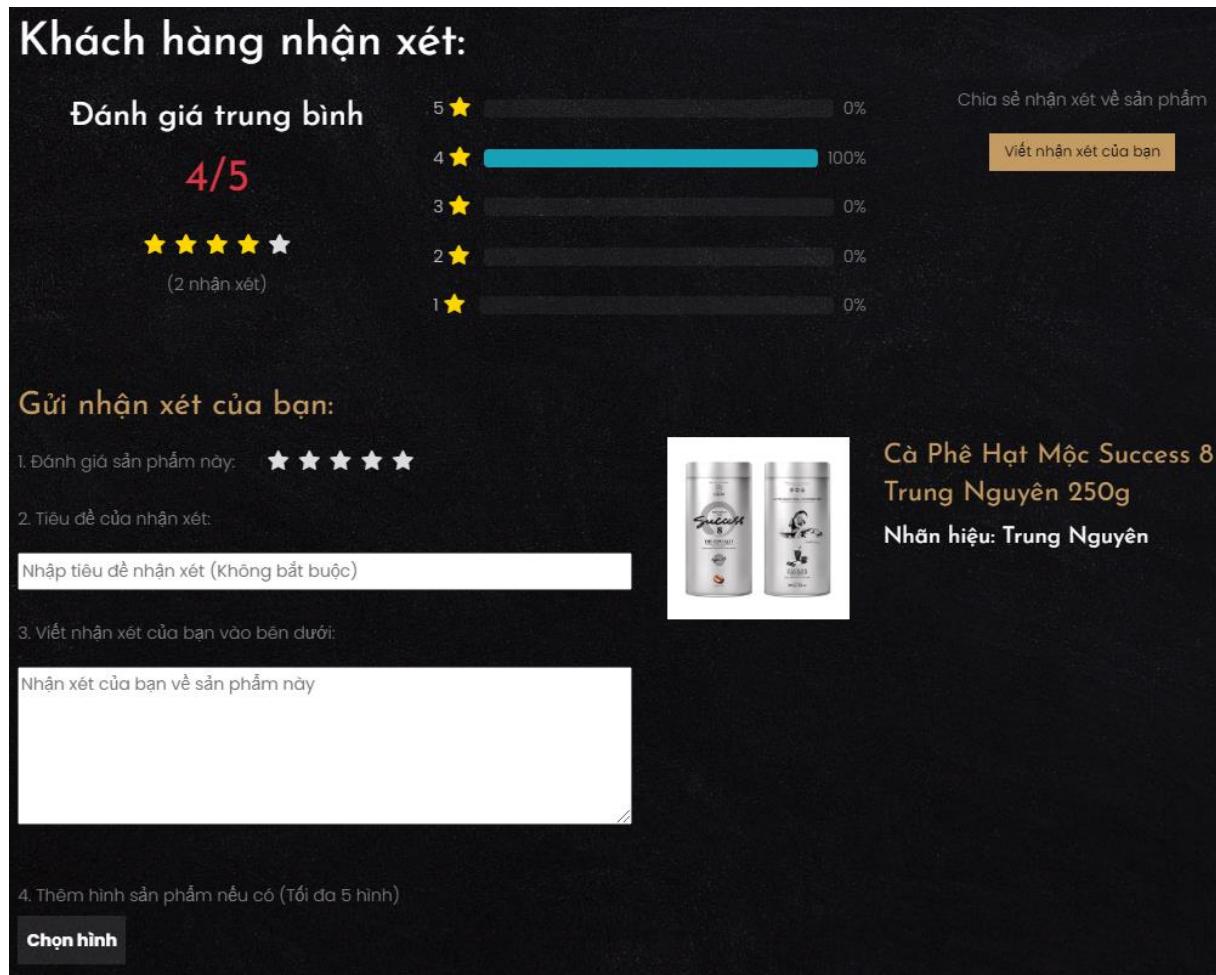
1. Đánh giá sản phẩm này: ★★★★★

2. Tiêu đề của nhận xét:
Nhập tiêu đề nhận xét (Không bắt buộc)

3. Viết nhận xét của bạn vào bên dưới:
Nhận xét của bạn về sản phẩm này

4. Thêm hình sản phẩm nếu có (Tối đa 5 hình)

Chọn hình



Hình 4-12: Giao diện đánh giá sản phẩm

4.2.1.9 Giao diện giỏ hàng

Cà Phê Hạt Mộc Success 8 Trung Nguyên 250g
Giá: 225,000
Xoá

* Giá chỉ còn 225,000 VND khi mua trên 5 sản phẩm

Cà Phê Sức Sống (Nâu) - 500gr
Giá: 60,000
Xoá

Thành tiền:
1,470,000 VND

Tiến hành đặt hàng



Hình 4-13: Giao diện giỏ hàng

Chương 4. CÀI ĐẶT

4.2.1.10 Giao diện thanh toán

Giỏ hàng của bạn: 6x Cà Phê Hạt Mộc Success 8 Trung Nguyên 250g 2x Cà Phê Sắc Sóng (Nâu) - 500gr	Thông tin hóa đơn của bạn: anh sdasdsd Số điện thoại: 012345678 Địa chỉ: 10C, Phường 08, Quận 6, TP Hồ Chí Minh Địa chỉ email: a@gmail.com
Tiếp tục mua sản phẩm	Thay đổi địa chỉ giao hàng
Xem lại chi tiết giỏ hàng	Tạo địa chỉ giao hàng mới
Hình thức thanh toán: <input checked="" type="radio"/> Thanh toán khi nhận hàng	
Hình thức vận chuyển: <input checked="" type="radio"/> Giao hàng nhanh 50,000 VND <input checked="" type="radio"/> Giao hàng tiêu chuẩn 20,000 VND	
Tạm tính: 1,470,000 VNĐ Phí vận chuyển: 50,000 VNĐ Phí vận chuyển đến Quận 6: 20,000 VNĐ	
Thành tiền: 1,540,000 VNĐ 1,690,000 VNĐ	

Hình 4-14: Giao diện thanh toán

Chương 4. CÀI ĐẶT

4.2.1.11 Giao diện email thông báo đơn đặt hàng



Hichi Coffee <dacchiclient@gmail.com>

tới tôi ▾

Cảm ơn quý khách ANH CHÍ đã đặt hàng tại Hichi Coffee

Hichi Coffee rất vui thông báo đơn hàng #32 của quý khách đã được tiếp nhận và đang trong quá trình xử lý.

THÔNG TIN ĐƠN HÀNG #32 (Ngày 2020-08-06 07:45:52)

Thông tin thanh toán

ANH CHÍ

dacchi14101998@gmail.com

Địa chỉ giao hàng

seqweqw, Phường 13, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Phương thức thanh toán: Thanh toán phương thức COD.

Phí vận chuyển: 70,000 đ.

CHI TIẾT ĐƠN HÀNG

Sản phẩm	Đơn giá	Số lượng	Giảm giá	Tổng tạm
Cà Phê Sức Sống (Nâu) - 500gr	60,000 đ	2	0 đ	60,000 đ
Cà Phê Hạt Mộc Success 8 Trung Nguyên 250g	250,000 đ	6	25,000 đ	225,000 đ
Tổng giá trị sản phẩm chưa giảm				1,620,000 đ
Giảm giá				25,000 đ
Chi phí vận chuyển				70,000 đ
Tổng giá trị đơn hàng				1,540,000 đ

Hình 4-15: Giao diện email thông báo đơn đặt hàng

4.2.1.12 Giao diện danh sách đơn hàng

Mã đơn hàng	Ngày mua	Sản phẩm	Tổng tiền	Trạng thái đơn hàng	Tùy chọn
32	2020-08-06 07:45:52	Cà Phê Hạt Mộc Success 8 Trung Nguyên 250g	x6 1,540,000 đ	Kiểm tra đơn hàng	Xem đơn hàng #32
		Cà Phê Sức Sống (Nâu) - 500gr	x2		
31	2020-07-30 09:09:30	Cà phê hòa tan G7 - Cappuccino hương Chocolate	x4 358,000 đ	Kiểm tra đơn hàng	Xem đơn hàng #31
30	2020-07-30 09:09:16	Cà phê hòa tan G7 - Cappuccino hương Chocolate	x4 358,000 đ	Hoàn tất	Xem đơn hàng #30

Hình 4-16: Giao diện danh sách đơn hàng

Chương 4. CÀI ĐẶT

4.2.2 Giao diện của quản trị viên

4.2.2.1 Giao diện đăng nhập

The screenshot shows a dark-themed login form. At the top center, it says 'ĐĂNG NHẬP QUẢN TRỊ' in green. Below that is a slogan: 'Mỗi Ngày Đi Làm Là Một Niềm Đau Vui.' The form has two input fields: 'EMAIL' and 'MẬT KHẨU', both with blacked-out content. Below the password field is a checkbox labeled 'Nhớ tài khoản'. At the bottom is a large orange button labeled 'ĐĂNG NHẬP'.

Hình 4-17: Giao diện đăng nhập

4.2.2.2 Giao diện quản lý sản phẩm

The screenshot shows a table titled 'DANH SÁCH SẢN PHẨM' with a 'THÊM SẢN PHẨM' button at the top right. The table has columns: ÁNH, TÊN SẢN PHẨM, TRẠNG THÁI, GIÁ, SỐ LƯỢNG, NHÃN HIỆU, LOẠI, and TÙY CHỌN. It lists four products:

ÁNH	TÊN SẢN PHẨM	TRẠNG THÁI	GIÁ	SỐ LƯỢNG	NHÃN HIỆU	LOẠI	TÙY CHỌN
	Cà Phê Hạt Mộc Success 8 Trung Nguyên 250g	<button>Hiển Thị</button>	250000 VNĐ	74	Trung Nguyên	Cà phê hạt	
	Cà phê hòa tan G7 - Cappuccino hương Chocolate	<button>Hiển Thị</button>	72000 VNĐ	14	Trung Nguyên	Cà phê hòa tan	
	Cà phê Cappuccino Dừa - Cafe hòa tan	<button>Hiển Thị</button>	29000 VNĐ	162	Devin	Cà phê hòa tan	
	Cà Phê Sữa Đặc - Cafe hòa tan	<button>Hiển Thị</button>	38000 VNĐ	195	Devin	Cà phê hòa tan	

Hình 4-18: Giao diện quản lý sản phẩm

Chương 4. CÀI ĐẶT

4.2.2.3 Giao diện nhập sản phẩm mới

The screenshot shows a dark-themed user interface for adding a new product. At the top, there are dropdown menus for 'Tên Sản Phẩm' (Product Name), 'Giá' (Price), 'Hạn Sử Dụng' (Expiry Date), 'Hiện Sản Phẩm' (Show Product), 'Trung Nguyên' (Trung Nguyen), and 'Cà phê hòa tan' (Instant Coffee). Below these are two dropdown menus for 'Hộp (g)' (Box (g)) and 'Source'. A rich text editor toolbar is visible at the bottom, featuring various styling options like bold, italic, underline, and alignment.

Hình 4-19: Giao diện nhập sản phẩm mới

4.2.2.4 Giao diện nhập kho

The screenshot shows a dark-themed user interface for entering inventory. It includes a header with 'CHỌN NHÀ CUNG CẤP' (Select Supplier) and 'CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ NGUYỄN CHẤT TÂY NGUYỄN'. Below this is a search bar for 'Nhập Tên Sản Phẩm Cân Nhập Kho'. A section for 'NHẬP SỐ LƯỢNG' (Enter Quantity) shows '#VD: 10'. To the right is a blue button labeled 'CẬP NHẬT PHIẾU THU' (Update Receipt). At the bottom, there are columns for 'MÃ SẢN PHẨM' (Product ID), 'TÊN SẢN PHẨM' (Product Name), 'SỐ LƯỢNG' (Quantity), and a green button labeled 'LƯU PHIẾU THU' (Save Receipt).

Hình 4-20: Giao diện nhập kho

4.2.2.5 Giao diện thêm mới khuyến mãi

The screenshot shows a dark-themed user interface for adding a new promotional offer. It includes fields for 'Tên Sản Phẩm' (Product Name) containing 'Cà Phê Hạt Mộc Success 8 Trung Nguyên 250g', 'Ngày Hết Hạn' (Expiry Date) set to '08/07/2020', 'Giá Gốc' (Original Price) '250000', 'Khuyến Mãi' (Discount) '5000', 'Giá Khuyến Mãi' (Discounted Price) '245000', and 'Số Lượng Khuyến Mãi' (Quantity for discount) '20'. At the bottom are green and blue buttons labeled 'TAO KHUYẾN MÃI' (Create Offer) and 'ĐẶT LẠI' (Redo).

Hình 4-21: Giao diện thêm mới khuyến mãi

Chương 4. CÀI ĐẶT

4.2.2.6 Giao diện kiểm tra đơn hàng

CHI TIẾT ĐƠN HÀNG #31 - Kiểm tra đơn hàng

ĐỊA CHỈ NGƯỜI NHÂN
Tên Khách Hàng: Anh Chí
Địa Chỉ:
Số Điện Thoại 037123456

HÌNH THỨC GIAO HÀNG
Giao hàng nhanh

HÌNH THỨC THANH TOÁN
Thanh toán sau khi nhận hàng (#COD)

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Giá Gốc	Số Lượng	Giảm Giá	Tạm Tính
5	Cà phê hòa tan G7 - Cappuccino hương Chocolate	72000	4	0	72000
				Tạm tính:	288,000
				Phí vận chuyển:	70,000
				Tổng tiền:	358,000

Ghi Chú: **HOÀN TẤT KIỂM TRA** **HỦY ĐƠN HÀNG**

Hình 4-22: Giao diện kiểm tra đơn hàng

4.2.2.7 Giao diện tiếp nhận đơn hàng

DANH SÁCH SẢN PHẨM CÂN NHẬP KHO

CHỌN NHÀ CUNG CẤP
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ NGUYỄN CHẤT TÂY NGUYỄN

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Số lượng kho	Số lượng đặt	Số lượng cần	Nhập
4	Cà Phê Hạt Mộc Success 8 Trung Nguyên 250g	74	100	26	<input type="text"/>

NHẬP KHO

CHI TIẾT ĐƠN HÀNG #32 - Tiếp nhận đơn hàng

ĐỊA CHỈ NGƯỜI NHÂN
Tên Khách Hàng: Anh Chí
Địa Chỉ:
Số Điện Thoại 037123456

HÌNH THỨC GIAO HÀNG
Giao hàng nhanh

HÌNH THỨC THANH TOÁN
Thanh toán sau khi nhận hàng (#COD)

Hình 4-23: Giao diện tiếp nhận đơn hàng

Chương 4. CÀI ĐẶT

4.2.2.8 Giao diện giao hàng

The screenshot shows a successful delivery confirmation. At the top, there is a red 'Ghi Chu' (Note) button and a green 'GIAO HÀNG THÀNH CÔNG' (Delivery successful) button. Below this, the title 'CHI TIẾT ĐƠN HÀNG #32 - Giao hàng' (Order Detail #32 - Delivery) is displayed. Under 'ĐỊA CHỈ NGƯỜI NHẬN' (Recipient Address), it shows: Tên Khách Hàng: Anh Chí; Địa Chỉ: Số Điện Thoại: 037123456. Under 'HÌNH THỨC GIAO HÀNG' (Delivery Method), it says 'Giao hàng nhanh'. Under 'HÌNH THỨC THANH TOÁN' (Payment Method), it says 'Thanh toán sau khi nhận hàng (#COD)'. A table lists the products: Cà Phê Hạt Mộc Success 8 Trung Nguyên 250g (ID 4) and Cà Phê Sức Sống (Nâu) - 500gr (ID 30). The total amount is 1,470,000 VND, including a 70,000 VND shipping fee.

Hình 4-24: Giao diện giao hàng

4.2.2.9 Giao diện duyệt bình luận

The screenshot shows a comment review interface. At the top, it displays: TÊN KHÁCH HÀNG: Anh Chí; TÊN SẢN PHẨM: Cà Phê Hạt Mộc Success 8 Trung Nguyên 250g; TRẠNG THÁI: 0; NGÀY BÌNH LUẬN: 29/07/2020. Below this, a table lists a single comment: Cà Phê Hạt Mộc Success 8 Trung Nguyên 250g, with a rating of 4 stars. At the bottom, there are two buttons: 'DUYỆT BÌNH LUẬN' (Approve Comment) in green and 'XÓA BÌNH LUẬN' (Delete Comment) in red.

Hình 4-25: Giao diện duyệt bình luận

4.2.2.10 Giao diện danh sách bình luận

The screenshot shows a list of comments. At the top, it has a search bar and a 'THÊM MỚI' (New) button. The table columns are: MÃ TIN (Comment ID), TIÊU ĐỀ (Title), HÌNH ẢNH (Image), and TÙY CHỌN (Actions). There are 5 comments listed: 1. Top 3 Quán Cà Phê Mê Hoặc Giới Trẻ Quy Nhơn; 2. Quán Cà Phê Lènh Denh; 3. CÀM NHẬN HAY CÙNG LY CÀ PHÊ; 4. Cà Phê Đắng Trong Tôi; 5. NHƯ THẾ NÀO THÌ ĐƯỢC GỌI LÀ CÀ PHÊ NGUYÊN CHẤT?. Each comment row includes a small preview image and an edit/delete icon.

Hình 4-26: Giao diện danh sách bình luận

Chương 5. TỔNG KẾT

5.1 KẾT LUẬN ĐỀ TÀI

Đề tài “Xây dựng website online bán cà phê và quản lý bán hàng online” bao gồm nhiều ý nghĩa về mặt công nghệ cũng như tính năng. Đề tài đã khái quát được các chức năng của hệ thống. Website đã có thể cung cấp được 1 trang web thương mại điện tử cho khách hàng với đầy đủ các chức năng bổ sung thêm như xem sản phẩm chi tiết, tìm kiếm sản phẩm bằng nhiều tiêu chí, xem tin tức mới nhất,... Tuy nhiên, trong thời gian ngắn ngủi ngoài công tác khảo sát nghiệp vụ đào tạo cũng như quá trình tìm tòi, học hỏi, tham khảo các tài liệu còn tương đối ngắn gọn. Do đó chương trình không tránh khỏi những thiếu sót, mang tính chủ quan.

5.1.1 Chức năng hoàn thiện

5.1.1.1 Front_end

- Quản lý tài khoản cá nhân:
 - o Đăng ký, đăng nhập.
 - o Cập lại mật khẩu mới.
 - o Cập nhật thông tin tài khoản: thông tin cá nhân, thông tin địa chỉ giao hàng cá nhân.
- Quản lý đặt hàng:
 - o Quản lý giỏ hàng: thêm, xóa, sửa sản phẩm, hủy giỏ hàng và thanh toán.
 - o Quản lý đơn hàng: xóa đơn hàng, theo dõi đơn hàng.
 - o Gửi thông tin đơn hàng cho khách qua email.
 - o Tìm kiếm sản phẩm bằng cách nhập nội dung, tiêu chí.
- Các chức năng tương tác với khách hàng : Đánh giá, phản hồi đánh giá sản phẩm, chọn sản phẩm yêu thích.
- Xem danh sách sản phẩm bán chạy, sản phẩm đang được khuyến mãi.
- Xem tin tức.

5.1.1.2 Back_end

- Quản lý tài khoản chung và phân quyền.

Chương 5. TỔNG KẾT

- Quản lý xử lý đơn đặt hàng: kiểm tra tình trạng đơn hàng, tiếp nhận xử lý đơn đặt hàng, theo dõi giao hàng, tìm kiếm thông tin.
- Quản lý khuyến mãi, giá sản phẩm.
- Quản lý kho hàng.
- Quản lý sản phẩm và các danh mục khác: thêm, xóa, sửa, tìm kiếm
- Quản lý phản hồi, đánh giá.
- Quản lý tài khoản quản trị, khách hàng.
- Quản trị viên quản lý tin tức, thông kê báo cáo các loại.

5.2 HẠN CHẾ

- Tốc độ tải trang của website còn khá chậm.
- Chưa xác thực tốt dữ liệu từ client truyền lên server.

5.3 HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Xét duyệt tự động đơn hàng, đánh giá.
- Kết hợp thanh toán online.
- Khai thác tốt dữ liệu để phục vụ cho việc quảng bá sản phẩm theo nhu cầu của người dùng dựa trên các thông tin: sản phẩm yêu thích, bán chạy, sản phẩm khuyến mãi, v.v...
- Cải thiện được tốc độ tải trang bằng cách sử dụng hình ảnh kích thước hợp lý, giảm thiểu kích thước file css, js.
- Phát triển website để có thể ứng dụng trong thực tế.

PHỤ LỤC

1. Cài đặt phần mềm

a. WampServer 64bit:

Tải bản cài đặt phần mềm WampServer 64bit tại:

<https://www.wampserver.com/en/download-wampserver-64bits/>

Hướng dẫn cài đặt và sử dụng:

<https://www.buaxua.vn/thiet-ke-web/cai-dat-va-su-dung-chuong-trinh-tao-may-chu-localhost-wamp-server>

b. Composer:

Tải bản cài đặt composer tại:

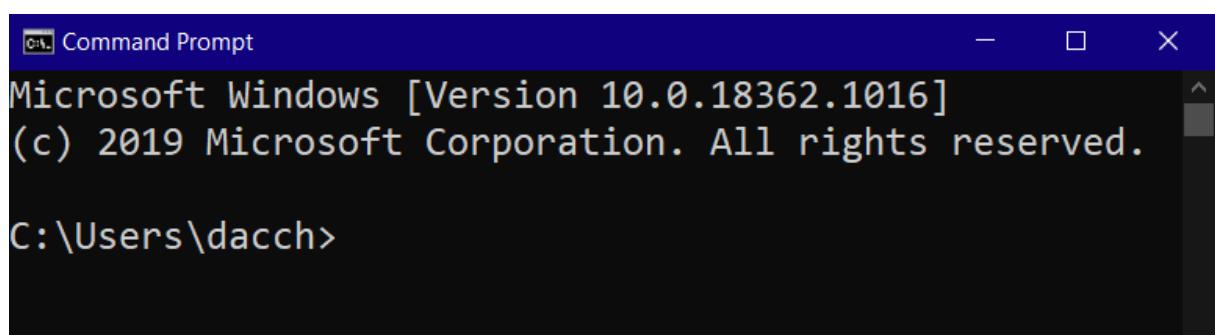
<https://getcomposer.org/>

Hướng dẫn cài đặt composer:

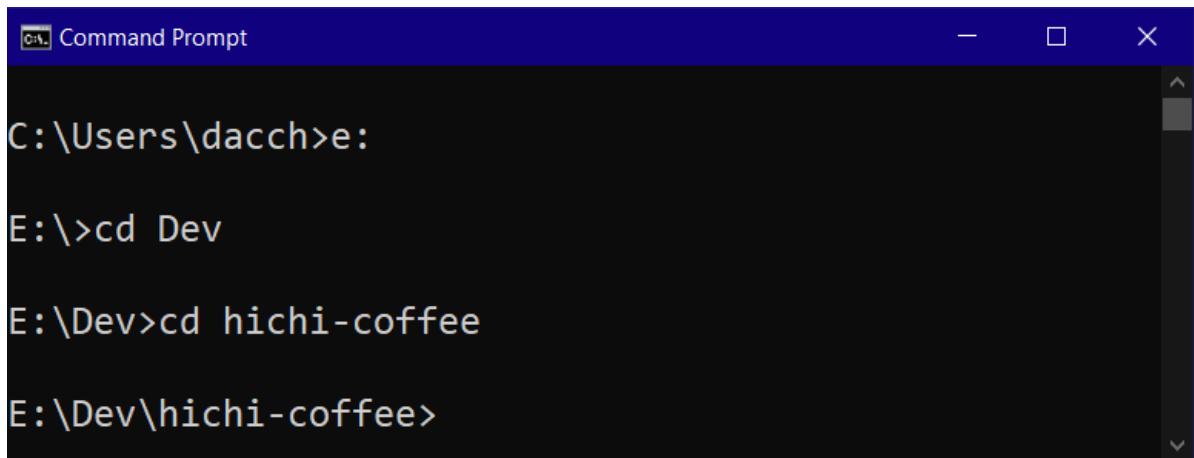
<https://www.hostinger.vn/huong-dan/lam-the-nao-de-cai-dat-va-su-dung-composer/>

2. Khởi động chương trình

Bước 1: Mở CMD (Command Prompt).



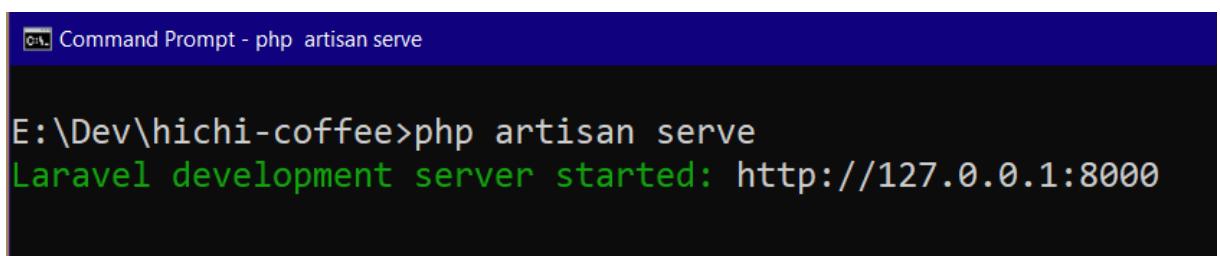
Bước 2: Truy cập vào đường dẫn chứa project.



```
Command Prompt

C:\Users\dacch>e:
E:\>cd Dev
E:\Dev>cd hichi-coffee
E:\Dev\hichi-coffee>
```

Bước 3: Chạy lệnh php artisan serve.



```
Command Prompt - php artisan serve

E:\Dev\hichi-coffee>php artisan serve
Laravel development server started: http://127.0.0.1:8000
```

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] T. Otwell, "Laravel," 6 2011. [Online]. Available: <https://laravel.com/>.
- [2] R. Data, "W3Schools," 1998. [Online]. Available: <https://www.w3schools.com/>.
- [3] Jeff Atwood, Joel Spolsky, "Stack Overflow," 15 9 2008. [Online]. Available: <https://stackoverflow.com/>.
- [4] Mark Otto, Jacob Thornton, "Bootstrap," 19 8 2011. [Online]. Available: <https://getbootstrap.com/>.
- [5] Đ. L. N. Vũ, "Trung Nguyên Legend," Trung Nguyên Legend, 16 6 1996. [Online]. Available: <https://trungnguyenlegend.com/>. [Accessed 2020].

